**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỤC TRỒNG TRỌT**

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ**

**RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

**TÁI CƠ CẤU NGÀNH HÀNG LÚA GẠO**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị thực hiện:** | **Cục Trồng trọt** |
| **Chuyên gia tư vấn:** | **PGS. TS. Bùi Bá Bổng**  **ThS. Trần Xuân Định** |

**Hà Nội, tháng 11 năm 2020**

MỤC LỤC

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Trang |

[Mục lục i](#_Toc62027229)

[Bảng danh mục từ viết tắt v](#_Toc62027230)

[PHẦN I: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NGÀNH HÀNG LÚA GẠO GIAI ĐOẠN 2015-2020 1](#_Toc62027231)

[I. TỔNG QUAN CHUNG VỀ ĐỀ ÁN 1](#_Toc62027232)

[1. Bối cảnh ra đời của đề án 1](#_Toc62027233)

[1.1. Thực trạng ngành hàng lúa gạo Viêt Nam giai đoạn trước khi xây dựng đề án -Thành tựu và hạn chế của ngành lúa gạo Việt Nam 1](#_Toc62027234)

[1.1.1. Thành tựu 1](#_Toc62027235)

[1.1.2. Hạn chế 1](#_Toc62027236)

[1.2. Cơ hội và thách thức đối đối với ngành lúa gạo Việt Nam 4](#_Toc62027237)

[2. Mục tiêu của tái cấu trúc trong đề án 4](#_Toc62027238)

[3. Các giải pháp chính thực hiện đề án 6](#_Toc62027239)

[3.1. Tái cơ cấu sản xuất lúa 6](#_Toc62027240)

[3.2. Tổ chức sản xuất và đổi mới thể chế 6](#_Toc62027241)

[3.3. Cải tiến công nghệ sau thu hoạch và chế biến 6](#_Toc62027242)

[3.4. Phát triển thị trường 6](#_Toc62027243)

[3.5. Giảm tác động của biến đổi khí hậu và tăng cường quản lý rủi ro thiên tai, dịch bệnh 6](#_Toc62027244)

[3.6. Bảo vệ tài nguyên, môi trường và di sản lúa gạo 6](#_Toc62027245)

[3.7. Đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm và dinh dưỡng 6](#_Toc62027246)

[3.8. Vấn đề giới trong sản xuất lúa 6](#_Toc62027247)

[3.9. Hợp tác quốc tế. 6](#_Toc62027248)

[4. Phương pháp nghiên cứu lập báo cáo đánh giá 7](#_Toc62027249)

[II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ĐẾN NĂM 2020 8](#_Toc62027250)

[1. Bối cảnh trong 4 năm thực hiện đề án 8](#_Toc62027251)

[1.1. Biến đổi khí hậu và những tác động 8](#_Toc62027252)

[1.2. Hội nhập của Việt nam với kinh tế thế giới, khu vực; cung cầu gạo và những tác động tới ngành hàng lúa gạo 9](#_Toc62027253)

[1.2.1. Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng 9](#_Toc62027254)

[1.2.2. Diễn biến cung cầu gạo thế giới trong những năm tái cấu trúc 9](#_Toc62027255)

[1.2.3. Thương mại gạo thế giới 11](#_Toc62027256)

[1.3. Tác động của dịch bệnh và những vấn đề khác 13](#_Toc62027257)

[1.4. Cung cầu gạo ở Việt Nam-Sự chuyển dịch mạnh mẽ trong tiêu dùng. 14](#_Toc62027258)

[1.4.1. Cân đối cung cầu gạo ở Việt Nam 14](#_Toc62027259)

[1.4.2. Xu hướng chuyển dịch tiêu dùng gạo ở Việt Nam 15](#_Toc62027260)

[2. Những kết quả chính trong thực hiện tái cấu trúc lúa gạo theo mục tiêu và giải pháp của đề án. 16](#_Toc62027261)

[2.1. Kết quả của tái cơ cấu sản xuất lúa gạo 16](#_Toc62027262)

[2.1.1. Diễn biến diện tích gieo trồng và nắng suất, sản lượng lúa ở Việt Nam trước và sau tái cấu trúc lúa gạo. 16](#_Toc62027263)

[2.1.2. Sự chuyển dịch cơ cấu nhóm giống lúa trong cả nước 18](#_Toc62027264)

[2.1.3. Quản lý và sử dụng đất lúa. 23](#_Toc62027265)

[2.1.4. Nghiên cứu xây dựng gói kỹ thuật cho các vùng trồng lúa trọng điểm. 28](#_Toc62027266)

[2.1.5. Cơ giới hóa sản xuất lúa 28](#_Toc62027267)

[2.2. Tổ chức sản xuất và đổi mới thể chế 30](#_Toc62027268)

[2.2.1. Tổ chức lại sản xuất lúa theo vùng 30](#_Toc62027269)

[2.2.2. Đào tạo và chuyên môn hóa người trồng lúa 31](#_Toc62027270)

[2.2.3. Hạ tầng vùng chuyên canh 31](#_Toc62027271)

[2.2.4. Phát triển kinh tế hợp tác, sản xuất theo chuỗi giá trị. 31](#_Toc62027272)

[2.2.5. Doanh nghiệp trong vùng chuyên canh lúa gạo 32](#_Toc62027273)

[2.2.6. Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất kinh doanh lĩnh vực lúa gạo 32](#_Toc62027274)

[2.3. Về đổi mới công nghệ sau thu hoạch và chế biến 34](#_Toc62027275)

[2.4. Vấn đề dịch vụ hậu cần (logistic) phục vụ thương mại gạo 37](#_Toc62027276)

[2.5. Phát triển thị trường và xây dựng thương hiệu gạo 38](#_Toc62027277)

[2.5.1. Xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường và chiến lược xuất khẩu gạo của Việt Nam 38](#_Toc62027278)

[2.5.2. Tác động của thực hiện đề án tái cấu trúc đến diễn biến giá trị gạo của Việt Nam 42](#_Toc62027279)

[2.6. Giảm tác động biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý rủi ro, thiên tai, dịch bệnh 46](#_Toc62027280)

[2.6.1. Giải pháp cứng 46](#_Toc62027281)

[2.6.2. Giải pháp mềm 48](#_Toc62027282)

[2.7. Kết quả bảo vệ tài nguyên, môi trường và di sản lúa gạo 50](#_Toc62027283)

[2.8. Kết quả thực hiện các giải pháp an toàn thực phẩm và dinh dưỡng với lúa gạo 52](#_Toc62027284)

[2.9. Vấn đề giới trong sản xuất lúa gạo 55](#_Toc62027285)

[2.10. Thực hiện quan hệ quốc tế trong sản xuất lúa gạo. 55](#_Toc62027286)

[2.11. Về thể chế, chính sách. 57](#_Toc62027287)

[2.11.1. Chính sách đối với nông dân 57](#_Toc62027288)

[2.11.2. Chính sách đối với địa phương bảo vệ, phát triển đất trồng lúa 59](#_Toc62027289)

[2.11.3. Chính sách đối với doanh nghiệp kinh doanh lúa gạo. 59](#_Toc62027290)

[2.11.4. Hoàn thiện hệ thống lưu thông, gia tăng xuất khẩu lương thực 59](#_Toc62027291)

[III. ĐÁNH GIÁ CHUNG 61](#_Toc62027292)

[3.1. Kết quả đạt được so với mục tiêu, giải pháp đề án đặt ra 61](#_Toc62027293)

[3.1.1. Đảm bảo mục tiêu phát triển sản xuất lúa gạo đến 2020 61](#_Toc62027294)

[3.1.2. Phát triển thị trường và xây dựng thương hiệu: 62](#_Toc62027295)

[3.1.3. Thực hiện các giải pháp an toàn thực phẩm đối với lúa gạo. 63](#_Toc62027296)

[3.1.4. Thể chế, chính sách thường xuyên được rà soát, sửa đổi và ban hành mới tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất khẩu của ngành hàng lúa gạo 63](#_Toc62027297)

[3.2. Những tồn tại và hạn chế 63](#_Toc62027298)

[IV. DỰ BÁO CUNG CẦU GẠO THẾ GIỚI VÀ CUNG CẦU GẠO, NHU CẦU ĐẤT LÚA CỦA VIỆT NAM 66](#_Toc62027299)

[4.1. Dự báo cung cầu gạo thế giới 66](#_Toc62027300)

[4.2. Dự báo cung cầu gạo và các kịch bản đất lúa của Việt Nam 66](#_Toc62027301)

[V. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ 69](#_Toc62027302)

[5.1. Một số đề xuất 69](#_Toc62027303)

[5.2. Kiến nghị 71](#_Toc62027304)

[PHẦN II: ĐỀ XUẤT, SỬA ĐỔI BỔ SUNG ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NGÀNH LÚA GẠO 72](#_Toc62027305)

[I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU 72](#_Toc62027306)

[1. Quan điểm 72](#_Toc62027307)

[2. Mục tiêu 72](#_Toc62027308)

[II. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ TÁI CƠ CẤU NGÀNH LÚA GẠO 74](#_Toc62027309)

[1. Tái cơ cấu sản xuất lúa 74](#_Toc62027310)

[2. Đổi mới tổ chức sản xuất 79](#_Toc62027311)

[3. Phát triển thị trường 80](#_Toc62027312)

[4. Nâng cao tính chống chịu đối với biến đổi khí hậu và điều kiện bất lợi, rủi ro 81](#_Toc62027313)

[5. Sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và giá trị văn hóa của lúa gạo 83](#_Toc62027314)

[6. Phát triển nguồn nhân lực 86](#_Toc62027315)

[7. Vấn đề giới trong sản xuất lúa 86](#_Toc62027316)

[8. Hợp tác quốc tế 87](#_Toc62027317)

[9. Quản lý nhà nước trong ngành lúa gạo 87](#_Toc62027318)

[III. GIẢI PHÁP ƯU TIÊN 88](#_Toc62027319)

[1. Thực hiện, hoàn thiện và đổi mới cơ chế, chính sách 88](#_Toc62027320)

[2. Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ 91](#_Toc62027321)

[3. Đầu tư cơ sở hạ tầng 93](#_Toc62027322)

[IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 94](#_Toc62027323)

[1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 94](#_Toc62027324)

[2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư 95](#_Toc62027325)

[3. Bộ Tài chính 95](#_Toc62027326)

[4. Bộ Khoa học và Công nghệ 95](#_Toc62027327)

[5. Bộ Công Thương 95](#_Toc62027328)

[6. Bộ Tài nguyên và Môi trường 95](#_Toc62027329)

[7. Bộ Giao thông vận tải 96](#_Toc62027330)

[8. Bộ Y tế 96](#_Toc62027331)

[9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 96](#_Toc62027332)

[10. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 96](#_Toc62027333)

[11. Hiệp hội lương thực Việt Nam 96](#_Toc62027334)

[PHẦN III: KINH PHÍ THỰC HIỆN 97](#_Toc62027335)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 98](#_Toc62027336)

BẢNG DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Từ, cụm từ viết tắt | Từ, cụm từ đầy đủ |
| 1 | 1P5G | Một phải, năm giảm |
| 2 | 3G3T | Ba giảm, 3 tăng |
| 3 | ANLT | An ninh lương thực |
| 4 | ASEAN | Hiệp hội các nước đông nam Châu á |
| 5 | BĐKH | Biến đổi khí hậu |
| 6 | BNNPTNT | Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn |
| 7 | BTB | Bắc trung bộ |
| 8 | BVTV | Bảo vệ thực vật |
| 9 | CGH | Cơ giới hóa |
| 10 | CLT và CTP | Cây lương thực và cây thực phẩm |
| 11 | ĐBSCL | Đồng bằng sông cửu long |
| 12 | ĐBSH | Đồng bằng sông Hồng |
| 13 | DHNTB | Duyên hải nam trung bộ |
| 14. | EU | Liên minh các quốc gia châu âu |
| 15 | EVFTA | Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và các nước khối châu âu |
| 16 | FTA | Hiệp định thương mại tự do |
| 17 | HTX | Hợp tác xã |
| 18 | IPM | Quản lý dịch hai tổng hợp |
| 19 | NSTW | Ngân sách Trung ương |
| 20 | QCVN | Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam |
| 21 | SRI | Hệ thống canh tác lúa cải tiến cấy, sạ thưa, tưới tiết kiệm, giảm giống giảm thuốc |
| 22 | SRP | Chương trình lúa gạo bền vững |
| 23 | TBNN | Trung bình nhiều năm |
| 24 | TCVN | Tiêu chuẩn Việt Nam |
| 25 | TDMNPB | Trung du miền núi phía Bắc |
| 26 | TN | Tây nguyên |
| 27 | TPP | Hiệp định đối tác thương mại xuyên Thái bình dương |
| 28 | USDA | Bộ nông nghiệp Hoa kỳ |

**THÔNG TIN CHUNG VỀ NHIỆM VỤ**

1. **Tên nhiệm vụ:** Rà soát, đánh giá thực hiện đề án tái cơ cấu ngành hàng lúa gạo
2. **Cơ quan chủ quản:** Bộ Nông nghiệp và PTNT
3. **Cơ quan chủ trì và thực hiện:** Cục trồng trọt
4. **Thời gian thực hiện nhiệm vụ:** từ tháng 5 năm 2020 đến tháng 12 năm 2020
5. **Phạm vi đánh giá:** Các vùng trong cả nước
6. **Tài trợ bởi:** Ngân hàng thế giới (WB) thông qua Ban quản lý các dự án nông nghiệp và dự án Vnsat.
7. **Tư vấn: PGS,TS Bùi Bá Bồng, Ths. Trần Xuân Định**

PHẦN I:  
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NGÀNH HÀNG LÚA GẠO GIAI ĐOẠN 2015-2020

I. Đặt vấn đề

Kể từ khi Việt Nam thực hiện công cuộc “Đổi mới”, sản xuất lúa gạo của Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa tăng nhanh. Sản lượng lúa tăng bình quân 3,7%/năm trong giai đoạn 1986-2013; năm 2014 năng suất lúa đạt 57,6 tạ/ha, cao nhất khu vực Đông Nam Á, sản lượng 45 triệu tấn, tăng gần 1 triệu tấn so với năm 2013. Sản lượng lúa tăng nhanh góp phần đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, xóa đói giảm nghèo, ổn định kinh tế xã hội và đưa lúa gạo trở thành một nông sản xuất khẩu chủ lực của nước ta. Trong giai đoạn 1989-2012, gạo xuất khẩu của Việt Nam tăng bình quân 14%/năm về lượng và 10% về giá trị. Đến nay, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo đứng “tốp” đầu trên thế giới. Xuất khẩu gạo tăng không những góp phần đóng góp tăng trưởng kinh tế mà còn tăng vị thế chính trị của Việt Nam trên trường quốc tế.

Các thành tựu to lớn trên đạt được do sự cần cù, sáng tạo của người nông dân Việt Nam cùng với chính sách đúng đắn, hiệu quả của nhà nước như chính sách phát triển kinh tế hộ, tự do hóa thương mại, mở cửa hội nhập, phát triển doanh nghiệp, thu hút đầu tư tư nhân. Bên cạnh đó, ưu tiên đầu tư công cho phát triển thủy lợi, nghiên cứu khoa học, khuyến nông, hỗ trợ tín dụng và các chính sách hỗ trợ nông dân góp phần to lớn đạt được những thành công của ngành lúa gạo Việt Nam.

Bên cạnh những thành tựu trên, ngành lúa gạo của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Giá xuất khẩu, khả năng cạnh tranh chưa cao, chưa đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường nội địa và quốc tế; hiệu quả sản xuất, kinh doanh còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế. Chưa đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị, thu nhập của nông dân thấp, không ổn định. Phát triển sản xuất lúa gạo chưa bền vững, còn nhiều rủi ro trong sản xuất, kinh doanh, gây ô nhiễm môi trường đất, nước, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học; chưa thích ứng với các tác động của biến đổi khí hậu.

Nhận thấy tiềm năng to lớn của ngành hàng lúa gạo và những hạn chế cũng như những khó khăn thách thức mà Việt Nam đã, đang và sẽ phải đối mặt; Cùng với tái cấu trúc chung của lĩnh vực trồng trọt nhằm mục tiêu cơ bản và xuyên suốt là gia tăng giá trị và lợi nhuận cho nông dân, phát triển bền vững; Đề án “tái cấu trúc lúa gạo đến 2020, tầm nhìn 2030” được Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn giao Cục trồng trọt chủ trì, phối hợp với Viện chiến lược và chính sách nông nghiệp, các Cục, Vụ liên quan xây dựng và được phê duyệt tại Quyết định *1898 /QĐ-BNN-TT ngày23 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.*

Đề án đã thực hiện được 4 năm, ngành hàng lúa gạo đã có bước thay đổi quan trọng song cũng còn nhiều vấn đề cần được nhìn nhận và rà soát lại.

Được sự giúp đỡ của Ban quản lý các dự án nông nghiệp, dự án Vnsat, Cục trồng trọt đã tiến hành đánh giá toàn diện các mục tiêu và giải pháp qua hơn 4 năm thực hiện đề án để thấy được các mục tiêu đến 2020 đã đạt được đến mức nào, các giải pháp đưa ra cần bổ sung, điều chỉnh những gì; qua đó xây dựng và trình Bộ nông nghiệp và PTNT ban hành một đề án sửa đổi, bổ sung cho giai đoạn 2025 và tầm nhìn 2030.

II. Tổng quan về đề án “tái cơ cấu ngành hàng lúa gạo đến 2020, tầm nhìn 2030”

Đề án: “Tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” được Bộ nông nghiệp phê duyệt *(Ban hành kèm theo Quyết định số 1898 /QĐ-BNN-TT ngày23 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)* với những mục tiêu như sau:

2.1. Mục tiêu của đề án.

a) Mục tiêu tổng quát

Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh lúa gạo làm cơ sở đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người trồng lúa, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững và tham gia hiệu quả vào thị trường toàn cầu.

b) Một số chỉ tiêu cụ thể

*(i) Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2020*

* Đảm bảo lợi nhuận cho người trồng lúa ở vùng sản xuất lúa hàng hóa từ 30% tổng thu trở lên.
* Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận chiếm trên 75% diện tích tại các vùng chuyên canh của Đồng bằng sông Cửu Long; giảm lượng giống gieo sạ ở các tỉnh phía Nam xuống bình quân còn 80 kg/ha.
* Diện tích áp dụng IPM đạt trên 75%; diện tích áp dụng quy trình canh tác bền vững (3G3T, 1P5G, nông lộ phơi, SRI, VietGAP, GAP khác, tiêu chuẩn hữu cơ) từ 50% diện gieo trồng trở lên; giảm từ 30% lượng phân bón, thuốc BVTV so với hiện nay.
* Giảm tổn thất sau thu hoạch dưới 8%.
* Giảm phát thải gây ra hiệu ứng nhà kính 10% so với hiện nay.
* Tại các vùng chuyên canh sản xuất lúa hàng hóa, diện tích liên kết sản xuất, tiêu thụ, xây dựng cánh đồng lớn, vùng nguyên liệu chiếm từ 20% trở lên.
* Đạt 20% lượng gạo xuất khẩu mang thương hiệu gạo Việt Nam.

*(ii) Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030*

* Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận chiếm 100% diện tích tại các vùng chuyên canh của Đồng bằng sông Cửu Long.
* Diện tích áp dụng IPM đạt trên 90%; diện tích áp dụng quy trình canh tác bền vững (3G3T, 1P5G, nông lộ phơi, SRI, VietGAP, GAP khác, tiêu chuẩn hữu cơ) trên 75%.
* Giảm tổn thất sau thu hoạch dưới 6%.
* Giảm phát thải gây ra hiệu ứng nhà kính 20% so với hiện nay.
* Tại các vùng chuyên canh sản xuất lúa hàng hóa, diện tích liên kết sản xuất, tiêu thụ, xây dựng cánh đồng lớn, vùng nguyên liệu chiếm từ 50% trở lên.
* Đạt 50% lượng gạo xuất khẩu mang thương hiệu gạo Việt Nam trong đó 30% lượng gạo xuất khẩu thuộc nhóm gạo thơm và đặc sản.

2.2. Các giải pháp chính thực hiện đề án

2.2.1. Tái cơ cấu sản xuất lúa

a) Quản lý, sử dụng đất lúa và chuyển đổi diện tích gieo trồng lúa

b) Định hướng sản xuất lúa theo vùng

c) Cơ cấu giống

d) Áp dụng gói kỹ thuật canh tác bền vững phù hợp cho từng vùng sản xuất

*(i) Các biện pháp chung*

*(ii) Các biện pháp đặc thù cho từng vùng sản xuất*

đ) Ứng dụng cơ giới hoá trong sản xuất

2.2.2. Tổ chức sản xuất và đổi mới thể chế

a) Tổ chức lại sản xuất theo vùng

b) Phát triển kinh tế hợp tác

c) Nâng cao năng lực doanh nghiệp và hiệp hội

2.2.3. Cải tiến công nghệ sau thu hoạch và chế biến

a) Quản lý sau thu hoạch, tồntrữ

b) Chế biến sâu, chế biến phế, phụ phẩm

c) Phát triển dịch vụ hậu cần (logistics) phục vụ thương mại gạo

2.2.4. Phát triển thị trường

2.2.5. Giảm tác động của biến đổi khí hậu và tăng cường quản lý rủi ro thiên tai, dịch bệnh

a) Giảm tác động của biến đổi khí hậu

b) Quản lý rủi ro

2.2.6. Bảo vệ tài nguyên, môi trường và di sản lúa gạo

a) Bảo vệ tài nguyên: Bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên nước và đa dạng sinh học

b) Bảo vệ môi trường

c) Bảo tồn di sản văn hóa lúa gạo

2.2.7. Đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm và dinh dưỡng

2.2.8. Vấn đề giới trong sản xuất lúa

2.2.9. Hợp tác quốc tế.

III. Phương pháp nghiên cứu lập báo cáo đánh giá

-Thu thập và tổng hợp dữ liệu sơ cấp: Báo cáo thống kê sản xuất, xuất nhập khẩu, thị trường lúa gạo hàng năm từ trước, trong và sau khi triển khai thực hiện tái cấu trúc lúa gạo.

-Thu thập số liệu thứ cấp: Tổng hợp, phân tích từ kết quả điều tra phỏng vấn tái cấu trúc lúa gạo do Cục trồng trọt tiến hành với các phiếu điều tra từ cơ quan quản lý cấp tỉnh và phỏng vấn nông dân-PRA

-Lập bảng đánh giá kết quả đầu ra đến thời điểm báo cáo.

-Tham khảo ý kiến chuyên gia

-Hội thảo góp ý kiến báo cáo

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ĐẾN NĂM 2020

4.1. Những khó khăn và thách thức trong 4 năm thực hiện đề án

4.1.1. Biến đổi khí hậu và những tác động

Bước vào thực hiện đề án “Tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” chúng ta phải đương đầu với tình trạng biến đổi khí hậu khốc liệt hơn; Nhiệt độ trung bình tháng, năm kể từ 2016 đầu cao hơn trung bình nhiều năm, vụ đông xuân ở Miền Bắc, nền nhiệt trung bình các tháng đầu vụ phổ biến cao hơn 0,5-1,5OC. Nền nhiệt cao làm lúa rút ngắn thời gian sinh trưởng, trổ bông sớm và nguy cơ gặp rét giai đoạn phân hóa trổ bông, ảnh hướng đến thụ phấn thụ tinh và làm giảm năng suất lúa. Nền nhiệt cao cũng làm phát sinh dịch bệnh như đạo ôn lá ở vụ xuân, vòng đời của các loại sâu đục thân, cuốn lá, rầy nâu nhanh hơn; nhiệt độ cao, mưa lớn, bão ở vụ mùa làm bùng phát dịch bệnh bạc lá, lùn sọc đen phương nam...

Đặc biệt tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn tác động và ảnh hưởng trầm trọng đến sản xuất lúa gạo các tỉnh Tây nguyên, phía nam của dẻo duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu long.

Các tỉnh Ninh thuận, Bình thuận hạn hán khốc liệt, mặc dù đã chủ động chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tuy nhiên đã có trên 30 ngàn ha đất lúa bị thiệt hại và hàng chục ngàn ha đất phải bỏ hoang do không thể có nước tưới.

Khu vực các cửa sông thuộc sông Tiền: Độ mặn lớn nhất đạt 14,6-31,5 g/l, cao hơn từ 0,4-13,6 g/l so với TBNN; cao hơn so với lớn nhất cùng kỳ lịch sử từ 2,1-4,5 g/l; phạm vi xâm nhập vào đất liền của độ mặn 4g/l lớn nhất 45-65 km, sâu hơn TBNN 20-25 km.

Khu vực các cửa sông thuộc sông Hậu: Độ mặn lớn nhất đạt 16,5-20,5 g/l, cao hơn từ 5,9-9,3 g/l so với TBNN; cao hơn so với lớn nhất cùng kỳ lịch sử 6,4 g/l; phạm vi xâm nhập vào đất liền của độ mặn 4g/l lớn nhất 55-60 km, sâu hơn TBNN 15-20 km.

Khu vực ven biển Tây (trên sông Cái Lớn): Độ mặn lớn nhất đạt 11,0-23,8 g/l, cao hơn từ 5,1-8,4 g/l so với TBNN; cao hơn so với lớn nhất cùng kỳ lịch sử; phạm vi xâm nhập vào đất liền của độ mặn 4g/l lớn nhất 60-65 km, sâu hơn TBNN 5-10 km.

Tổng diện tích lúa thiệt hại từ cuối năm 2015 đến đầu vụ hè thu 2016 là gần **139.000 ha**; trong đó, **86.000 ha** thiệt hại trên 70% năng suất (chiếm 62%), **43.000 ha** thiệt hại từ 30-70% năng suất (chiếm 31%) và **9.800 ha** thiệt hại dưới 30% năng suất (chiếm 7%). Các tỉnh bị thiệt hại nhiều là Cà Mau: 49.343 ha, Kiên Giang: 34.093 ha, Bạc Liêu: 11.456 ha và Bến Tre: 13.844 ha. Năm 2016, hạn hán và xâm nhập mặn đã làm giảm gần 1 triệu tấn lúa.

Xâm nhập mặn năm 2019 - 2020 đã ảnh hưởng đến 10/13 tỉnh ĐBSCL, ranh giới độ mặn 4gam/lít đã làm 42,5% diện tích tự nhiên của toàn vùng bị ảnh hưởng, tương đương 1.688.600ha, cao hơn năm 2016 là 50.376ha. Cà Mau là địa phương bị ảnh hưởng nặng nhất với 16.500ha/176.700ha diện tích gieo trồng trong vụ mùa bị ảnh hưởng, trong đó diện tích bị thiệt hại trắng từ 70% trở lên là 14.000ha. Đối với vụ đông xuân 2019-2020, ở ĐBSCL có sáu tỉnh (Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Long An và Cà Mau) bị ảnh hưởng của hạn, xâm nhập mặn với tổng diện tích khoảng 41.900ha, trong đó, có 26.000ha thiệt hại mất trắng và Trà Vinh là tỉnh có diệ n tích thiệt hại nhiều nhất với 14.300ha.

4.1.2. Hội nhập của Việt nam với kinh tế thế giới, khu vực; cung cầu gạo và những tác động tới ngành hàng lúa gạo

4.1.2.1. Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng

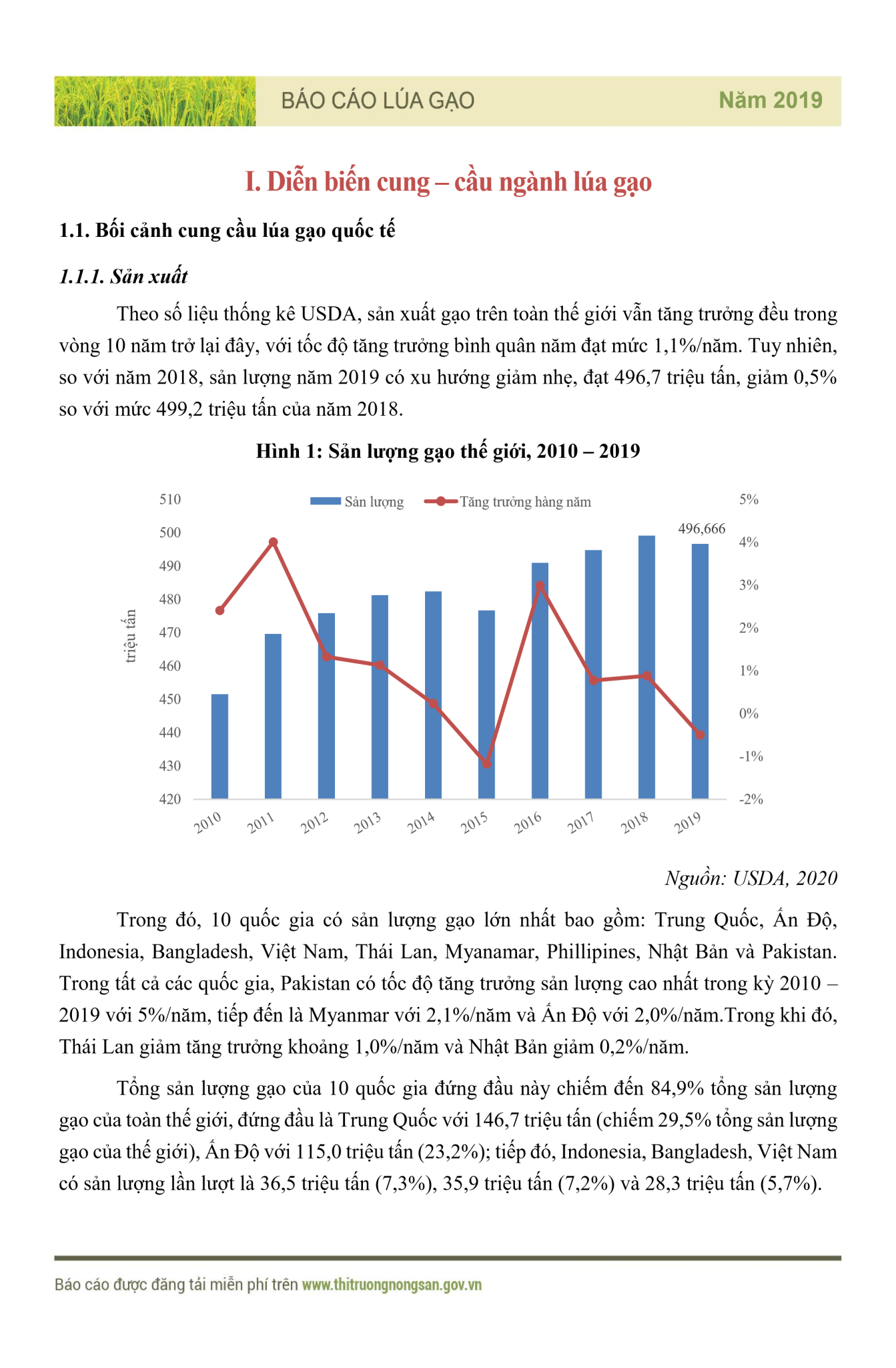
Việt Nam tiếp tục hội nhập sâu rộng hơn với cộng đồng quốc tế, đặc biệt vấn đề thương mại, nhiều hiệp định đa phương, song phương đã ký kết và có hiệu lực, một số hiệp định mới cũng được thông qua trong giai đoạn này.

Việt Nam đã ký 13 hiệp định FTA và 3 hiệp định đang đàm phán như: Hiệp định VKFTA giữa Việt Nam và Hàn Quốc, VN-EAEU FTA giữa Việt Nam và các nước Nga, Belarus, Armenia, Kazackhstan, Kyrgystan, nổi bật nhất là hiệp định CTPP với các nước khu vực Thái Bình Dương, hiệp định AHK FTA giữa Asean và Hồng Kông-Trung Quốc, gần đây nhất 1/8/2020 hiệp định EVFTA giưa Việt Nam và các nước EU có hiệu lực ; Hầu hết các hiệp định đều tạo cơ hội cho nông sản Việt Nam nói chung và gạoViệt Nam nói riêng tham gia vào thị trường các nước đã ký hiệp định với chính sách ưu đãi về thuế quan, giúp gạo Việt cạnh tranh tốt hơn với các nước khác trên các thị trường cao cấp này.

4.1.2.2. Diễn biến cung cầu gạo thế giới trong những năm tái cấu trúc

(i). Cung gạo toàn cầu.

Trong 4 năm bước vào thực hiện “tái cấu trúc ngành hàng lúa gạo”, chúng ta cũng gặp nhiều thuận lợi song cũng đối mặt với nhiều biến động và thách thức, nhất là vấn đề thị trường;



Hình 1. Cung cầu gạo thế giới diễn biến như sau

(Báo cáo thường niên ngành hàng gạo-Viện chính sách và chiến lược nông nghiệp).

Theo USDA, trong 10 năm gần đây, sản lượng lúa gạo trên thế giới vẫn tăng trưởng đều và mới mức khoảng 1,1%/năm. Năm 2019 đạt sản lượng 496,7 triệu tấn, giảm nhẹ so với mức 499,2 triệu tấn năm 2018.

Biểu đồ 1. Sản lượng gạo và mức tăng trưởng sản lượng hàng năm 2010-2019

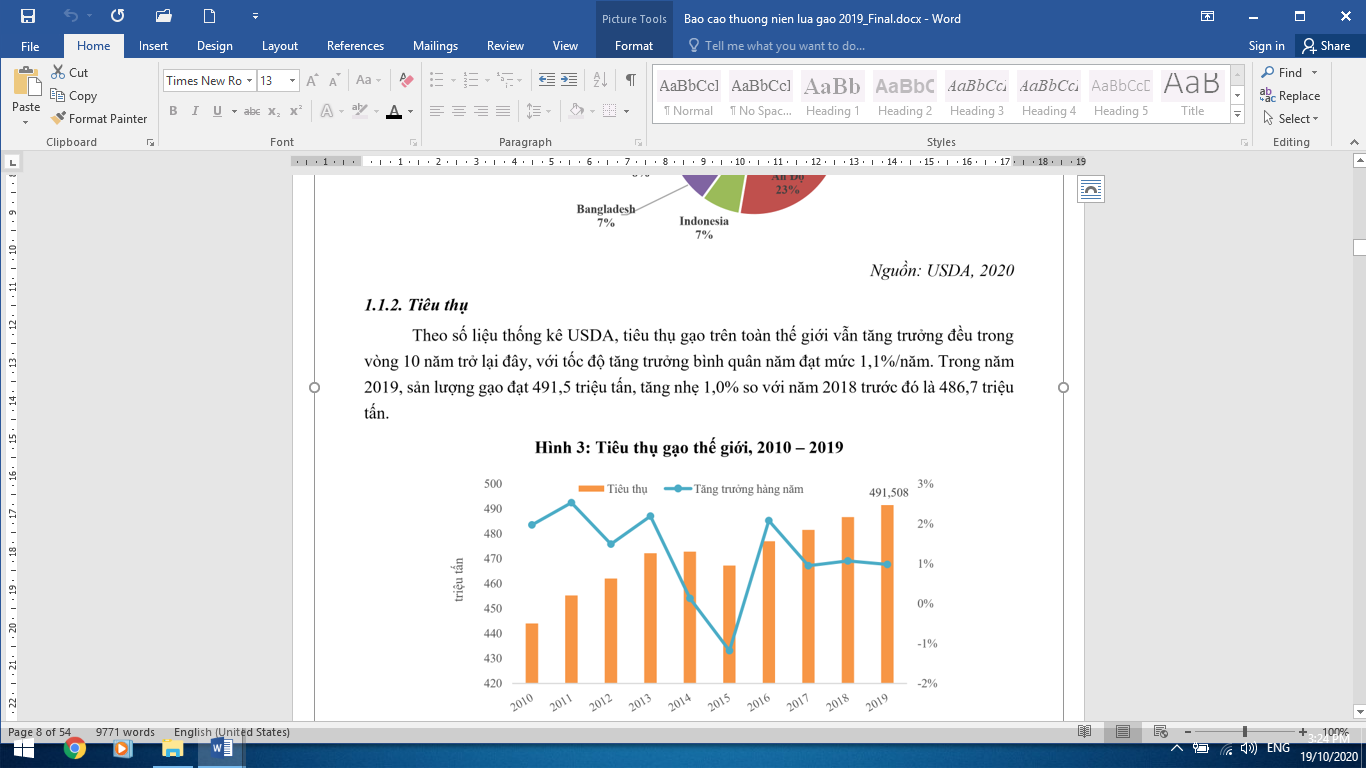
Mười quốc gia có sản lượng gạo lớn nhất bao gồm: Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Việt Nam, Thailand, Myanma, Philipines, Nhật Bản và Pakistan. Tổng sản lượng gạo của 10 quốc gia này chiếm 84,9% sản lượng gạo toàn cầu; Trung quốc có tổng sản lượng gạo 146,7 triệu tấn (chiếm 29,5%), Ấn Độ 115 triệu tấn (23,2%), Indonesia, Bangladesh và Việt Nam có tổng sản lượng gạo lần lượt là 36,5 triệu tấn (7,3%), 35,9 triệu tấn (7,2%) và 28,3 triệu tấn (5,7%).

(ii) Tiêu thụ gạo thế giới.

Theo số liệu thống kế của USDA (Bộ nông nghiệp Mỹ) thì mức tiêu thụ gạo thế giới trong 10 năm gần đây vẫn duy trì mức tăng trưởng khoảng 1,1%/năm, mức tăng trưởng này tương đương với mức tăng trưởng bình quân về tổng sản lượng gạo hàng năm.

Trong năm 2019, mức tiêu thụ toàn cầu đạt 491,5 triệu tấn gạo, tăng nhẹ so với mức tiêu thụ 2018 với 486,7 triệu tấn.Mười quốc gia tiêu thụ gạo lớn nhất thế giới gồm: Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Bangladesh, Việt Nam, Philippines, Thailand, Myanma, Nhật Bản và Brazil. Trong các quốc gia này, Ấn độ có tốc độ tăng trưởng tiêu thụ gạo cao nhất trong giai đoạn 2010-2019 với 1,4%/năm; Philippines và Thailand với mức tăng trưởng tiêu thụ là 1,0%/năm. Ba quốc gia có mức giảm tăng trưởng tiêu thụ gạo là Brazil, Indonesia và Nhật Bản với mức 1%, 0,1% và 0,08%/năm.

Như vậy 2 quốc gia nhập khẩu gạo truyền thống của Việt Nam thì 1 tăng sản lượng tiêu thụ và 1 giảm.



Hình 2. Tiêu thụ gạo thế giới 10 năm 2010-2019

Tổng sản lượng tiêu thụ gạo của 10 quốc gia nói trên chiếm gần 80% tổng lượng tiêu thụ gạo toàn thế giới, đứng đầu là Trung Quốc với sản lượng tiêu thụ gạo hàng năm là 143 triệu tấn, (chiếm 29,1%), Ấn Độ với 102,5 triệu tấn/năm (20,9%), tiếp theo là Indonesia tiêu thụ 37,7 triệu tấn/năm (7,7%), Bangladesh với sản lượng tiêu thụ là 35,8 triệu tấn/năm (7,3%) và Việt Nam 21,5 triệu tấn/năm (4,4%);

4.1.2.3. Thương mại gạo thế giới

Những năm đầu bước vào thực hiện tái cấu trúc lúa gạo ở Việt Nam, tình hình thương mại gạo thế giới có phần trầm lắng và hồi phục với tỷ lệ tăng trưởng cao dần kể từ 2017, có thời điểm rơi vào trầm lắng nhưng tỷ lệ tăng tiêu thụ phục hồi nhanh vào 2018 và đặc biệt 2019-2020. Năm 2019, tổng thương mại gạo toàn cầu tăng 1,2% so với 2018, tập trung chủ yếu khu vực thị trường các nước Châu Á, nơi tiêu thụ cũng như sản xuất lớn nhất thế giới. Trung quốc, Philippines và Liên minh châu Âu là những khu vực nhập khẩu gạo nhiều nhất thế giới trong khi Ấn Độ, Thailand và Việt Nam là 3 quốc gia có lượng gạo xuất khẩu lớn nhất thế giới.

(i).Xuất khẩu gạo thế giới

Xuất khẩu gạo thế giới tăng trưởng đều trong giai đoạn 2010-2019 với mức 2,9%/năm. Năm 2019 tổng lượng giao dịch xuất khẩu gạo thế giới là 45,6 triệu tấn, tăng 3,3% so với 2018 với mức 44,1 triệu tấn. Các nhà xuất khẩu lớn là: Ấn độ, Thái Land, Việt Nam, Pakistan, Mỹ và 2019 thêm Trung Quốc.

Lượng gạo xuất khẩu của 8 quốc gia này chiếm 90,2% tổng lượng gạo xuất khẩu toàn thế giới.

Bảng 1. Lượng gạo xuất khẩu của một số quốc gia 4 năm gần đây

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nước xuất khẩu** | **Lượng xuất khẩu năm (106 tấn)** | | | |
| 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
| Ấn Độ | 10,1 | 12,6 | 13,0 | 11,8 |
| Thái Lan | 9,8 | 11,6 | 10,5 | 7,5 |
| Việt Nam | 6,5 | 6,5 | 7,0 | 7,0 |
| Pakistan | 4,3 | 4,3 | 4,3 | 4,4 |
| Mỹ | 3,5 | 3,3 | 2,9 | 3,1 |
| Trung Quốc | - | - | 1,9 | 3,3 |
| Myanma | - | - | - | 2,6 |
| **Tổng** | **34,2** | **38,3** | **39,6** | **39,7** |

(ii) Nhập khẩu gạo thế giới

Một số nước nhập khẩu chính như Trung Quốc, Nigeria, EU, Bờ biển Ngà, Ả Rập Xê Út…Xét về tốc độ tăng trưởng nhập khẩu gạo thì Trung Quốc có mức tăng nhập khẩu gạo trong kỳ 2010-2019 cao nhất với trung bình 18% năm, kế sau là Philippinse với mức tăng trung bình 8,5%/năm và EU với tốc độ tăng trung bình 4,3%/năm

Bảng 2. Lượng nhập khẩu của một số quốc gia trong 3 năm gần đây.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nước nhập khẩu** | **Lượng nhập khẩu năm (Triệu tấn)** | | |
| 2016 | 2017 | 2018 |
| Trung Quốc | 6,4 | 5.9 | 5 |
| Nigeria | 2,3 | 2,5 | 2,6 |
| EU | 1,8 | 1,9 | 2,0 |
| Bờ biển Ngà | 1,4 | 1,3 | 1,4 |
| Ả Rập Xê Út | 1,3 | 1,2 | 1,2 |
| Tổng | **13,2** | **12,9** | **12,2** |

(iii) Giá gạo thế giới

Bảng 3: Biến động giá gạo một số năm gần đây

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Giá gạo 5% tấm  (USD/tấn) | | | | Giá gạo 25% tấm  (USD/tấn) | | | |
| Thái Lan | Ấn Độ | Pakistan | Việt Nam | Thái Lan | Ấn Độ | Pakistan | Việt Nam |
| 2012 | 570-575 | 434 | 454 | 430-435 | 560-565 | 391 | 396 | 395-400 |
| 2013 | 515-520 | 432 | 415 | 390-395 | 500-505 | 402 | 371 | 360-365 |
| 2014 | 420-425 | 419 | 413 | 410-415 | 380-385 | 377 | 366 | 375-380 |
| 2015 | 385-390 | 373 | 354 | 350-355 | 370-375 | 337 | 318 | 330-335 |
| 2016 | 395-400 | N/A | N/A | 345-350 | 385-390 | 333 | 327 | 330-335 |
| 2017 | 393,7 | 385,6 | 394,6 | 394,1 | 362,2 | 361,6 | 354,6 | 357,2 |
| 2018 | 418,7 | 400,7 | 402,4 | 418,1 | 407,2 | 353,6 | 361,9 | 390,7 |

Đối với dòng gạo 5% và 25% tấm, giá xuất khẩu gạo của Việt Nam đã có sự gia tăng, rút ngắn sự chênh lệch giá xuất với các nước, thậm chí có lúc giá cao hơn do tỉ lệ của các loại gạo thơm, chất lượng cao gia tăng trong cơ cấu gạo xuất khẩu.

*(Báo cáo 10 năm an ninh lương thực-Bộ NNPTNT).*

4.1.3. Tác động của dịch bệnh và những vấn đề khác

Khi Việt Nam hội nhập sâu rộng, đặc biệt là quốc gia xuất khẩu nông sản, chúng ta cũng đối mặt với các thách thức về hàng rào kỹ thuật, mặc dù các hiệp định FTA đã ký kết với các chính sách thuế có lợi cho cạnh tranh của Việt Nam nhiều hơn. Những nhà nhập khẩu lớn như Trung Quốc, nếu trước đây việc xuất khẩu gạo phần lớn được thực hiện theo con đường “tiểu ngạch” qua đường mòn, lối mở thì kể từ 2017, Trung Quốc đã hạn chế tối đa tiểu ngạch, việc xuất khẩu gạo đi nước này phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật như hạ tầng chế biến, công suất và vùng nguyên liệu, chỉ hơn 20 doanh nghiệp được kiểm tra do phía Trung quốc thực hiện đủ điều kiện và được phép xuất khẩu gạo chính ngạch sang Trung Quốc. Các quốc gia nhập khẩu truyền thống, bạn hàng của Việt Nam cũng có những thay đổi về phương thức từ bán hàng chính phủ “G2G” sang cơ chế thầu và yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm được đưa ra. Indonesia đa dạng hóa, mở rộng nguồn cung từ các nước khác, các nước khu vực Châu Phi quyết liệt triển khai các giải pháp sản xuất để tăng nguồn cung trong nước.

Trong 4 năm qua cũng có những giai đoạn chúng ta phải cạnh tranh gay gắt với các quốc gia mới nổi, việc xả kho dự trữ của Trung Quốc và Thái land cũng làm giá gạo cấp trung bình thế giới đi xuống, ảnh hưởng không nhỏ đến xuất khẩu gạo của Việt Nam.

Đầu 2020, dịch Covid 19 lan rộng, kinh tế toàn cầu chao đảo, chuỗi cung ứng bị gián đoạn, hàng loạt quốc gia đóng cửa biên giới, giao thương đình trệ, khi dịch bệnh có nguy cơ đe dọa trầm trọng, một số nước xuất khẩu gạo chính đã quyết định tạm ngưng xuất khẩu (Ấn Độ và cả Việt Nam), giá gạo thê giới tăng nhanh. Mặc dù Việt Nam đã khống chế thành công hai cao điểm Covid 19, song dịch bệnh cũng tác động không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa gạo nói riêng, đặc biệt lao động và vận chuyển.

4.1.4. Cung cầu gạo ở Việt Nam-Sự chuyển dịch mạnh mẽ trong tiêu dùng.

4.1.4.1. Cân đối cung cầu gạo ở Việt Nam

Việc tính toán nhằm cân đối giữa sản lượng gạo sản xuất được hàng năm với nhu cầu sử dụng trong nước gồm tất cả các nhu cầu sử dụng từ việc dùng làm lương thực cho gần 100 triệu người, lượng cho chế biến, cho chăn nuôi, cho dự trữ quốc gia theo luật định, nhu cầu hạt giống...và còn lượng dư thừa dành cho xuất khẩu; Kết quả tính toán của các cơ quan chức năng cho thấy như sau:

Bảng 4. Cân đối cung cầu gạo ở Việt Nam

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Sản lượng quy gạo (triệu tấn)** | **Tổng lượng tiêu dùng (để ăn, chăn nuôi, dự trữ, làm giống, hao hụt..quy gạo)(triệu tấn)** | **Lượng còn cho xuất khẩu/Số lượng xuất (triệu tấn)** |
| 2010 | 26,40 | 19,65 | 6,75/6,75 |
| 2011 | 27,98 | 20,85 | 7,13/7,13 |
| 2012 | 28,87 | 21,15 | 7,72/7,72 |
| 2013 | 29,07 | 22,39 | 6,68/6,68 |
| 2014 | 29,68 | 23,36 | 6,32/6,32 |
| 2015 | 29,76 | 23,19 | 6,57/6,57 |
| 2016 | 28,49 | 23,60 | 4,89/4,89 |
| 2017 | 28,22 | 22,45 | 5,77/5,77 |
| 2018 | 29,03 | 19,88 | 9,15/6,15 |
| 2019\* | 29,54 | 21,50 | 8,04/7,0 |

*\* “báo cáo thường niên ngành hàng lúa gạo 2019”*

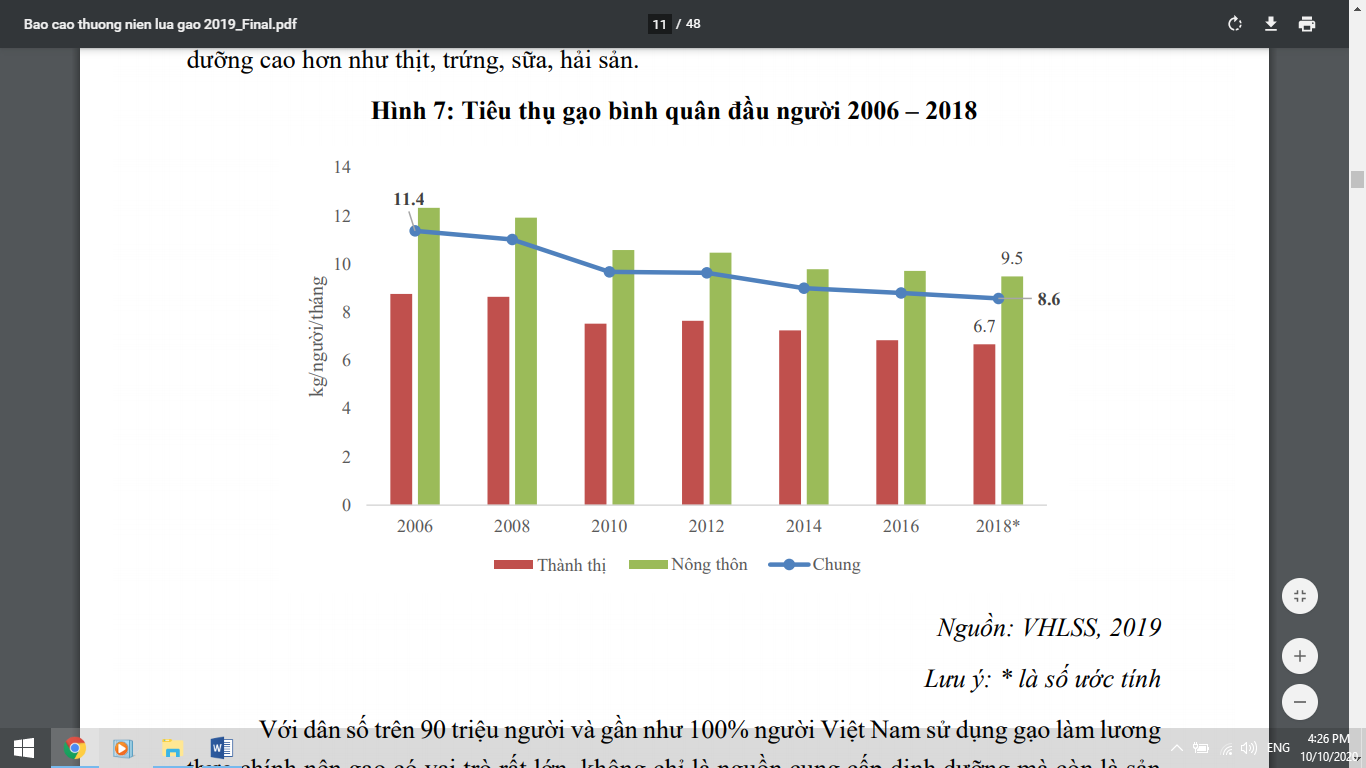
Với tính toán này Việt Nam đảm bảo vững chắc an ninh lương thực và vẫn còn 6-7 triệu tấn cho xuất khẩu.

4.1.4.2. Xu hướng chuyển dịch tiêu dùng gạo ở Việt Nam

Theo điều tra của Viện chiến lược và chính sách nông nghiệp, tiêu thụ gạo bình quân đầu người của Việt Nam từ mức 11,4 kg/người/tháng vào 2006 đã giảm xuống chỉ còn mức 8,6 Kg/người/tháng năm 2018. Tốc độ giảm trung bình 2,3%/năm. Nguyên nhân chính là do kinh tế đất nước phát triển, thu nhập và mức sống của người dân được cải thiện và nâng lên đáng kể trong những năm gần đây, sở thích tiêu dùng thay đổi từ lượng sang chất, ăn các loại gạo ngon hơn và lượng ít hơn trong khẩu phần, thay vào đó là các sản phẩm dinh dưỡng cao như thịt, sữa, trứng, hải sản, rau quả...

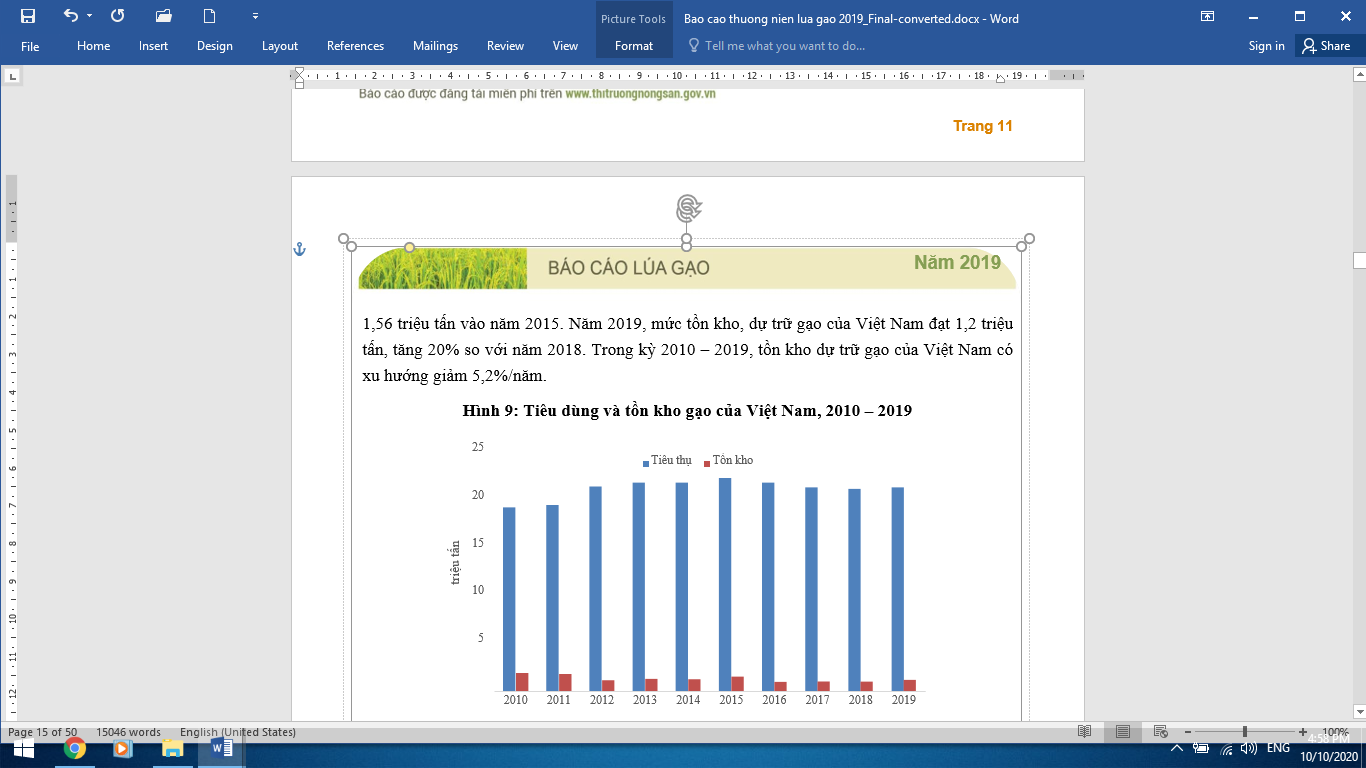
Với dân số trên 96 triệu người và gần như 100% người Việt Nam sử dụng gạo làm lương thực chính nên gạo có vai trò rất lớn, không chỉ là nguồn cung cấp dinh dưỡng mà còn là sản phẩm đảm bảo an ninh lương thực và đa dạng hoá các sản phẩm có nguồn gốc từ lúa gạo cho xã hội. Tuy tiêu thụ gạo bình quân đầu người có xu hướng giảm nhưng dân số tăng cùng với nhu cầu sử dụng gạo làm thức ăn chăn nuôi và một số thực phẩm khác, tổng lượng gạo tiêu thụ của Việt Nam vẫn có xu hướng tăng trong giai đoạn 2008-2018.

Trong năm 2006, nhóm thu nhập 1 (với mức thu nhập bình quân khoảng 771.000 đồng/người/tháng) tiêu thụ khoảng 12,2 kg gạo/người/tháng. Nhóm thu nhập 2 (1.516.000 đồng/người/tháng) tiêu thụ khoảng 12,4 kg gạo/người/tháng, mức tiêu thụ gạo bình quân đầu người cao nhất trong các nhóm thu nhập. Tiếp theo là nhóm thu nhập 3 (2.301.000 đồng/người/ tháng) tiêu thụ khoảng 12,0 kg gạo/người/tháng. Nhóm thu nhập 4 (3.356.000 đồng/người/ tháng) tiêu thụ khoảng 10,8 kg gạo/người/tháng. Nhóm thu nhập cao nhất là nhóm 5 (7.547.000 đồng/người/tháng) là nhóm tiêu thụ ít gạo nhất, với mức tiêu thụ trung bình chỉ đạt khoảng 9,5 kg gạo/người/tháng)



Hình 3. Chuyển dịch mức tiêu dùng gạo các nhóm cư dân ở Việt Nam

Mặc dù, tiêu thụ gạo bình quân đầu người có xu hướng giảm nhưng dân số tăng cùng với nhu cầu sử dụng gạo làm thức ăn chăn nuôi và một số thực phẩm khác, tổng lượng gạo tiêu thụ của Việt Nam vẫn có xu hướng tăng trong giai đoạn 2010-2019. Năm 2019, cả nước tiêu thụ khoảng 21,5 triệu tấn gạo (bao gồm cả ăn, sử dụng trong chăn nuôi và các ngành công nghiệp thực phẩm khác), tăng 10,8% so với năm 2018. Trong kỳ 2010 – 2019, tiêu thụ gạo của Việt Nam tăng trưởng khoảng 1,1%/năm.



Hình 4. Lượng gạo tồn kho, dữ trữ của Việt Nam biến động mạnh theo năm nhưng luôn đạt khoảng 1 triệu tấn.

4.2. Những kết quả chính trong thực hiện tái cấu trúc lúa gạo theo mục tiêu và giải pháp của đề án.

4.2.1. Kết quả của tái cơ cấu sản xuất lúa gạo

4.2.1.1. Diễn biến diện tích gieo trồng và nắng suất, sản lượng lúa ở Việt Nam trước và sau tái cấu trúc lúa gạo.

Tái cơ cấu sản xuất lúa là duy trì và sử dụng linh hoạt 3,8 triệu ha đất trồng lúa; tổ chức sản xuất và đổi mới thể chế; cải tiến công nghệ sau thu hoạch và chế biến; phát triển thị trường; giảm tác động của biến đổi khí hậu và tăng cường quản lý rủi ro thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ tài nguyên, môi trường và di sản lúa gạo; đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm và dinh dưỡng.

-Diễn biến diện tích lúa trước và sau tái cấu trúc

Như vậy, trước tái cơ cấu lúa gạo (từ 2010 đến 2013), diện tích gieo trồng lúa có xu hướng gia tăng hàng năm, đạt đỉnh vào 2013 với gần 7,9 triệu ha gieo trồng; Diện tích gieo trồng lúa bắt đầu giảm từ 2014-2019; Diện tích gieo cấy lúa giảm đều từ 2016, năm 2019, theo thống kê, diện tích gieo trồng chỉ còn 7,47 triệu ha, giảm trên 4300 ha so 2013; Diện tích giảm do chuyển đổi một phần đất lúa và giảm diện tích vụ thu đông ở Đồng bằng sông Cửu Long và vụ mùa ở phía bắc.

Mặc dù diện tích gieo trồng giảm nhưng do năng suất tăng, vì vậy sản lượng lúa vẫn đảm bảo duy trì ổn định mức 43-44 triệu tấn hàng năm

Bảng 5. Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng lúa của Việt Nam 10 năm, trước và sau tái cơ cấu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Diện tích (triệu ha)** | **Năng suất lúa(tạ/ha)** | **Sản lương lúa (triệu tấn)** | **Sản lương gạo (triệu tấn)** |
| 2010 | 7.489 | 53,4 | 40.005 | 26.403 |
| 2011 | 7.655 | 55,4 | 42.398 | 27.983 |
| 2012 | 7.761 | 56,4 | 43.737 | 28.866 |
| 2013 | 7.902 | 55,7 | 44.039 | 29.066 |
| 2014 | 7.816 | 57,5 | 44.974 | 29.683 |
| 2015 | 7.828 | 57,6 | 45.091 | 29.760 |
| 2016 | 7.737 | 55,8 | 43.165 | 28.489 |
| 2017 | 7.708 | 55,5 | 42.763 | 28.224 |
| 2018 | 7.571 | 58,1 | 43.981 | 29.027 |
| 2019 | **7477,4** | 58,2 | 43,45 | 28,87 |

Như vậy mục tiêu của tái cấu trúc là ổn định sản lượng và đảm bảo vững chắc an ninh lương thực những năm qua và còn xuất khẩu 6-7 triệu tấn hàng năm với giá trị xuất khẩu trên dưới 3 tỷ đô la đã được thực hiện.Theo số liệu thống kê, năm 2019 sản lượng lúa gạo chúng ta vẫn đạt 43,45 triệu tấn và năng suất 58,2 tạ/ha.

4.2.1.2. Sự chuyển dịch cơ cấu nhóm giống lúa trong cả nước

Trong 4 năm thực hiện tái cấu trúc, cơ cấu giống lúa có sự chuyển đổi tích cực theo định hướng và nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường. Tỷ lệ các nhóm giống lúa có thời gian sinh trưởng ngắn (nhóm xuân muộn, mùa sớm ở Miền Bắc, nhóm Ao và A1 ở các tỉnh phía nam); đặc biệt theo chất lượng cơm gạo thì nhóm lúa thơm, lúa có hàm lượng amiloze thấp dưới 22%, hạt gạo dài trên 7,0 mm tăng nhanh

Bảng 6: Cơ cấu giống lúa trong sản xuất từ năm 2015-2019

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm giống** | | **ĐVT** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
|
| 1 | **Lúa thơm, đặc sản** | Tỷ lệ | % | 11,37 | 12,00 | 13,50 | 17,50 | 18,00 |
| DT | ha | 647.613 | 692.186 | 730.986 | 959.670 | 1.037.328 |
| 2 | **Lúa chấl lượng cao** | Tỷ lệ | % | 39,78 | 39,50 | 41,00 | 41,00 | 42,00 |
| DT | ha | 1.473.609 | 1.503.616 | 1.541.984 | 1.545.612 | 1.661.317 |
| 3 | **Lúa chất lượng TB** | Tỷ lệ | % | 29,02 | 29,00 | 28,00 | 26,50 | 26,00 |
| DT | ha | 1.261.840 | 1.030.259 | 899.631 | 765.648 | 715.396 |
| 4 | **Nếp** | Tỷ lệ | % | 8,59 | 8,50 | 10,80 | 6,00 | 7,00 |
| DT | ha | 378.823 | 413.930 | 485.915 | 358.202 | 330.376 |
| 5 | **Giống khác** | Tỷ lệ | % | 11,24 | 11,00 | 6,70 | 9,00 | 7,00 |
| DT | ha | 312.069 | 410.376 | 287.508 | 289.561 | 206.138 |
| **Tổng cộng** | |  | ha | 4.073.953 | 4.050.367 | 3.946.025 | 3.918.693 | 3.950.555 |

Nguồn: Điều tra của Cục trồng trọt 2020

Cơ cấu giống trong sản xuất: Cơ cấu giống lúa trong sản xuất vừa phải đảm bảo cho sự phát triển và tăng trưởng về diện tích, năng suất và sản lượng vừa phải đáp ứng theo nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, đây là cơ cấu linh hoạt theo từng vụ, từng vùng và theo từng năm. Tỷ lệ sử dụng giống lúa thơm đặc sản tăng từ 11,37% năm 2015 lên 17,5% năm 2018; lúa chất lượng cao tăng từ 39,78% lên 41,0%; lúa chất lượng trung bình giảm từ 29,0% xuống 26,5%; lúa nếp giảm từ 8,59% xuống 6,0%.

Việc sử dụng giống phẩm cấp, lượng giống gieo sạ; vấn đề chỉ đặt ra với vùng ĐBSCL, vùng nam của Nam trung bộ, các vùng khác cơ bản nông dân đã sử dụng giống lúa trong hệ thống nhân 4 cấp và lượng giống gieo sạ dưới 80-100kg/ha, nếu cấy và sạ hàng chỉ 35-45kg/ha với tỷ lệ khá cao.

Với vùng ĐBSCL; Song song với cải thiện bộ giống, phẩm cấp chất lượng giống cũng đã từng bước được cải thiện. Tổng hợp tình hình sản xuất và cung ứng lúa giống trong toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long như sau:

Mặc dù tốc độ thực hiện chương trình giảm lượng giống gieo sạ ở khu vực ĐBSCL còn chậm do mặt bằng đồng ruộng chưa được cải tạo, ốc bươu vàng hại và tâm lý sợ rủi ro của nông dân nhưng lượng giống gieo sạ cũng đã từng bước giảm. Tỷ lệ nông dân sạ trên 150 kg/ ha đã giảm rất nhiều so với 10 năm trước và tỷ lệ hộ áp dụng mức độ sạ 100-150 kg/ha đang dần phổ biến.

**Bảng 7: Khối lượng lúa giống gieo sạ tổng hợp trong Đông Xuân  
 giai đoạn 2015-2018 ở ĐBSCL**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lượng giống gieo sạ (kg/ha)** | **Diện tích và tỷ lệ** | **Đông Xuân 2014-2015** | **Đông Xuân 2015-2016** | **Đông Xuân 2016-2017** | **Đông Xuân 2017-2018** | **Đông Xuân 2018-2019** |
| < 100 | DT (ha) | 201.391 | 217.020 | 233.749 | 251.760 | 283.516 |
| Tỷ lệ (%) | 12,89 | 13,96 | 14,80 | 16,00 | 18,00 |
| 100- 150 | DT (ha) | 937.274 | 887.359 | 947.632 | 966.129 | 1.023.807 |
| Tỷ lệ (%) | 59,99 | 57,08 | 60,00 | 61,40 | 65,00 |
| > 150 | DT (ha) | 423.718 | 450.209 | 398.005 | 355.611 | 267.765 |
| Tỷ lệ (%) | 27,12 | 28,96 | 25,20 | 22,60 | 17,00 |
| **Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân** | | **1.562.383** | **1.554.588** | **1.579.386** | **1.573.500** | **1.575.087** |

Nguồn: Bộ NNPTNT-Báo cáo lúa gạo ĐBSCL

Về sử dụng giống lúa có phẩm cấp; Kết quả điều tra và tổng hợp cho thấy trung bình cả nước như sau:

- Tỉ lệ sử dụng giống lúa cấp xác nhận và tương đương xấp xỉ 60 - 65%, trong đó giống cấp xác nhận do các công ty, trung tâm giống cung cấp xấp xỉ 75%, hệ thống nhân giống nông hộ, trao đổi khoảng 25% (của 65%).

- Tỉ lệ sử dụng giống lúa cấp Nguyên chủng để sản xuất khoảng 4%;

- Tỉ lệ sử dụng giống lúa thương phẩm làm giống khoảng 24%.-🡪 là giống nông dân tự để và sử dụng cho vụ sau

Bảng 8. Sự chuyển dịch tỷ lệ cơ cấu nhóm giống lúa so trước và sau thực hiện tái cơ cấu lúa gạo (%)

| **Vùng** | **Chỉ tiêu** | **2015** | **2019** | **So sánh 2019/2015** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đồng bằng Sông Hồng | Tỷ lệ giống lúa chất lượng trung bình (%) | 39,3 | 26,1 | -33,5 |
| Tỷ lệ giống lúa chất lượng (%) | 25,2 | 30,4 | 20,6 |
| Tỷ lệ giống lúa thơm (%) | 35,5 | 43,5 | 22,4 |
| Bắc Trung Bộ | Tỷ lệ giống lúa chất lượng trung bình (%) | 33,2 | 20,1 | -39,5 |
| Tỷ lệ giống lúa chất lượng (%) | 44,2 | 54,9 | 24,2 |
| Tỷ lệ giống lúa thơm (%) | 22,6 | 25,0 | 10,9 |
| Trung du và Miền núi phía Bắc | Tỷ lệ giống lúa chất lượng trung bình (%) | 42,2 | 26,9 | -36,4 |
| Tỷ lệ giống lúa chất lượng (%) | 42,9 | 41,9 | -2,3 |
| Tỷ lệ giống lúa thơm (%) | 14,9 | 31,3 | 109,3 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | Tỷ lệ giống lúa chất lượng trung bình (%) | 67,3 | 52,6 | -21,9 |
| Tỷ lệ giống lúa chất lượng (%) | 24,4 | 36,8 | 50,7 |
| Tỷ lệ giống lúa thơm (%) | 8,3 | 10,6 | 28,4 |
| Tây Nguyên | Tỷ lệ giống lúa chất lượng trung bình (%) | 10,0 | 25,0 | 150,0 |
| Tỷ lệ giống lúa chất lượng (%) | 15,0 | 30,0 | 100,0 |
| Tỷ lệ giống lúa thơm (%) | 75,0 | 45,0 | -40,0 |
| Đông Nam Bộ | Tỷ lệ giống lúa chất lượng trung bình (%) | 28,8 | 32,7 | 13,4 |
| Tỷ lệ giống lúa chất lượng (%) | 62,4 | 53,6 | -14,2 |
| Tỷ lệ giống lúa thơm (%) | 8,8 | 13,8 | 56,5 |
| Đồng bằng Sông Cửu Long | Tỷ lệ giống lúa chất lượng trung bình (%) | 30,8 | 20,5 | -33,5 |
| Tỷ lệ giống lúa chất lượng (%) | 53,6 | 47,2 | -11,9 |
| Tỷ lệ giống lúa thơm (%) | 15,6 | 32,3 | 107,0 |

Nguồn: Cục trồng trọt-Tổng hợp từ các phiếu điều tra 2020

Như vậy trên phạm vi toàn quốc nói chung và hai khu vực sản xuất lúa trọng điểm, cơ cấu giống lúa đều chuyển đổi khá nhanh sang hướng chất lượng, Đồng bằng sông Cửu long, có những giống lúa thơm, phù hợp xuất khẩu sau khi được công nhận chính thức cho sản xuất chỉ sau 2-3 vụ đã mở rộng hàng trăm ngàn ha, tỷ lệ lúa chất lượng tăng nhanh, đặc biệt nhóm gạo thơm, gạo chất lượng cho xuất khẩu gia tăng nhanh chóng trong mấy năm gần đây.

Kết quả điều tra của Viện quy hoạch thiết kế tại ĐBSCL năm 2019 cho thấy: Ở vụ Hè thu, tỷ lệ diện tích canh tác nhóm lúa chất lượng cao vẫn tiếp tục chiếm tỷ lệ cao nhất 54,67%; nhóm lúa thơm đặc sản chiếm 16,54%; nhóm chất lượng trung bình chiếm 19,11%; nhóm lúa nếp chiếm 6,11% và 4,33% là các giống lúa khác. Trong đó, các tỉnh có diện tích trồng lúa chất lượng cao đạt trên 50,00% diện tích như: tỉnh Hậu Giang (87,00%); tỉnh Kiên Giang (78,00%); tỉnh Cần Thơ (69,00%) và tỉnh Sóc Trăng (55,00%)

Ở vụ thu đông, tỷ lệ diện tích canh tác nhóm lúa chất lượng cao chiếm tỷ lệ cao nhất 52,74% tổng diện tích trồng lúa toàn vụ; nhóm lúa thơm đặc sản chiếm 26,13%; nhóm chất lượng trung bình chiếm 14,14%; nhóm lúa nếp chiếm 4,65% và 4,21% là các giống lúa khác. Trong đó, các tỉnh có diện tích trồng lúa chất lượng cao đạt trên 50,00% diện tích: tỉnh Hậu Giang (82,00%); tỉnh Cần Thơ (77,10%); tỉnh Kiên Giang (77,00%) và tỉnh Sóc Trăng (53,20%). Tỉnh Tiền Giang có diện tích trồng lúa thơm, đặc sản cao nhất (53,00%)

Vụ đông xuân, Tỷ lệ diện tích canh tác nhóm lúa thơm, đặc sản chiếm tỷ lệ cao nhất 37,31%; nhóm lúa chất lượng cao chiếm 35,10%; nhóm chất lượng trung bình chiếm 19,01%; nhóm lúa nếp chiếm 4,36% và 4,76% là các giống lúa khác. Trong đó, tỉnh có diện tích trồng lúa chất lượng cao, cao nhất là tỉnh Hậu Giang (60,80%), tỉnh có diện tích trồng lúa thơm cao nhất là tỉnh Cần Thơ (65,00%)

Hình 5: Cơ cấu giống lúa gieo trồng 3 vụ điều tra

Nguồn: Kết quả điều tra và tính toán, 2019– Viện Quy hoạch và TKNN

Tỷ trọng gạo chất lượng cao chiếm gần 80% gạo xuất khẩu, vì vậy đã nâng giá gạo xuất khẩu bình quân tăng từ 452 USD/tấn năm 2017 lên 501 USD/tấn năm 2018, tương đương và có thời điểm còn cao hơn giá gạo cùng loại của Thái Lan (báo cáo an ninh lương thực-Bộ NNPTNT)

Trước và ngay sau khi đề án tái cấu trúc ngành hàng lúa gạo được Bộ NNPTNT ban hành, lúa gạo đứng trước những thách thức và rào cản lớn, sản xuất lúa hiệu quả kinh tế so với nhiều cây trồng khác không cao, áp lực tiêu thụ và cạnh tranh lớn, có những năm Chính phủ phải ban hành chính sách tạm trữ nhằm chặn sự rớt giá lúa nguyên liệu khi thu hoạch rộ các vụ Đông xuân và Hè thu ở ĐBSCLlợi nhuận của người sản xuất lúa không đạt tối thiểu 30% như định hướng của Chính phủ, lúc này Nghị định 35/2015/NĐ-CP quy định về chuyển đổi có một số điều không còn phù hợp, ngày 11/7/2019, Bộ NNPTNT tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định 62/2019/NĐ-CP sửa đổi một số điều của Nghị định 35 nhăm tạo cơ chế thông thoáng hơn cho việc sử dụng đất lúa và chuyển đổi đất lúa theo định hướng: Chuyển đổi sang mục đích khác tuân thủ quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm, 5 năm đã được Quốc hội thông qua, trong chuyển đổi đặc biệt chú trọng chuyển đổi “mềm”với hình thức chuyển đổi theo vụ nhằm luân canh với đất lúa, cải tạo lý hoá tính cho đất lúa, không phá vỡ mặt bằng làm lúa và mang lại hiệu quả kinh tế cao cho nông dân. Với các công thức luân canh 1 lúa-2-3 vụ cây màu ngắn ngày, hoặc 2 lúa-1-2 cây màu ngắn ngày (Ngô nếp, ngô ngọt, rau đậu, dưa bở, dưa lê...) đã mang lại tổng thu cho nông dân 300-500 triệu đồng/ha canh tác.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng cũng bao hàm cả việc chuyển đổi cơ cấu giống lúa, từ giống lúa có chất lượng trung bình sang giống lúa có chất lượng cơm gạo ngon, đáp ứng nhu cầu thị trường xuất khẩu cũng như trong nước.

4.2.1.3. Quản lý và sử dụng đất lúa.

(i).Quy hoạch đất lúa và sản xuất lúa gạo

Để đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia và chính sách bảo đảm lợi ích cho người trồng lúa, địa phương và vùng trồng lúa; Quốc hội đã ban hành Nghị quyết về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, theo đó xác định rõ diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ, điều tiết phân bổ nguồn lực để đảm bảo lợi ích giữa các địa phương có điều kiện phát triển công nghiệp với các địa phương giữ đất trồng lúa, tăng đầu tư hạ tầng, xây dựng cơ sở bảo quản chế biến, tiêu thụ hàng hóa tại các địa phương giữ nhiền đất trồng lúa; có chính sách, biện pháp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập để người trồng lúa yên tâm sản xuất. Thời gian qua, Chính phủ đã quan tâm chỉ đạo đánh giá toàn diện về khả năng thích nghi, dự báo về diện tích, năng suất, sản lượng lúa theo các kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH) phù hợp với 7 vùng kinh tế - xã hội. Để thích ứng với điều kiện thực tế, Chính phủ đề nghị quốc hội điều chỉnh quy hoạch đất, theo đó tại Nghị quyết số 134/2016/QH13 về “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp Quốc gia” đã điều chỉnh giảm đến năm 2020 còn 3,76 triệu ha, trong đó điều chỉnh giảm diện tích đất canh tác 2 vụ từ 3,2 triệu ha xuống 3,13 triệu ha, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu. Năm 2016, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020 là 27,038 triệu ha, trong đó đất trồng lúa cần giữ và bảo vệ là 3,760 triệu ha.Trên thực tế, diện tích đất lúa hiện nay vẫn ở mức 4,12 triệu ha (năm 2018).

Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện các quy hoạch sản xuất lúa, như: Quy hoạch tổng thể sử dụng đất lúa toàn quốc; Quy hoạch phát triển sản xuất lúa Thu Đông vùng ĐBSCL; Đề án phát triển sản xuất lúa vùng ĐBSCL trong điều kiện biến đổi khí hậu. Quy hoạch hệ thống dự trữ 4 triệu tấn lúa tại vùng ĐBSCL. Các quy hoạch này được xây dựng đảm bảo sự thống nhất và phù hợp về quy mô và địa bàn bố trí diện tích đất trồng lúa với quy hoạch sử dụng đất trên phạm vi toàn quốc. Trên cơ sở đó, đến nay sản xuất lúa vẫn đảm bảo quy mô diện tích và mục tiêu an ninh lương thực quốc gia.

(ii).Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa

Những năm gần đây, nhất là từ khi thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trước những đòi hỏi của thị trường và thực tiễn sản xuất; nhằm mục tiêu vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất, vừa duy trì quỹ đất trồng lúa, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, tăng thu nhập cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định chính trị xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành cơ chế, chính sách quản lý và sử dụng đất lúa linh hoạt hơn, cho phép người dân chủ động chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa để lựa chọn phương án sản xuất hiệu quả nhất (ngân sách Trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương trên 40 tỷ đồng/năm). Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phê duyệt Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa giai đoạn 2014 - 2020 (Quyết định số 3367/QĐ-BNN-TT ngày 31/7/2014), phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa đến năm 2020 (Quyết định số 586/QĐ-BNN-TT ngày 12/02/2018); trong đó, quy hoạch chuyển dịch cơ cấu cây trồng, mùa vụ, giống phù hợp, thích ứng với BĐKH của các vùng sinh thái. Mục tiêu đến năm 2020 cả nước chuyển đổi 700 ngàn ha. Năm 2018, Chính phủ trình Quốc hội ban hành Luật Trồng trọt; trong đó luật hóa những quy định làm cơ sở để điều chỉnh, hoàn thiện khung pháp lý đầy đủ hơn cho vấn đề ANLT quốc gia trong tình hình mới.

# Theo Quyết định số 3367/QĐ-BNN-TT của Bộ Nông nghiệp và PTNT mục tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả đến năm 2020 là: (Giai đoạn 2016-2020)

# - Tiếp tục chuyển đổi hơn 511 nghìn ha sang trồng các cây trồng khác. Trong đó vùng ĐBSCL chuyển 204 nghìn ha (chiếm 39,9%); ĐBSH chuyển 87,0 nghìn ha (chiếm 17,0%); TDMN phía Bắc chuyển 85,4 nghìn ha (chiếm 16,7%); Duyên hải NTB chuyển 56 nghìn ha (chiếm 11,0%); Bắc Trung bộ chuyển 34,6 nghìn ha (chiếm 6,8%); Đông Nam Bộ chuyển 34,1 nghìn ha (chiếm 6,7%); Số diện tích chuyển đổi còn lại 10 nghìn ha là vùng Tây Nguyên.

# - Chuyển sang trồng ngô 156 ngàn ha; đậu tương 33 ngàn ha; vừng, lạc 54 ngàn ha; rau, hoa 116 ngàn ha; cây thức ăn chăn nuôi 37 ngàn ha; các cây khác 58 ngàn ha; kết hợp nuôi trồng thủy sản 56 ngàn ha.

Bảng 9. Diện tích đất gieo trồng lúa chuyển đổi của các vùng  
đến năm 2015 và 2020 theo Quyết định 3367/QĐ-BNN-TT

Đơn vị tính: 1.000 ha

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Hiện trạng 2013** | **2015** | | **2020** | |
| **DTGT chuyển đổi năm 2015** | **Tỷ lệ %** | **DTGT chuyển đổi năm 2020** | **Tỷ lệ %** |
| **CẢ NƯỚC** | **7.899,4** | **262.1** | **100.0** | **511.2** | **100.0** |
| 1. Đồng bằng sông Cửu Long | 4.337,9 | 112.0 | 42.7 | 204.0 | 39.9 |
| 2. Đồng bằng sông Hồng | 1.130,7 | 42.1 | 16.1 | 87.0 | 17.0 |
| 3. Trung du miền núi phía Bắc | 688,8 | 14.9 | 5.7 | 85.4 | 16.7 |
| 4. Bắc Trung Bộ | 696,5 | 26.0 | 9.9 | 34.6 | 6.8 |
| 5. Duyên hải miền Trung | 533,7 | 48.6 | 18.5 | 56.0 | 11.0 |
| 6. Tây Nguyên | 231,5 | 4.5 | 1.7 | 10.0 | 2.0 |
| 7. Đông Nam Bộ | 280,3 | 14.0 | 5.3 | 34.1 | 6.7 |

(iii). Kết quả chuyển đổi đất lúa 2015-2018

# Năm 2015, đất trồng lúa cả nước còn 4.030,75 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 3.275,38 nghìn ha), hiện trạng năm 2018 vẫn giữ 4,120 triệu ha đất trồng lúa, bình quân mỗi năm giai đoạn này giảm 5000 ha đất chuyên lúa.

Bảng 10. Biến động đất lúa từ 2015-2018

ĐV: 1000 ha

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại đất | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Đất nông nghiệp | 27.302,206 | 27.284,906 | 27.268,598 | 27.289,454 |
| Đất phi nông nghiệp | 3.697,829 | 3.725,374 | 3.749,674 | 3.773,750 |
| Đất chưa sử dụng | 2.123,042 | 2.112,798 | 2.105,305 | 2.060,393 |
| Đất lúa | 4.143,096 | 4.136,198 | 4.126,430 | 4.120,498 |

Nguồn: Bộ tài nguyên môi trường

# Biến động đất trồng lúa trong giai đoạn 2016 - 2020 do tiếp tục giảm 285,49 nghìn ha để đảm bảo nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị... khoảng 170 nghìn ha và chuyển sang để trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất khoảng 115 nghìn ha; đồng thời cũng trong kỳ kế hoạch, đất trồng lúa tăng thêm 15,13 nghìn ha nhờ việc hoàn thiện hệ thống các công trình thủy lợi (như Ia Mơ, Krông Buk hạ ở tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk).

# Trên cơ sở cân đối kết quả thực hiện những năm vừa qua, đất trồng lúa cả nước vẫn còn 3.760,39 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 3.128,96 nghìn ha), trong đó: có khoảng 400 nghìn ha được quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhưng khi cần thiết vẫn quay lại trồng lúa được và diện tích này vẫn thống kê vào diện tích đất trồng lúa, nhằm mục tiêu vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất, vừa duy trì quỹ đất trồng lúa.

# Theo Nghị quyêt số 134/2016/QH13 của Quốc hội khóa 13 ngày 9/4/2016 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kì cuối 2016 - 2020 cấp quốc gia; Công văn số 1927/TTg- KTN ngày 2/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia; Quyết định số 3873/QĐ- BTNMT ngày 25/12/2018 về phê duyệt và công bố kết quả Thống kê diện tích đất đai năm 2017 cho thấy:

# - Định hướng sử dụng đất trồng lúa đến năm 2020 của cả nước là 3,760 triệu ha (đất chuyên trồng lúa nước 02 vụ là 3,128 triệu ha).

- Kết quả Thống kê đất đai năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất lúa là: Cả nước 4,126 triệu ha, trong đó vùng TDMNPB có 529,98 nghìn ha, vùng ĐBSH có 591,06 nghìn ha, vùng Duyên hải Nam - Bắc Trung bộ có 721,27 nghìn ha, Vùng Tây Nguyên có 120,06 nghìn ha, Vùng Đông Nam Bộ có 149,47 nghìn ha, vùng ĐBCSL có 1,904 triệu ha**.**

-Về diện tích gieo trồng: Năm 2013 diện tích gieo trồng lúa cả nước là 7.899,4 ngàn ha; Năm 2015 còn 7.637,3 ngàn ha; Năm 2019, diện tích gieo trồng lúa có khoảng 7,47 triệu ha (tính cả ba vụ), giảm 1,3% so với năm 2018 và giảm 2,2% so với 2015.

Trong những năm gần đây, diện tích trồng lúa đang ngày càng bị thu hẹp và được thay thế bằng các loại cây trồng khác, bình quân giảm hơn 1,2%/năm trong 5 năm trở lại đây. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2019, tổng diện tích trồng lúa cả năm đạt 7,47 triệu ha. Trong đó có 3,12 triệu ha là lúa vụ Đông Xuân, 2,01 triệu ha là lúa vụ Hè Thu, 1,61 triệu ha là lúa mùa và 724,2 nghìn ha là lúa vụ Thu Đông.

Bảng 11. Diễn biến diện tích gieo trồng lúa nước ta 10 năm qua (1000ha)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Vùng | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
| 1 | ĐBSH | 1150,1 | 1129,9 | 1122,7 | 1110,9 | 1094,4 | 1071,4 | 1040,8 | 1012,0 |
| 2 | TDMNPB | 666,4 | 689,2 | 689,2 | 684,3 | 682,6 | 679,8 | 672,4 | 668,9 |
| 3 | BTB | 690,0 | 696,5 | 705,7 | 701,5 | 702,6 | 703,8 | 693,3 | 686,1 |
| 4 | DHNTB | 524,1 | 533,9 | 538,1 | 519 | 512,7 | 549,6 | 541,1 | 531,0 |
| 5 | TN | 217,8 | 232,4 | 237,8 | 237,5 | 233,3 | 243,4 | 245,6 | 243,1 |
| 6 | ĐNB | 295,1 | 280,3 | 273,2 | 273,3 | 270,4 | 271,9 | 270,2 | 269,5 |
| 7 | ĐBCL | 3945,9 | 4340,3 | 4249,5 | 4301,5 | 4241,1 | 4185,3 | 4107,5 | 4066,8 |
| **Tổng** | | **7489,4** | **7902,5** | **7816,2** | **7828,0** | **7737,1** | **7705,2** | **7570,9** | **7477,4** |

Song song với việc diện tích giảm, sản lượng cũng giảm nhẹ 0,9%/năm trong 5 năm trở lại đây, đạt 43,45 triệu tấn vào năm 2019. Việc sản lượng không giảm tương đương so với tỷ lệ giảm của diện tích như trên là do năng suất có xu hướng tăng nhẹ khoảng 0,2%/năm trong 5 năm gần đây, đạt 58,2 tạ/ha.

(iv).Ban hành các chính sách về đất lúa.

Ngày 11/7/2019, Chính phủ ban hành nghị định số 62/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Nghị định sửa đổi, bổ sung điều kiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản. Theo đó, việc chuyển đổi không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại; không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa; phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa của cấp xã.

Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây lâu năm phải theo vùng, để hình thành các vùng sản xuất tập trung và khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng sẵn có; phù hợp với định hướng hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp của địa phương. Trường hợp trồng lúa đồng thời kết hợp nuôi trồng thủy sản, cho phép sử dụng tối đa 20% diện tích đất trồng lúa để hạ thấp mặt bằng cho nuôi trồng thủy sản, độ sâu của mặt bằng hạ thấp không quá 120 cm, khi cần thiết phải phục hồi lại được mặt bằng để trồng lúa trở lại.

Nghị định số 62/2019/NĐ-CP cũng sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; trong đó sửa đổi, bổ sung quy định sử dụng kinh phí hỗ trợ. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2019

4.2.1.4. Nghiên cứu xây dựng gói kỹ thuật cho các vùng trồng lúa trọng điểm.

Chương trình sản phẩm lúa gạo quốc gia được Chính phủ phê duyệt và thực hiện từ 2015. Ba viện nghiên cứu gồm: Viện cây lương thực và cây thực phẩm, Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp duyên hải Nam trung bộ và Viện lúa đồng bằng sông Cửu long được giao nghiên cứu và xây dựng gói kỹ thuật sản xuất lúa tiên tiến cho các vùng trồng lúa trọng điểm trong cả nước. Hiện các gói kỹ thuật đã được xây dựng và trình diễn mô hình, Cục trồng trọt đã thành lập hội đồng công nhận tiến bộ kỹ thuật về “gói kỹ thuật trồng lúa tiên tiến cho vùng đồng bằng sông Hồng”...

Gói kỹ thuật canh tác lúa tiên tiến cho vùng duyên hải Trung bộ và Tây nguyên, cho đồng bằng sông Cửu long hiện đã hoàn tất nghiên cứu và chờ nghiệm thu công nhận tiến bộ kỹ thuật.

4.2.1.5. Cơ giới hóa sản xuất lúa

*- Cơ giới hóa sản xuất lúa:* Bình quân cả nước các khâu cụ thể như sau:

+ Khâu làm đất:Làm đất bằng máy tăng từ 75% năm 2008 lên 95% năm 2019. Mức độ cơ các giới hóa các khâu ở các vùng miền khác nhau; vùng sản xuất lúa tập trung có mức độ cơ giới hóa cao, cụ thể năm 2019 cơ giới hóa làm đất lúa cao nhất là ở vùng đồn g bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng đạt gần 100%, trung du miền núi phía Bắc đạt 70% (tỷ lệ cơ giới hóa làm đất lúa trung bình giai đoạn 2008-2019 chia theo các Vùng được nêu chi tiết tại Bảng 12.

Bảng 12. Tỷ lệ cơ giới hóa làm đất lúa trung bình giai đoạn 2008-2019\*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Vùng** | **Tỷ lệ CGH làm đất lúa (%)** | | | | | |
| **2008** | **2010** | **2012** | **2013** | **2017** | **2019** |
| 1 | Trung du miền núi phía Bắc | 35 | 40 | 42 | 45 | 68 | 75 |
| 2 | Đồng bằng sông Hồng | 78 | 80 | 81 | 85 | 92 | 100 |
| 3 | Bắc trung bộ | 72 | 75 | 78 | 80 | 85 | 95 |
| 4 | Duyên hải Nam trung bộ | 65 | 70 | 72 | 75 | 86 | 92 |
| 5 | Tây nguyên | 46 | 47 | 50 | 52 | 80 | 97 |
| 6 | Đông nam bộ | 84 | 85 | 88 | 91 | 95 | 96 |
| 7 | Đồng bằng sông Cửu Long | 88 | 90 | 95 | 96 | 98 | 100 |
| **Cả nước** | | **75** | **85** | **88** | **90** | **93** | **95** |

*\* Nguồn:Cục chế biến nông lâm thủy sản và điều tra của Cục trồng trọt –Báo cáo tổng hợp số liệu thống kê, điều tra và báo cáo của các địa phương 2019.*

+ Khâu gieo sạ, cấy lúa: Với khâu gieo sạ và cấy lúa, mặc dù mới được ứng dụng nhưng đã có tốc độ tăng trưởng khá. Năm 2008 tỷ lệ gieo sạ và cấy lúa bằng máy mới đạt 5% thì đến năm 2019 tỷ lệ này đã đạt 45% ; trong đó cao nhất là khu vực Đồng bằng Sông Hồng và Đồng bằng Sông Cửu Long với tỷ lệ 65% ; tiếp theo là khu vực Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ tới tỷ lệ 45% và 35% ; thấp nhất là khu vự Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với tỷ lệ chỉ đạt 35% (Chi tiết tỷ lệ giao xạ, cấy lúa giai đoạn 2008-2019 theo từng Vùng tại Bảng 13).

Bảng 13. Tỷ lệ gieo sạ, cấy lúa bằng máy giai đoạn 2008-2019\*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Vùng** | **Tỷ lệ gieo sạ, cấy lúa bằng máy (%)** | | | | | |
| **2008** | **2010** | **2012** | **2013** | **2017** | **2019** |
| 1 | Trung du miền núi phía Bắc | 0 | 3 | 3 | 5 | 10 | 25 |
| 2 | Đồng bằng sông Hồng | 5 | 10 | 12 | 15 | 25 | 65 |
| 3 | Bắc trung bộ | 3 | 5 | 8 | 10 | 12 | 35 |
| 4 | Duyên hải Nam trung bộ | 3 | 5 | 7 | 10 | 15 | 30 |
| 5 | Tây nguyên | 0 | 5 | 8 | 10 | 12 | 25 |
| 6 | Đông nam bộ | 0 | 5 | 8 | 10 | 15 | 45 |
| 7 | Đồng bằng sông Cửu Long | 15 | 20 | 25 | 40 | 45 | 65 |
| **Cả nước** | | **5** | **8** | **10** | **18** | **25** | **45** |

*\* Nguồn: Cục chế biến nông lâm thủy sản và điều tra của Cục trồng trọt và báo cáo điều tra của các địa phương.(bao gồm cả sử dụng sạ kéo tay thẳng hàng)*

Năm 2019 vùng trung du miền núi phía Bắc có tỷ lệ gieo sạ, cấy lúa bằng máy thấp nhất gần 25%. Các vùng sản xuất lúa tập trung có tỷ lệ gieo sạ, cấy lúa bằng máy cao hơn như đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long đạt 65%.

+ Khâu chăm sóc, bảo vệ thực vật:Nhìn chung có tốc độ tăng trưởng đều qua các năm. Năm 2008 tỷ lệ cơ giới hóa chăm sóc và phun thuốc bảo vệ thực vật cho lúa mới đạt 55%, đến năm 2019 đạt 80%; Khu vực có tỷ kệ cơ giới hóa khâu chăm sóc và bảo vệ thực vật cao nhất là Đồng Bằng Sông Cửu Long (90%), Đông Nam Bộ (83%), Bắc Trung bộ (82%) và Nam Trung bộ (80%) ; các Khu vực Tây Nguyên và Trung du miền núi phía Bắc có tỷ lệ thấp hơn so với mặt bằng chung là 78% và 75% (Chi tiết tại Bảng 13).

Cơ giới hóa chăm sóc và phun thuốc bảo vệ thực vật cho lúa nhìn chung không có sự chênh lệch quá lớn giữa các vùng miền. Tuy nhiên, tại các vùng sản xuất lúa tập trung thường có tỷ lệ cơ giới hóa chăm sóc và phun thuốc bảo vệ thực vật cho lúa cao hơn như tại thời điểm năm 2019, đồng bằng sông Hồng đạt 80%, vùng đồng băng sông Cửu Long đạt 90%.

Bảng 14. Tỷ lệ cơ giới hóa các khâu chăm sóc, BVTV cho lúa  
 giai đoạn 2008-2019\*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Vùng** | **Tỷ lệ CGH chăm sóc, bảo vệ TV (%)** | | | | | |
| **2008** | **2010** | **2012** | **2013** | **2017** | **2019** |
| 1 | Trung du miền núi phía Bắc | 40 | 50 | 50 | 35 | 65 | 75 |
| 2 | Đồng bằng sông Hồng | 60 | 70 | 75 | 35 | 82 | 80 |
| 3 | Bắc trung bộ | 40 | 50 | 60 | 65 | 70 | 82 |
| 4 | Duyên hải Nam trung bộ | 50 | 65 | 70 | 75 | 78 | 80 |
| 5 | Tây nguyên | 55 | 60 | 65 | 70 | 72 | 78 |
| 6 | Đông nam bộ | 65 | 72 | 75 | 78 | 80 | 83 |
| 7 | Đồng bằng sông Cửu Long | 75 | 78 | 80 | 82 | 85 | 90 |
| **Cả nước** | | **55** | **58** | **60** | **65** | **75** | **80** |

*\* Nguồn: Cục chế biến nông lâm thủy sản, Cục trồng trọt-Tổng hợp số liệu thống kê, điều tra và báo cáo của các địa phương 2019.*

*Về công nghiệp chế tạo, thị phần máy, thiết bị nông nghiệp*

- Đối với máy động lực, máy kéo, đến nay, ngành cơ khí trong nước đã sản xuất được động cơ diesel công suất đến 30 mã lực (HP); chiếm trên 30% thị phần trong nước.

- Đối với máy liên hợp gặt lúa: Cơ khí trong nước (chiếm 15% thị phần). Doanh nghiệp nước ngoài (chiếm 85%) gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Trung Quốc;

- Máy xay xát lúa gạo: Trên 90% do các doanh nghiệp trong nước chế tạo. đạt trình độ công nghệ tiên tiến, các dây chuyền xát lúa gạo, đánh bóng năng suất: 4 ÷ 48 tấn/giờ, các loại máy sấy năng suất: 30 - 200 tấn/mẻ. Sản phẩm của các doanh nghiệp này đã xuất khẩu Đông Nam Á, Châu Mỹ, Châu Phi…

4.2.2. Tổ chức sản xuất và đổi mới thể chế

4.2.2.1. Tổ chức lại sản xuất lúa theo vùng

Trên địa bàn cả nước, cùng với chương trình xây dựng nông thôn mới, sản xuất lúa được quy hoạch và tổ chức lại, nhiều địa phương đã quy hoạch vùng sản xuất lúa chất lượng, lúa thơm, vùng gieo sạ, vùng 2lúa-cây vụ đông, vùng lúa- màu, vùng chuyên canh cây màu và vùng lúa tôm.

Diện tích đã dồn điền đổi thửa là 693,7 nghìn ha, chiếm 6% đất sản xuất nông nghiệp; cả nước có 2.294 xã tiến hành dồn điền đổi thửa, chiếm 25,6% tổng số xã.

4.2.2.2. Đào tạo và chuyên môn hóa người trồng lúa

Cùng với thực hiện các đề án, quy hoạch đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành nông nghiệp; công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo Đề án “1956” đã gắn chặt với thực hiện cơ cấu lại ngành và xây dựng nông thôn mới, tăng cường đào tạo nông dân nòng cốt, đào tạo theo nhu cầu thị trường; giai đoạn 2010 - 2019 cả nước đào tạo 9,6 triệu lao động nông thôn, trong đó có 1.084 nghìn/1.400 nghìn lao động nông thôn học nghề nông nghiệp. Tuy nhiên hiệu quả công tác đào tạo và hướng tới chuyên môn hóa người trồng lúa chưa cao, nguyên nhân các vùng chuyên canh lúa lực lượng lao động trẻ, khỏe hầu như còn rất ít và chủ yếu là lao động nông thôn với tuổi bình quân trên 50, việc đào tạo kiến thức mới, đặc biệt ứng dụng công nghệ thông tin khó khăn.

4.2.2.3. Hạ tầng vùng chuyên canh

Theo đó hệ thống hạ tầng đồng ruộng như tưới tiêu, giao thông nội đồng ở các vùng chuyên canh lúa được quan tâm, đầu tư xây dựng, đảm bảo tưới cho 7,2 triệu ha trồng lúa (chiếm 95% diện tích gieo trồng) và tiêu cho 1,72 triệu ha đất nông nghiệp; một số hệ thống cống, đập ngăn mặn, giữ ngọt, các cống dưới đê, trạm bơm tưới, tiêu đã xuống cấp được xây dựng lại, xây mới. Từ 2016-2019 đầu tư từ ngân sách nhà nước và nguồn xã hội, đóng góp của nông dân cho hạ tầng đồng ruộng các vùng chuyên canh lúa hàng trăm ngàn tỷ đồng.

4.2.2.4. Phát triển kinh tế hợp tác, sản xuất theo chuỗi giá trị.

# Thực hiện giải pháp tái cấu trúc lúa gạo, từ 2016, các địa phương đã chú ý đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ hiệu quả, phù hợp với cơ chế thị trường,kinh tế hộ tiếp tục được hỗ trợ và tổ chức theo hướng quy mô lớn hơn.

# Đến hết năm 2019 cả nước có 45 liên hiệp HTX nông nghiệp và có 15.300 HTX nông nghiệp (gấp 2,19 lần năm 2008), trong đó có trên 73% số HTX hoạt động hiệu quả; có 12.581 doanh nghiệp (tăng 5,02 lần năm 2007), nhiều doanh nghiệp trở thành nòng cốt của chuỗi giá trị và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao nói chung và lúa gạo nói riêng, đã hình thành các hợp tác xã dịch vụ chuyên sâu, chuyên khâu như Hợp tác xã chuyên sản xuất giống, làm mạ khay hoặc làm đất, phun thuốc bảo vệ thực vật.

# Tổng diện tích sản xuất của cánh đồng lớn đạt 579,3 nghìn ha, trong đó diện tích trồng lúa 516,9 nghìn ha (chiếm 89,2%); còn lại là một số cây trồng khác như ngô, mía, rau các loại, chè; vùng đồng bằng sông Cửu Long có diện tích sản xuất lớn nhất với 427,8 nghìn ha, chiếm 73,9% diện tích sản xuất cánh đồng lớn của cả nước.

Về phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị: Trước năm 2011, tỷ trọng giá trị sản phẩm lương thực, thực phẩm được sản xuất, chế biến, tiêu thụ qua hợp đồng rất thấp, chỉ chiếm từ 3-15%; đã phát triển mô hình chuỗi với *1.484 chuỗi*(tăng 1.040 chuỗi so với năm 2016), *2.374 sản phẩm* và *3.267 địa điểm* bán sản phẩm đã kiểm soát theo chuỗi.

4.2.2.5. Doanh nghiệp trong vùng chuyên canh lúa gạo

Các doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp lại và đổi mới cơ chế hoạt động, trọng tâm là đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư ra ngoài ngành để tập trung vào những lĩnh vực then chốt để hoạt động có hiệu quả hơn; vốn nhà nước tại các doanh nghiệp được bảo toàn và phát triển. Đến hết năm 2018 đã thực hiện sắp xếp, đổi mới 100% doanh nghiệp theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chuyển giao quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu đối với Tổng công ty: Lương thực miền Bắc, Lương thực miền Nam về Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Các công ty cổ phần sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực giống cây trồng, chủ yếu là giống lúa cũng mở rộng và thay đổi cách tiếp cận, Tập đoàn Lộc trời và Vinaseed, Thái bình seed, ADI, Doanh nghiệp Hồ Quang Trí (Sóc trăng)...tổ chức từ nghiên cứu, chọn tạogiống, sản xuất giống đến sản xuất lúa gạo thương phẩm, xay xát, chế biến và xuất khẩu hoặc bán trong các hệ thống siêu thị nội địa. Cách tiếp cận này góp phần nâng cao giá trị của lúa gạo do các giống có bản quyền và quản lý tốt từ khâu giống đến kỹ thuật gieo trồng và thu hoạch, phơi sấy và chế biến.

4.2.2.6. Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất kinh doanh lĩnh vực lúa gạo

Chính phủ đã có chính sách riêng khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018. Nghị định có nhiều quy định mới (so với Nghị định số 210/2013/NĐ-CP được thay thế) như: giảm tối đa các thủ tục hành chính; quy định chính sách ưu đãi sử dụng, thuê đất đai, mặt bằng kinh doanh, ưu đãi về thuế, hỗ trợ tín dụng, đào tạo lao động, phát triển thị trường, đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ đầu tư các dự án về liên kết, chế biến sâu, ứng dụng khoa học công nghệ...

Các doanh nghiệp đủ tiêu chí doanh nghiệp khoa học công nghệ và được công nhận doanh nghiệp khoa học công nghệ được hưởng các chính sách ưu đãi như miễn thuế sử dụng đất, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp...và được tham gia đề xuất, đấu thầu các đề tài, dự án, dự án sản xuất thử nghiệm. Trong lĩnh vực chế biến, xay xát lúa gạo ứng dụng các công nghệ hiện đại như sấy silo, bảo quản silo, dây truyền bóc tách, chà trắng và tách màu gạo, chế biến sâu các sản phẩm từ gạo như dầu cám, dầu gạo, sản phẩm thực phẩm từ gạo...doanh nghiệp được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ quỹ đổi mới công nghệ Quốc gia của Bộ khoa học công nghệ.

Lĩnh vực kinh doanh lúa gạo: Để điều tiết thị trường lúa gạo, giải quyết những bất cập trong thu mua, tiêu thụ thóc gạo, sơ chế, chế biến sản phẩm thóc, gạo cho nông dân, Chính phủ đã ban hành các Nghị định: Số 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010, số 107/2018/NĐ-CP ngày 15/8/2018 về kinh doanh xuất khẩu gạo... Qua đó, giảm đáng kể áp lực tồn đọng vốn và chi phí vốn, giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm và sức cạnh tranh của doanh nghiệp; góp phần tích cực thực hiện định hướng tái cơ cấu ngành lúa gạo và xây dựng, củng cố thương hiệu gạo Việt Nam. Hiện cả nước có 143 thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo với tổng lượng kho chứa thóc, gạo đạt trên 5,34 triệu tấn. Thời gian qua, thực hiện chính sách tín dụng, tăng trưởng dư nợ lĩnh vực lúa gạo đạt 26%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng tín dụng chung của nền kinh tế, đến hết năm 2018 dư nợ đạt 99.227 tỷ đồng (trong đó 50% tại vùng ĐBSCL). Nghị định 107/2018/NĐ-CP gỡ vướng và tạo môi trường thông thoáng nhất cho doanh nghiệp ngành gạo phát triển. Theo đó, các điều kiện yêu cầu phải sở hữu về cơ sở xay xát, kho bãi được xóa bỏ đồng nghĩa với việc doanh nghiệp không cần phải đứng tên sở hữu mà có thể đi thuê. Điều này giúp doanh nghiệp tiết kiệm được nguồn lực cũng như tận dụng các cơ sở dư thừa của các doanh nghiệp khác, tiết kiệm chi phí.

4.2.3. Về đổi mới công nghệ sau thu hoạch và chế biến

Theo báo cáo của Cục chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối:

- Cả nước có khoảng 582 cơ sở xay xát gạo quy mô công nghiệp, chủ yếu tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long với 558 doanh nghiệp, chiếm 95,9%; cơ sở có công suất dưới 10.000 tấn thóc/năm chiếm khoảng 38,5%; cơ sở có công suất trên 10.000 tấn thóc/năm chiếm khoảng 61,5% (trong đó cơ sở có công suất lớn trên 100.000 tấn thóc/năm chiếm khoảng 3%).

- Tổng công suất kho chứa bảo quản lúa gạo đạt 7 triệu tấn, kho chứa, bảo quản phần lớn dạng kho xây gạch bê tông truyền thống, kho lạnh, kho mát chưa có nhiều và mới chỉ dùng bảo quản hạt giống là chính, bảo quản hiện đại bằng silo chưa đáng kể, chỉ có ở một số nhà máy chế biến sâu.

- Đổi mới công nghệ sau thu hoạch còn chậm, tỷ lệ sấy lúa bình quân theo điều tra là rất thấp. Các tỉnh phía Bắc tỷ lệ sử dụng sấy lúa mới chỉ đạt bình quân 0,7% (Báo cáo điều tra của Viện cây LT và CTP), phần lớn diện tích được sấy sau thu hoạch là sản xuất giống và sản xuất lúa chất lượng, lúa Japonica có doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm.

Ở khu vực Miền trung cũng tương tự, tỷ lệ lúa được sấy sau thu hoạch bằng công nghệ sấy vỉ ngang có đảo chiều khá thấp, vùng này nông dân chủ yếu phơi trực xạ, công nghệ sấy chỉ có ở các doanh nghiệp và áp dụng cho sấy giống là chính.

Khu vực đồng bằng sông Cửu long, công nghệ sấy tăng mạnh trong một số năm gần đây. Tỷ lệ sản lượng lúa được sấy sau thu hoạch tăng từ 72% năm 2015 lên 88% năm 2019.Tại 8 tỉnh điều tra máy sấy chủ động đạt trên 80% tổng số máy sấy, trong đó có 77% áp dụng công nghệ sấy tĩnh với các máy sấy vỉ ngang, có đảo chiều hoặc không và 23% áp dụng công nghệ sấy động với các máy sấy tháp, hay tầng sôi phục vụ xuất khẩu.

Tuy nhiên công nghệ sấy là một trong các mắt xích yếu kém trong sản xuất lúa gạo ở Việt Nam, đây cũng là nhân tố khiến tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch vẫn còn mức cao, đồng thời cũng ảnh hưởng đến chất lượng, độ đồng đều, tỷ lệ gạo thu hối, gạo nguyên khi chế biến.

Điều tra của cục trồng trọt năm 2020 như sau:

Bảng 15. Thực trạng tỷ lệ sản lượng sấy sau thu hoạch lúa   
năm 2015 và 2019

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Chỉ tiêu** | **2015** | **2019** |
| ÐBSH | Tỷ lệ sản lượng sấy bằng Bin 2 chiều hoặc 1 chiều | 3% | 8% |
| Tỷ lệ sản lượng sấy bằng Silo | 1% | 4% |
| Tỷ lệ sản lượng phơi trực sạ (phơi nắng) | 96% | 88% |
| BTB | Tỷ lệ sản lượng sấy bằng Bin 2 chiều hoặc 1 chiều | 0% | 1% |
| Tỷ lệ sản lượng sấy bằngSilo | 0% | 2% |
| Tỷ lệ sản lượng phơi trực sạ (phơi nắng) | 100% | 97% |
| TD&MNPB | Tỷ lệ sản lượng sấy bằng Bin 2 chiều hoặc 1 chiều | 0% | 2% |
| Tỷ lệ sản lượng sấy bằng Silo | 0% | 0% |
| Tỷ lệ sản lượng phơi trực sạ (phơi nắng) | 100% | 98% |
| DHNTB | Tỷ lệ sản lượng sấy bằng Bin 2 chiều hoặc 1 chiều | 1,5% | 3,5% |
| Tỷ lệ sản lượng sấy bằngSilo | 0% | 0% |
| Tỷ lệ sản lượng phơi trực sạ (phơi nắng) | 100% | 96,5% |
| TN | Tỷ lệ sản lượng sấy bằng Bin 2 chiều hoặc 1 chiều | 0% | 0% |
| Tỷ lệ sản lượng sấy bằngSilo | 0% | 0% |
| Tỷ lệ sản lượng phơi trực sạ (phơi nắng) | 100% | 100% |
| DNB | Tỷ lệ sản lượng sấy bằng Bin 2 chiều hoặc 1 chiều | 0% | 0% |
| Tỷ lệ sản lượng sấy bằngSilo | 0% | 0% |
| Tỷ lệ sản lượng phơi trực sạ (phơi nắng) | 100% | 100% |
| ĐBSCL | Tỷ lệ sản lượng sấy bằng Bin 2 chiều hoặc 1 chiều | 36% | 40% |
| Tỷ lệ sản lượng sấy bằng Silo | 36% | 48% |
| Tỷ lệ sản lượng phơi trực sạ (phơi nắng) | 28% | 12% |

Nhờ áp dụng công nghệ sau thu hoạch (sử dụng máy gặt đập liên hợp, công nghệ chế biến gạo tiên tiến, đặc biệt là công nghệ tách hạt và đánh bóng gạo, quy mô, công nghệ bảo quản tích trữ lúa gạo ngày càng được nâng cao nên tổn thất sau thu hoạch của lúa gạo đã giảm mức tổn thất từ 11-13% trước đây xuống còn dưới 10% hiện nay. Với sản lượng 43 triệu tấn lúa/năm, giảm 3% tổn thất (khoảng 1,2 triệu tấn lúa/năm), riêng đồng bằng sông Cửu Long với sản lượng 25 triệu tấn, khoảng 600.000 tấn), cụ thể:

+ Khâu thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp đã giảm tổn thất từ 5-6% trước đây (rơi rụng do thu hoạch nhiều giai đoạn) xuống còn 2-3%, giảm 3%. Với mức độ áp dụng máy gặt 75% thì đã giảm được 2,2 %;

+ Khâu bảo quản: do sử dụng máy sấy chủ động vụ hè thu ở ĐBSCL và hệ thống kho tàng được hoàn chỉnh (chương trình 4 triệu tấn kho dự trữ), nên giảm tổn thất về số lượng cũng như chất lượng đạt 3%. Với mức độ sấy lúa chủ động 46% thì mức độ giảm toàn bộ đạt 1,5%.

-Về chế biến:

Theo điều tra, tổng sản lượng chế biến công nghiệp đạt 13.500.000 tấn quy gạo, chiếm khoảng 55-60% sản lượng chế biến; lượng sản phẩm còn lại được chế biến tại các cơ sở nhỏ với công nghệ đơn giản phục vụ tiêu thụ trong nước; Tỷ lệ sử dụng công suất thiết kế bình quân là 69,6%, trong đó miền Bắc là 53,6 %; miềm Nam là 70,1%.

Trình độ công nghệ chế biến lúa gạo Việt Nam nay đạt mức trung bình tiên tiến. Công nghệ thiết bị cho chế biến gạo của nước ta gần đây đã có nhiều tiến bộ so với các nước trong khu vực và phần lớn do các doanh nghiệp trong nước chế tạo.

Về chế biến sâu nhìn chung còn thấp và phụ thuộc từng vùng miền, phổ biến vẫn là chế biến bún, bánh, chế biến tinh còn thấp và giá trị gia tăng của ngành lúa gạo ở công đoạn này không được tính cho chính nó. Một số dự án chế biến dầu gạo và các sản phẩm dinh dưỡng, mỹ phẩm từ gạo, bột gạo, bánh gạo...được các địa phương phê duyệt và cũng hầu hết là các dòng vốn đầu tư từ nước ngoài.

Theo báo cáo của cục chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối;

Về chế biến phụ phẩm: Gần 100% sản lượng trấu (8,2 triệu tấn) đã được tiêu thụ hết với giá 400-600 đồng/kg, các doanh nghiệp chế biến trấu thành thanh củi trấu ép, than trấu yếm khí (cốc hóa) với lợi nhuận khá cao phục vụ sấy lúa nguyên liệu, sinh hoạt và xuất khẩu với giá trị gia tăng cao.

Chế biến cám: sản lượng cám cả nước theo tính toán khoảng 4 triệu tấn, riêng ĐBSCL 2 triệu tấn, mới có khoảng trên 20% sản lượng cám ở vùng ĐBSCL được chế biến sâu ép lấy dầu, còn lại phần lớn vẫn dùng thẳng làm thức ăn chăn nuôi. Hiện đã có 1 công ty vồn FDA của Singaphore đầu tư nhà máy ép dầu cám tại Cần thơ, công suất 150 ngàn tấn/năm, mức đầu tư 50 triệu USD, hiện doanh nghiệp này đang mở rộng đầu tư thêm 1 nhà máy tại Thốt nốt với công suất chế biến 240 ngàn tấn cám/năm.

Chế biến rơm, rạ: Sản lượng rơm, rạ trong canh tác lúa khoảng trên 20 triệu tấn/năm, hiện nguồn rơm rạ được sử dụng nhằm nâng giá trị gia tăng cho ngành lúa gạo còn khá thấp, chỉ một phần nhỏ khoảng gần 1,2 triệu tấnsử dụng cho trồng nấm sau đó chế biến phân hữu cơ, một số vùng gom và cuộn rơm rạ sau thu hoạch làm thức ăn chăn nuôi hoặc xuất khẩu, phần lớn nông dân vẫn còn đốt rơm rạ trên ruộng, gây lãng phí và ô nhiễm môi trường.

Kết quả điều tra 2020 của cục Trồng trọt cho thấy.

Bảng 16. Tỷ lệ lúa gạo qua chế biến và chế biến sâu (%)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Chỉ tiêu** | **2015** | **2019** | **So sánh 2019/2015** |
| ÐBSH | Tỷ lệ chế biến sâu: Dầu cám, dầu gạo | 0,7 | 1,7 | 150,0 |
| Tỷ lệ chế biến bún, bánh và khác | 6,2 | 8,2 | 32,4 |
| BTB | Tỷ lệ chế biến sâu: Dầu cám, dầu gạo | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Tỷ lệ chế biến bún, bánh và khác | 15,7 | 18,3 | 17,0 |
|  | Tỷ lệ chế biến sâu: Dầu cám, dầu gạo | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Tỷ lệ chế biến bún, bánh và khác | 7,8 | 8,0 | 2,0 |
| TD&MNPB | Tỷ lệ chế biến sâu: Dầu cám, dầu gạo | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Tỷ lệ chế biến bún, bánh và khác | 39,0 | 45,0? | 15,4 |
| DHNTB | Tỷ lệ chế biến sâu: Dầu cám, dầu gạo | 10,0 | 10,0 | 0,0 |
| Tỷ lệ chế biến bún, bánh và khác | 5,0 | 10,0 | 200,0 |
|  | Tỷ lệ chế biến sâu: Dầu cám, dầu gạo | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Tỷ lệ chế biến bún, bánh và khác | 7,0 | 12,0 | 71,4 |
| TN | Tỷ lệ chế biến sâu. Dầu cám, dầu gạo | 0,0 | 0,0 | N/a |
| Tỷ lệ chế biến bún, bánh và khác | N/a | N/a? | N/a? |

Nguồn: Tổng hợp từ các phiếu điều tra, Cuc trồng trọt 2020

2.4. Vấn đề dịch vụ hậu cần (logistic) phục vụ thương mại gạo

-Kho bảo quản

Các hình thức bảo quản lúa theo điều tra của Viện uy hoạch thiết kế nông nghiệp: lúa chủ yếu được bảo quản bằng phương pháp đóng bao và bảo quản bằng kho cơ giới. Các kho chứa có nền bê tông và mái tôn hay các kho chứa với kết cấu thép, dạng hình vuông hoặc chữ nhật để chứa lúa gạo dạng hạt rời. Đa số doanh nghiệp chưa có kho được xây dựng đúng yêu cầu kỹ thuật bảo quản lúa gạo; khâu vệ sinh trong và ngoài kho kém đã tạo điều kiện cho sâu mọt dễ dàng xâm nhập, phát triển và gây hại. Bảo quản lúa bằng silo hiện đại luôn có chất lượng rất tốt, nhưng giá thành cao.

Khâu bảo quản lúa khô chưa được chú trọng, ảnh hưởng đến chất lượng thóc đưa vào xay xát, độ ẩm cao (16-20%), do đó tỷ lệ thành gạo nguyên thấp. Nhìn chung, mức độ cơ giới hóa khâu bảo quản còn thấp, hầu hết các kho chứa chưa khép kín, chưa có hệ thống điều chỉnh nhiệt độ tự động đảm bảo chất lượng lúa dự trữ trong kho.

Về bảo quản gạo: Nhờ có chính sách khuyến khích phát triển kho phục vụ xuất khẩu gạo nên đến nay toàn vùng đã có kho chứa được khoảng 6 triệu tấn, trong đó chủ yếu là kho chứa gạo để xuất khẩu (khoảng 4,8 triệu tấn). Trong đó, gạo chủ yếu được bảo quản bằng silô và bảo quản bằng kho cơ giới. Tuy nhiên, các kho tạm trữ gạo chưa đạt quy chuẩn, chưa đạt yêu cầu bảo quản 6-12 tháng.

-Về hạ tầng: Hệ thống giao thông, cảng biển, cảng sông, thủy lợi nội đồng, hệ thống đê bao ngăn lũ…chưa được đầu tư hoàn thiện, chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất; hệ thống giao thông kết nối các vùng sản xuất đến đầu mối tiêu thụ, xuất khẩu chưa đáp ứng; hệ thống thông tin và kết nối thị trường rất hạn chế…Vì vậy chi phí Logistic ngành hàng gạo nói riêng và nông sản của Việt Nam khá cao, điều này tác động lớn đến giá bán và giảm năng lực cạnh tranh.

4.2.5. Phát triển thị trường và xây dựng thương hiệu gạo

4.2.5.1. Xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường và chiến lược xuất khẩu gạo của Việt Nam

Đề án xây dựng và phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đã được đề xuất, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định 706/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2015 phê duyệt đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến 2020 và tầm nhìn 2030 với mục tiêu:

Xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam nhằm định vị giá trị, hình ảnh sản phẩm gạo Việt Nam, nâng cao sự nhận biết của các nhà sản xuất, nhập khẩu, phân phối và người tiêu dùng trong nước và ngoài nước đối với các sản phẩm gạo của Việt Nam, tạo cơ sở để củng cố và phát triển thị trường, nâng cao giá trị gia tăng, thị phần và sức cạnh tranh của sản phẩm gạo Việt Nam trên thị trường thế giới.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

a) Xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam gắn với lịch sử, văn hóa, truyền thống, chất lượng sản phẩm và lợi thế của Việt Nam. Hình ảnh gạo Việt Nam được quảng bá, giới thiệu rộng rãi trong nước và đến ít nhất 20 thị trường xuất khẩu thông qua một chương trình dài hạn, đồng bộ, kết hợp với quảng bá du lịch, ẩm thực, văn hóa nông nghiệp, đất nước và con người Việt Nam;

b) Thương hiệu gạo quốc gia được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận tại Việt Nam và ít nhất 50 quốc gia;

c) Xây dựng và phát triển thương hiệu gạo vùng, địa phương tại những vùng, địa phương có năng lực sản xuất gạo quy mô lớn, có chất lượng phù hợp yêu cầu của thị trường tiêu thụ và được đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định;

d) Các doanh nghiệp xây dựng, phát triển thương hiệu doanh nghiệp, sản phẩm gạo được đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định;

đ) Tổ chức sản xuất, chế biến và phân phối các sản phẩm gạo trắng, gạo thơm và đặc sản, đến năm 2020 đạt 20% sản lượng gạo xuất khẩu mang thương hiệu gạo Việt Nam và tham gia trực tiếp vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã phối hợp với các Bộ Công thương, Khoa học, công nghệ, Thông tin truyền thông, văn hóa thể thao và du lịch, đồng thời giao Cục chế biến nông lâm thủy sản là đầu mối để phối hợp xây dựng kế hoạch và nguồn lực thực hiện.

- Năm 2017, Cục Chế biến đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Bộ tổ chức cuộc thi sáng tác Biểu trưng (Logo) thương hiệu quốc gia Gạo Việt Nam và đã lựa chọn được 01 tác phẩm xuất sắc nhất trình Bộ phê duyệt làm Biểu trưng chính thức của thương hiệu quốc gia Gạo Việt Nam.

- Năm 2018, Cục Chế biến đã thực hiện đăng ký bảo hộ nhãn hiệu GẠO VIỆT NAM/VIETNAM RICE trong nước và quốc tế (theo hệ thống Madrid):

+ Ngày 09/8/2018, Cục Sở hữu trí tuệ đã cấp Giấy chứng nhận nhãn hiệu GẠO VIỆT NAM/VIETNAM RICE số 304441, 304442, 304443, 304444cho Bộ Nông nghiệp và PTNT và có hiệu lực trong 10 năm tính từ ngày nộp đơn.

Ngày 18/12/2018, Cục Chế biến đã phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức Lễ công bố Logo thương hiệu quốc gia gạo Việt Nam kết hợp với Lễ khai mạc Festival lúa gạo Việt Nam lần thứ III tại Long An.

+ Ngày 19/9/2018 Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới đã cấp mã số 1425573- cho nhãn hiệu chứng nhận VIETNAM RICE và chuyển hồ sơ đăng ký vào 20 quốc gia và vùng lãnh thổ được chỉ định: Úc, Brunei, Thụy Sỹ, Trung Quốc, EU (bao gồm 28 quốc gia của Liên minh Châu Âu), Indonesia, Nhật Bản, Campuchia, Hàn Quốc, Lào, Liechtenstien, Mexico, Na Uy, Newzealand, OAPI (bao gồm 16 quốc gia của châu Phi), Philippin, Liên bang Nga, Singapore, Thái Lan và Mỹ.

Hiện nay, Cục Chế biến đang tiếp tục xử lý ý kiến phản hồi của Tổ chức sở hữu trí tuệ của một số quốc gia: Mỹ, Trung Quốc, EU, Newzealand, Philippin.

Như vậy gạo Việt Nam chính thức có Logo, nhãn hiệu tập thể và biểu trưng, đang tích cực đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu đối với nhãn hiệu này ở các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Để đảm bảo các tiêu chí về chất lượng, các đặc điểm khác biệt, Năm 2017 - 2018, Cục Chế biến đã chủ trì xây dựng và được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố 6 tiêu chuẩn quốc gia về lúa gạo:

+ TCVN 11888:2017 Gạo trắng

+ TCVN 11889:2017 Gạo thơm trắng

+ TCVN 11890:2017 Quy phạm thực hành đối với xay xát gạo

+ TCVN 8368:2018 Gạo nếp trắng

+ TCVN 8370:2018 Thóc tẻ

+ TCVN 8371:2018 Gạo lật

Năm 2019: Cục Chế biến đang chủ trì xây dựng TCVN Gạo đồ.

**Đến thời điểm 2020, chưa có lô gạo xuất khẩu nào mang logo, thương hiệu gạo Việt Nam.**

Đối với việc mở thị trường và xúc tiến thương mại cho sản phẩm gạo Việt, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn đã tham gia các Đoàn xúc tiến thương mại cho sản phẩm gạo tại Hồng Kông và một số nước châu Phi (Nigieria, Bờ biền Ngà, Nam Phi) do Bộ Công Thương chủ trì; Phối hợp với Bộ Công Thương xây dựng Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 03/7/2017; Phối hợp với Bộ Công Thương sửa đổi Nghị định 109/2010/NĐ-CP về Kinh doanh Xuất khẩu gạo và đã được Chính phủ ban hành Nghị định 107/2018/NĐ-CP về Kinh doanh Xuất khẩu gạo thay thế Nghị định 109/2010/NĐ-CP.

-Ngày 3 tháng 7 năm 2017, Thủ tướng chính phủ ký quyết định 942/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược xuất khẩu gạo Việt Nam giai đoạn 2017-2020 và tầm nhìn 2030 với mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể như sau:

**Mục tiêu tổng quát**

Phát triển các thị trường xuất khẩu gạo với quy mô, cơ cấu thị trường, cơ cấu sản phẩm xuất khẩu hợp lý, ổn định, bền vững và hiệu quả; củng cố các thị trường xuất khẩu truyền thống, trọng điểm và phát triển các thị trường xuất khẩu mới, tiềm năng; tăng cường liên kết gắn sản xuất với thị trường theo chuỗi giá trị, bảo đảm chất lượng gạo xuất khẩu từ khâu sản xuất, tham gia sâu vào chuỗi giá trị gạo toàn cầu; tăng cường đưa sản phẩm gạo Việt Nam vào các kênh phân phối trực tiếp tại các thị trường; nâng cao giá trị, đảm bảo hiệu quả xuất khẩu; khẳng định uy tín và thương hiệu gạo Việt Nam trên thị trường, thúc đẩy xuất khẩu góp phần tiêu thụ hết thóc, gạo hàng hóa với giá có lợi cho người nông dân, thực hiện các mục tiêu, nguyên tắc điều hành xuất khẩu gạo.

**Mục tiêu cụ thể**

a) Điều chỉnh giảm dần lượng gạo hàng hóa xuất khẩu nhưng giữ ổn định và tăng trị giá xuất khẩu gạo

- Trong giai đoạn 2017 - 2020, lượng gạo xuất khẩu hàng năm khoảng 4,5 - 5 triệu tấn vào năm 2020, trị giá đạt bình quân khoảng từ 2,2 - 2,3 tỷ USD/năm.

- Trong giai đoạn 2021 - 2030, lượng gạo xuất khẩu hàng năm khoảng 4 triệu tấn vào năm 2030, trị giá xuất khẩu gạo tiếp tục được duy trì ổn định và tăng đạt khoảng 2,3 - 2,5 tỷ USD/năm.

b) Chuyển dịch cơ cấu mặt hàng xuất khẩu

-Đến năm 2020, tỷ trọng gạo trắng phẩm cấp thấp và trung bình không vượt quá 20% tổng lượng gạo xuất khẩu, gạo trắng phẩm cấp cao chiếm khoảng 25%, tỷ trọng gạo thơm, gạo đặc sản, gạo japonica chiếm khoảng 30%, gạo nếp chiếm khoảng 20%, các sản phẩm gạo có giá trị gia tăng cao như gạo dinh dưỡng, gạo đồ, gạo hữu cơ, bột gạo, sản phẩm chế biến từ gạo, cám gạo và một số phụ phẩm khác từ lúa gạo chiếm khoảng 5%.

- Đến năm 2030, tỷ trọng gạo trắng thường chỉ chiếm khoảng 25%, trong đó gạo phẩm cấp thấp và trung bình không vượt quá 10% tổng lượng gạo xuất khẩu; gạo thơm, gạo đặc sản, gạo japonica chiếm khoảng 40%, gạo nếp chiếm khoảng 25%; tăng dần tỷ trọng các sản phẩm gạo có giá trị gia tăng cao như gạo tăng cường vi chất dinh dưỡng, gạo đồ, gạo hữu cơ, bột gạo, sản phẩm chế biến từ gạo, cám gạo và một số phụ phẩm khác từ lúa gạo (khoảng trên 10%).

c) Tăng tỷ lệ gạo xuất khẩu trực tiếp và mang thương hiệu gạo Việt Nam

-Tăng tỷ lệ gạo xuất khẩu trực tiếp vào các thị trường, trực tiếp vào hệ thống phân phối gạo của các nước; khai thác hợp lý, hiệu quả kênh xuất khẩu qua trung gian, nhất là đối với các thị trường không thuận lợi trong vận chuyển, giao nhận, bảo quản và thanh toán.

- Thực hiện đạt mục tiêu về tỷ lệ gạo xuất khẩu trực tiếp mang thương hiệu gạo Việt Nam đề ra tại Đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

d) Cơ cấu thị trường điều chỉnh phù hợp với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu và xu thế diễn biến thị trường gạo thế giới

- Đến năm 2020, thị trường châu Á chiếm tỷ trọng khoảng 60% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo, thị trường châu Phi chiếm khoảng 22%, thị trường Trung Đông chiếm khoảng 2%, thị trường châu Âu chiếm khoảng 5%, thị trường châu Mỹ chiếm khoảng 8%, thị trường châu Đại Dương chiếm khoảng 3%.

- Đến năm 2030, thị trường châu Á chiếm tỷ trọng khoảng 50% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo, thị trường châu Phi chiếm khoảng 25%, thị trường Trung Đông chiếm khoảng 5%, thị trường châu Âu chiếm khoảng 6%, thị trường châu Mỹ chiếm khoảng 10%, thị trường châu Đại Dương chiếm khoảng 4%.

Đề án cũng định hướng phát triển các thị trường khá cụ thể và định vị tỷ lệ của từng khu vực thị trường.

4.2.5.2. Tác động của thực hiện đề án tái cấu trúc đến diễn biến giá trị gạo của Việt Nam

Sau những năm khó khăn về thị trường, giá gạo của Việt Nam luôn thua kém gạo cùng cấp của một số nước top đầu xuất khẩu gạo, Thực hiện tái cấu trúc lúa gạo với nhiều giải pháp quyết liệt, đặc biệt giải pháp phát triển sản xuất và nâng cao tỷ trọng gạo thơm, gạo chất lượng.

Xuất khẩu gạo năm 2018 đạt 6,1 triệu tấn, trị giá 3,08 tỷ USD, tăng 5,1% về lượng và 16,3% so với năm 2017, tăng trưởng mạnh về giá trị. Nguyên nhân chính do Việt Nam đã chuyển đổi được cơ cấu giống, từ các giống chất lượng thấp sang các giống chất lượng cao. Tỷ trọng gạo chất lượng cao chiếm gần 80% gạo xuất khẩu, vì vậy đã nâng giá gạo xuất khẩu bình quân tăng từ 452 USD/tấn năm 2017 lên 501 USD/tấn năm 2018, tương đương và có thời điểm còn cao hơn giá gạo cùng loại của Thái Lan.

Từ cuối tháng 12/2018 sang 2019, giá lúa, gạo xuất khẩu và nội địa giảm, cụ thể:

*- Giá gạo xuất khẩu*

Giá gạo thành phẩm xuất khẩu không bao tại mạn loại 5% tấm giảm từ 8.250 - 9.050đ/kg xuống 7.450 - 7.850đ/kg, loại 10% giảm từ 8.250 - 8.950đ/kg xuống 7.450 - 7.550đ/kg, loại 15% giảm từ 8.050 - 8.850đ/kg xuống 7.350 - 7.650đ/kg, loại 20% giảm từ 8.250 - 8.500đ/kg xuống 7.300 - 7.470đ/kg, loại 25% giảm từ 7.850 - 8.650đ/kg xuống 7.100 - 7.450đ/kg.

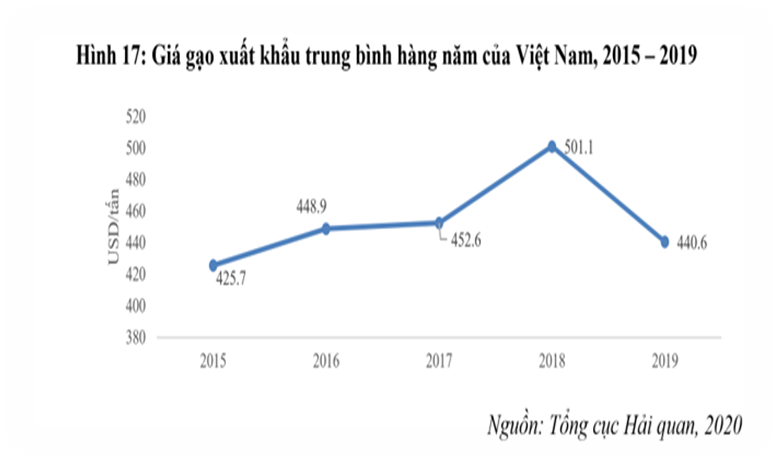
Xuất khẩu gạo sang Trung Quốc tiếp tục gặp khó khăn, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam đang giảm so với Thái Lan và Ấn Độ. Bên cạnh đó, các giao dịch xuất khẩu cũng ít hơn trong thời gian gần Tết. So với gạo Thái Lan, gạo Việt Nam đã giảm, tương đương và thấp tại hai phân khúc chính là gạo 5% tấm (370-380 USD/tấn); gạo 25% tấm (365-375 USD/tấn), thấp hơn bình quân 5 USD/tấn.

- *Giá lúa, gạo nội địa tại các vùng ĐBSCL:*

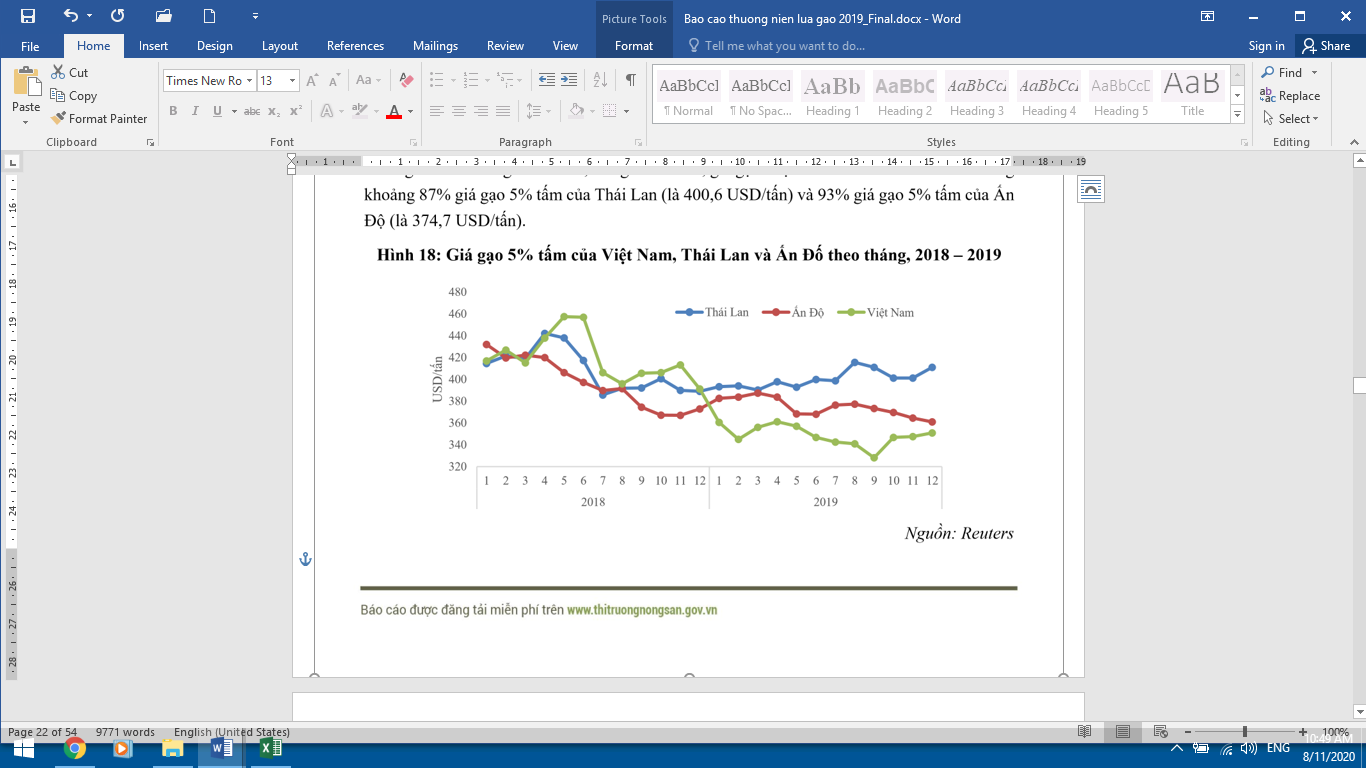
+ Giá lúa tươi tại ruộng loại thường từ 4.850 - 5.200đ/kg đã giảm xuống còn 4.350 - 4.650đ/kg, loại hạt dài giảm từ 5.050 - 5.600đ/kg xuống 4.550 - 5.400đ/kg.

+ Giá lúa khô/ướt tại kho loại thường từ 5.175 - 7.350đ/kg đã giảm xuống còn 4.600 - 5.600đ/kg, loại hạt dài giảm từ 5.225 - 6.600đ/kg xuống 4.875 - 6.400đ/kg.

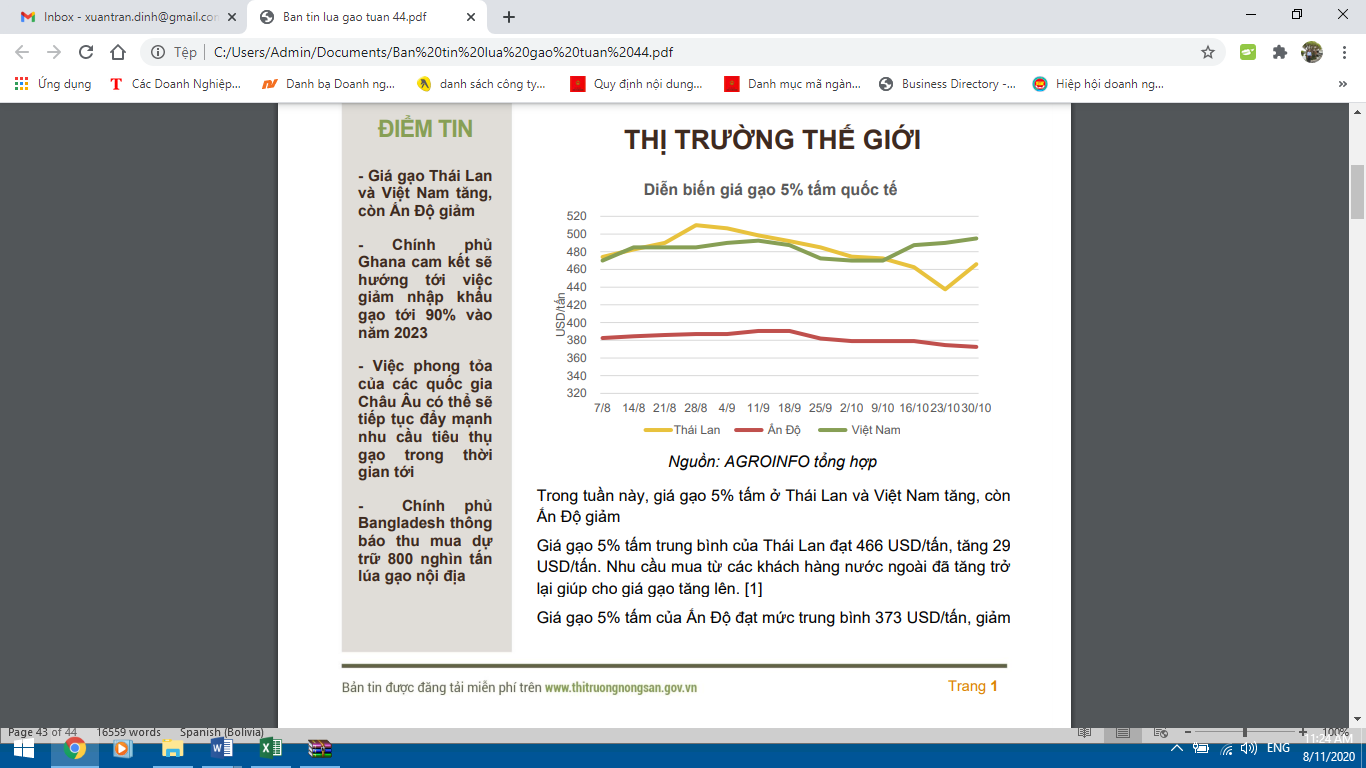
Tuy nhiên, gần đây, giá lúa gạo đã bắt đầu có tín hiệu cải thiện theo chiều hướng tích cực.



Hình 8. Giá gạo xuất khẩu trung bình hàng năm của Việt Nam,   
2015-2019



Hình 9. So sánh giá gạo xuất khẩu của Việt Nam và một số nước xuất khẩu hàng đầu thế giới.



Hình 10. Diễn biến giá gạo uốc tế từ tháng 8/2020 đến tháng 10/2020

Giá gạo của Việt Nam đã ở nhóm cao của các nước xuất khẩu hàng đầu, biến động tùy thời điểm, song giá đã luôn tiệm cận với giá gạo của Thái lan, trên giá gạo cùng cấp của Ấn độ, có thời điểm (năm 2018 và tháng 10/2020 giá gạo 5% tấm của Việt Nam đã cao hơn giá gạo 5% tấm của Thái lan.

Gạo Việt Nam đã xuất khẩu đến 150 quốc gia và vùng lãnh thổ, cơ cấu thị trường ngày càng đa dạng, cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm có chất lượng, giá trị gia tăng cao, xâm nhập được vào nhiều thị trường gạo cao cấp, khó tính như Nhật, Mỹ, EU, Ấn Độ... Đặc biệt, năm 2018 được xem là cột mốc quan trọng cho xuất khẩu gạo của Việt Nam, với mức xuất khẩu đạt 6,16 triệu tấn tăng 164 nghìn tấn so với năm 2009, thu về 3,06 tỷ USD, tăng 403 triệu USD (là 1 trong 6 nhóm mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 3 tỷ USD); giữ được giá lúa ổn định (trên 5.000 đồng/kg) để đảm bảo lợi nhuận cho nông dân trên 30%. Năm 2019, xuất khẩu được 6,34 triệu tấn gạo thu về 2,79 tỷ USD.

-Đảm bảo lợi nhuận của người trồng lúa trên 30%.

Thu nhập của người trồng lúa về cơ bản đã đạt mục tiêu đảm bảo cho nông dân sản xuất lúa có lãi bình quân trên 30% so với giá thành sản xuất. Theo số liệu khảo sát các hộ sản xuất lúa tại Đồng Tháp của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển Nông nghiệp nông thôn năm 2018, chi phí trung bình tính trên 1ha lúa tại Đồng Tháp vào khoảng 18,05 triệu đồng/ha, và tính trên 1kg lúa tươi là 2.870 đồng/kg. Giá lúa trung bình tại thời điểm điều tra là 5.017 đồng/kg, nông dân thu được lợi nhuận là 2.153 đồng/kg, như vậy người dân có lãi trên 75% so với giá thành sản xuất.

Bảng 17: Tỷ lệ lợi nhuận từ trồng lúa so với giá thành sản xuất

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số liệu từ Điều tra mức sống hộ gia đình bình quân cả nước** | | **Số liệu khảo sát tại Đồng Tháp** |
| **Năm 2014** | **Năm 2018** | **Năm 2018** |
| Giá thành sản xuất (đồng/kg) | 4.990 | 3.164 | 2.864 |
| Giá bán (đồng/kg) | 6.435 | 6.723 | 5.017 |
| Lợi nhuận (đồng/kg) | 1.445 | 3.559 | 2.153 |
| Tỷ lệ lợi nhuận/giá thành sảnxuất (%) | 29,0% | 112,5% | 75,2% |

*Nguồn: Theo khảo sát của Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT, Cục trồng trọt*

Mặc dù đảm bảo được tỷ lệ lợi nhuận trên giá thành cao, nhưng tổng lợi nhuận của hộ trồng lúa thấp hơn nhiều so với các tác nhân khác trong chuỗi lúa gạo nói riêng, và so với các cây trồng khác. Nguyên nhân là do các hộ sản xuất lúa gạo vẫn chủ yếu nhỏ lẻ, manh mún. Như vậy, để nâng cao thu nhập cho các hộ sản xuất lúa gạo, không có cách nào khác là phải phát triển sản xuất theo quy mô lớn để giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận.

Kết quả điều tra chi phí và giá trị thu nhập quy đổi trên 1ha trồng của hộ nông dân trồng lúa ở một số vùng trọng điểm cho thấy có sự gia tăng đáng kể giữa năm 2015 và năm 2019. Mức tăng ở 3 vùng là ĐSH, DHNTB và ĐBSCL biến động từ 47% đến 58%, mức cáo nhất là ở ĐBSCL, chi phí sản xuất của người trồng lúa vùng này đã giảm 7% trong khi năng suất và giá bán tăng. Số liệu này khá tương đồng với số liệu khảo sát của Viện chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp (IPSARD)

Bảng 18. Chi phí và giá trị thu nhập quy đổi trên 1ha gieo trồng của hộ nông dân trồng lúa ở một số vùng trọng điểm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Vùng | Tổng chi phí (1000 VNĐ/ha) | Năng suất bình quân 1 ha (Tấn/ha) | Giá bán bình quân 1kg lúa (1000 VNĐ/ha) | Giá trị thu nhập/ha gieo trồng (1000 VNĐ/ha) |
| Năm 2015 | Đồng bằng Sông Hồng | 34.386,34 | 5,99 | 6,59 | 5.086,98 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 19.003,33 | 5,83 | 5,10 | 10.746,67 |
| Đồng bằng Sông Cửu Long | 23.057,86 | 6,05 | 5,07 | 7.578,15 |
| Năm 2019 | Đồng bằng Sông Hồng | 38.880,82 | 6,05 | 7,67 | 7.524,11 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 20.465,50 | 6,47 | 5,60 | 15.747,83 |
| Đồng bằng Sông Cửu Long | 21.395,63 | 6,12 | 5,45 | 11.936,22 |
| So sánh 2019/2015 (%) | Đồng bằng Sông Hồng | 13% | 1% | 16% | 48% |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 8% | 11% | 10% | 47% |
| Đồng bằng Sông Cửu Long | -7% | 1% | 8% | 58% |

Nguồn: Cục trồng trọt-Điều tra hộ sản xuất 2020

4.2.6. Giảm tác động biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý rủi ro, thiên tai, dịch bệnh

Lúa gạo là ngành hàng chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, vì vậy để phát triển ổn định và bền vững, Chính phủ đã ban hành nhiều nhóm giải pháp và chính sách tổng hợp với lĩnh vực này.

4.2.6.1. Giải pháp cứng

Nhằm hạn chế tác động của hạn hán, xâm nhập mặn, trong thập niên qua Chính phủ đã đầu tư từ ngân sách nhà nước xây dựng, hiện đại hóa, cứng hóa hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu, giữ ngọt, ngăn mặn. TheoBáo cáo tổng kết 10 năm an ninh lương thực cuả Ban kinh tế Trung ương; Quốc hội, Chính phủ đã ưu tiên nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cũng như có nhiều chủ trương, chính sách thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư mới cho ngành nông nghiệp và nâng cấp các hồ chứa nước, công trình thủy lợi đa mục tiêu (không chỉ phục vụ cho lúa mà còn cho các cây trồng cạn, cây công nghiệp, cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, nước cho sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, góp phần chống lũ, chống ngập úng, cải thiện môi trường). Nhiều dự án trọng điểm, quy mô lớn ở miền Trung, Tây Nguyên, Trung du miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long đã được đầu tư xây dựng hoàn thành, tăng năng lực cho các công trình thủy lợi.

Đến nay, tổng năng lực tưới của hệ thống thủy lợi đạt 4,278 triệu ha đất canh tác, đảm bảo tưới 7,245 triệu ha lúa (chiếm 95% diện tích lúa), 1,5 triệu ha rau màu, cây công nghiệp. Giai đoạn 2009 - 2019, tổng năng lực tưới tăng thêm là 265 nghìn ha, tiêu tăng thêm là 227 nghìn ha. Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới nước chủ động năm 2018 đạt 71,1% (so với 64,5% năm 2009), tỷ lệ được tiêu nước chủ động đạt 85% (so với 79% năm 2009); hiệu suất phục vụ tưới của các công trình thủy lợi tăng từ 75% năm 2009 lên 79% năm 2018, hiệu suất tiêu nước tăng từ 87,8% lên 90,2%. Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đã làm tăng hiệu quả sản xuất, tăng năng suất cây trồng từ 10 - 30%, tiết kiệm nước so với truyền thống từ 20 - 40%, giảm lượng phân bón từ 5 - 30%.

Đã rà soát các quy hoạch thủy lợi trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn về thủy lợi, đê điều, an toàn hồ chứa (kinh phí cho Chương trình an toàn hồ là 12.000 tỷ đồng. Cả nước đã xây dựng được hàng ngàn công trình thủy lợi: 6.336 hồ chứa các loại (trong đó 867 hồ lớn và đặc biệt; 1.512 hồ vừa, 3.957 hồ nhỏ), 10.000 trạm bơm vừa và lớn, 5.500 cống tưới tiêu lớn, 235.000 km kênh mương các loại.

*- Cơ sở hạ tầng cho phòng chống thiên tai* được đặc biệt quan tâm đầu tư, tu bổ, nâng cấp. Chương trình an toàn hồ chứa với gần 600 hồ chứa quy mô lớn đã được nâng cấp, nâng cao mức bảo đảm an toàn… Hệ thống đê điều đã và đang được quan tâm đầu tư, nâng cấp với 03 chương trình cho các vùng miền, nhiều vị trí trọng điểm xung yếu nhất là các tuyến đê từ cấp III trở lên thuộc hệ thống đê sông Hồng, sông Thái Bình và một số tuyến đê biển trọng yếu bao gồm cả tuyến đê biển Đông và biển Tây ĐBSCL đã được đầu tư cải tạo, nâng cấp. Đối với khu vực sạt lở có nguy cơ cao và những vị trí sạt lở bờ sông, bờ biển cấp bách được đầu tư để xử lý những vị trí sạt lở cấp bách ảnh hưởng đến tính mạng, tài sản của nhân dân và Nhà nước bằng nhiều nguồn vốn. Đến năm 2017 đã nâng cấp được 2.588 km đê sông, đê biển, 659 km kè, 1.563 cống dưới đê, với kinh phí là 43.655 tỷ đồng; sửa chữa 450 hồ chứa nước trong tổng số 12.000 hồ chứa hư hỏng, mất an toàn với kinh phí 10.000 tỷ đồng. Riêng năm 2018 hoàn thành củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông (1.581 km đê, 422 km kè, 625 cống với kinh phí ngân sách Trung ương được cấp là 26.219 tỷ đồng), đê biển (1.331 km đê, 368,9 km kè, 1.124 cống qua đê và 934 ha cây chắn sóng với kinh phí NSTW được cấp là 21.386 tỷ đồng); trong đó có 233.361 hộ nghèo (chiếm 76,8% tổng số hộ tham gia), 45.944 hộ cận nghèo (chiếm 15,1%), 24.711 hộ thường (chiếm 8,1%)

-Để người dân yên tâm sản xuất, Chính phủ triển khai Chương trình thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2013 - 2016 với giá trị bảo hiểm cây trồng (cây lúa), vật nuôi, thủy sản là 7.747,9 tỷ đồng; đã có 304.017 hộ nông dân/tổ chức sản xuất nông nghiệp tham gia. Hiện nay, Chính phủ đang có chương trình hỗ trợ cho cá nhân, tổ chức sản xuất nông nghiệp thông qua bảo hiểm nông nghiệp tại Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 và Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg ngày 26/6/2019, theo đó, lúa là một trong các cây trồng vật nuôi được hỗ trợ chi phí bảo hiểm nông nghiệp.

4.2.6.2. Giải pháp mềm

-Chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Các vùng sinh thái nông nghiệp bị tác đọng và ảnh hưởng trầm trọng của biến đổi khí hậu như hạn, xâm nhập mặn...như các tỉnh nam khu vực duyên hải nam trung bộ, Bình thuận, Ninh Thuận, các tỉnh Tây nguyên, các tỉnh ven biển Đồng bằng sông cửu long...đã chủ động chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thay vì trồng lúa phải tiêu dùng nhiều nước được tuyên truyền vận động người sản xuất chuyển sang nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi hoặc gieo trồng các cây rau màu, cây ăn quả, cây dược liệu, cây thức ăn gia súc dùng ít nước hơn và có khả năng chịu hạn tốt hơn. Tổng hợp điều tra của Cục trồng trọt từ 2015 đến 2019, diễn biến diện tích chuyển đổi cây trồng từ đất lúa tại các vùng như sau:

Bảng 19. Diễn biến diện tích chuyển đổi cây trồng từ đất lúa tại các vùng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vùng | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
| ĐBSH | 715,2 | 653,4 | 752,3 | 863,8 | 1207,3 |
| TDMNPB | 316,1 | 1857,9 | 748,9 | 775,5 | 809,3 |
| BTB | 634,8 | 602,9 | 325,4 | 333,2 | 152,0 |
| DHNTB | 0,0 | 596,5 | 721,4 | 601,9 | 854,3 |
| TN | 150,0 | 224,0 | 2998,0 | 1505,0 | 1302,0 |
| ĐNB | 253,7 | 484,2 | 740,8 | 706,4 | 536,0 |
| ĐBSCL | 3755,2 | 2649,5 | 4027,9 | 2175,0 | 3079,1 |
| Tổng | **5825** | **7068,4** | **10314,7** | **6960,8** | **7940** |

***Tổng: 38.109,8 ha***

Nguồn: Số liệu điều tra 2020 của Cục trồng trọt

Như vậy trong 5 năm, riêng diện tích chuyển đổi sang các cây trồng khác và sang chăn nuôi, thủy sản là trên 38 ngàn ha.

Bảng 20.Chuyển đổi luân canh, xen canh, vẫn có 1 vụ lúa ở các vùng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Mô hình xen canh** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| Đồng bằng Sông Hồng | Lúa - thủy sản (tôm, cá) | 49,1 | 68,1 | 257,5 | 173,9 | 288,2 |
| Lúa - cây trồng cạn (rau màu, dược liệu…) | 1096,3 | 1111,0 | 1055,2 | 1172,1 | 937,9 |
| Bắc Trung Bộ | Lúa - thủy sản (tôm, cá) | 614,2 | 508,4 | 577,7 | 615,2 | 463,6 |
| Lúa - cây trồng cạn (rau màu, dược liệu…) | 261,8 | 226,8 | 208,5 | 159,2 | 64,3 |
| Trung du và Miền núi phía Bắc | Lúa - thủy sản (tôm, cá) | 4,2 | 92,4 | 14,6 | 18,5 | 15,8 |
| Lúa - cây trồng cạn (rau màu, dược liệu…) | 232,7 | 275,7 | 183,9 | 331,7 | 378,7 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | Lúa - thủy sản (tôm, cá) | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Lúa - cây trồng cạn (rau màu, dược liệu…) | 67,0 | 822,2 | 655,4 | 609,1 | 631,4 |
| Tây Nguyên | Lúa - thủy sản (tôm, cá) | 0,0 | 0,0 | 1,8 | 1,8 | 1,1 |
| Lúa - cây trồng cạn (rau màu, dược liệu…) | 0,0 | 0,0 | 273,6 | 207,2 | 220,7 |
| Đông Nam Bộ | Lúa - thủy sản (tôm, cá) |  | 60,0 | 90,0 | 99,0 | 69,8 |
| Lúa - cây trồng cạn (rau màu, dược liệu…) | 546,5 | 2853,3 | 4125,9 | 3832,3 | 4792,8 |
| Đồng bằng Sông Cửu Long | Lúa - thủy sản (tôm, cá) | 71,8 | 103,2 | 362,6 | 401,9 | 802,0 |
| Lúa - cây trồng cạn (rau màu, dược liệu…) | 9183,5 | 7931,2 | 6459,0 | 6528,3 | 6223,5 |
| Tổng |  | **12.127** | **14052,4** | **14265,8** | **14150,2** | **14889,8** |

***Tổng cộng:69.458 ha***

Nguồn: Số liệu điều tra 2020 của Cục trồng trọt

-Nghiên cứu chọn tạo giống chống chịu ứng phó với biến đổi khí hậu

Tính từ 2010 đã công nhận chính thức 180 giống lúa, giai đoạn 2015-2019 công nhận chính thức 43 giống (57 giống lúa lai và 123 giống lúa thuần); Đặc biệt chương trình chọn tạo giống chống chịu với điều kiện ngoại cảnh như mặn, hạn, chống chịu với sâu bệnh hại như bệnh đạo ôn, cháy bìa lá (bạc lá) và rầy nâu, chịu ngập úng...có 5 giống lúa chịu mặn từ 3-4%o đã được công nhận chính thức gồm OM5976, OM 18, OM21, OM232 và OM13092.

Một loạt các giống lúa mới chất lượng cao, đáp ứng tiêu chuẩn gạo trắng hạt dài và gạo thơm phục vụ xuất khẩu đã được công nhận cho vùng đồng bằng sông Cửu long được các doanh nghiệp và các đơn vị nghiên cứu lai tạo và chọn lọc, nhiều giống đã phát triển nhanh ngoài sản xuất với diện tích vài trăm ngàn ha mang lại giá trị cao cho nông dân trồng lúa như: RVT, Đài thơm 8, OM 5451, ST23, ST24 và giống ST25, trong các cuộc thi gạo ngon thế giới các giống lúa của Việt Nam như ST24 đã được giải nhì, ST25 đạt giải nhất năm 2019.

- Điều chỉnh thời vụ linh hoạt: Nếu so với hạn hán, xâm nhập mặn của 2015-2016 thì hạn hán và xâm nhập mặn của 2019-2020 khốc liệt hơn, mặn xâm nhập sâu vào nội đồng hàng trăm km, tuy nhiên do chủ động và được dự báo sớm, Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn đã thống nhất với các địa phương đẩy lịch thời vụ sớm hơn và đã né được tác động giai đoạn đỉnh điểm của mặn, giảm thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp và nhất là với lúa gạo.

Theo báo cáo của Cục trồng trọt và Tổng cục Thủy lợi, năm 2019-2020 xâm nhập mặn ảnh hưởng tới 10/13 tỉnh của ĐBSCL, ranh giới độ mặn 4%o đã làm 42,5% diện tích tự nhiên của toàn vùng bị ảnh hưởng, tương đương gần 1,7 triệu ha, lớn hơn 2016 là trên 50.376 ha song chỉ có 26.000 ha bị mất trằng từ 70% trở lên, so với hàng trăm ngàn ha của năm 2016.

- Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, đặc biệt là các chương trình quản lý dịch hại tổng hợp, 3 giảm, 3 tăng, 1 phải, 5 giảm, SRI...đã góp phần tiết kiệm chi phí đầu vào, tiết kiệm nước và tăng năng suất lúa.

4.2.7. Kết quả bảo vệ tài nguyên, môi trường và di sản lúa gạo

Tái cấu trúc đặt mục tiêu phát triển nhưng phải bảo vệ được môi trường trồng lúa, đặc biệt các vùng đặc thù như cảnh quan sông nước vùng Đồng bằng sông Cửu long, ruộng bậc thang vùng núi phía Bắc...

Tăng cường công tác quản lý sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa. Tổ chức điều tra, đánh giá thực trạng đất canh tác nông nghiệp bỏ hoang hóa (nhất là đất trồng lúa) để đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện canh tác đúng quy trình kỹ thuật, luân canh, xen canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả sử dụng đất; cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ môi trường sinh thái; không làm ô nhiễm, thoái hóa đất. Hướng dẫn nông dân sử dụng phân bón vô cơ cân đối, phù hợp với tính chất đất và các loại cây trồng ở từng vùng. Quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu, kinh doanh các loại thuốc bảo vệ thực vật, hướng dẫn nông dân sử dụng đúng thuốc bảo vệ thực vật; khuyến khích sử dụng thuốc thảo mộc, thuốc dễ phân hủy.

Điều tra các hộ sản xuất lúa về số lần phun thuốc BVTV được cục trồng trọt tiến hành cho thấy số lần phun/vụ đã giảm trên dưới 2 lần/vụ.

Bảng 21. Số lần phun thuốc BVTV

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Chỉ tiêu** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| Đồng bằng Sông Hồng | Phun trừ cỏ | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Phun trừ sâu bệnh | 5 | 5 | 4 | 3 | 3 |
| Bắc Trung Bộ | Phun trừ cỏ | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Phun trừ sâu bệnh | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Trung du và Miền núi phía Bắc | Phun trừ cỏ | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Phun trừ sâu bệnh | 5 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | Phun trừ cỏ | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Phun trừ sâu bệnh | 5 | 5 | 4 | 4 | 4 |
| Tây Nguyên | Phun trừ cỏ | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Phun trừ sâu bệnh | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Đông Nam Bộ | Phun trừ cỏ | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Phun trừ sâu bệnh | 5 | 4 | 4 | 3 | 3 |
| DBSCL | Phun trừ cỏ | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Phun trừ sâu bệnh | 6 | 6 | 5 | 5 | 4 |

Nguồn: Cục trồng trọt-Điều tra hộ 2020

Bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính trên cơ sở ứng dụng các giải pháp tiến bộ kỹ thuật đã được phổ biến và công nhận, tích hợp các tiến bộ từ sử dụng giống, làm đất, sử dụng phân bón, đặc biệt sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và tưới nước tiết kiệm theo kiểu “WD” ẩm –khô xen kẽ hay nông-lộ-phơi, các tiến bộ 3G3T, 1P5G...Nhiều mô hình áp dụng mang lại hiệu quả rõ rệt cả về kinh tế cũng như môi trường.

Kết quả nghiên cứu gói kỹ thuật của Viện KHKTNN duyên hải nam trung bộ cho thấy Tích hợp vào gói kỹ thuật kết quả nghiên cứu của đề tài và kế thừa có chọn lọc các tiến bộ kỹ thuật đã được công nhận hiện đang được áp dụng vào sản xuất như: IPM; ICM; SRI; IWM; 3 giảm-3 tăng; 1 phải- 5 giảm… đồng thời thực hiện đồng bộ các khâu trong qui trình nên giảm được chi phí sản xuất từ 6,0-12,0%; tăng năng suất 7,0-12,1%; lợi nhuận tăng 36,43- 41,23%; giảm trên 30% lượng nước tưới; giảm 1-2 lần phun thuốc BVTV/vụ. Ngoài ra còn giảm được lượng khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính (qui đổi sang CO2e) từ 814,3-937 kg/ha với vùng Nam Trung bộ và 2.776-3.843 kg CO2e/ha với vùng Bắc Trung bộ.

Kết quả của Viện cây lương thực và cây thực phẩm cũng cho kết quả khá tốt về giảm phát thải: Kết quả đánh giá tốc độ phát thải khí nhà kính trong các mô hình canh tác lúa tiên tiến ở vùng ĐBSH trong vụ Mùa 2018 cho thấy các mô hình canh tác tiên tiến có tổng lượng phát thải giảm từ 8,8-15,1% so với canh tác truyền thống. Mô hình canh tác lúa cải tiến (CSA) đã chứng minh tính hiệu quả trong việc giảm phát thải KNK khi áp dụng các biện pháp tiên tiến trong canh tác lúa, đặc biệt là việc áp dụng kĩ thuật tưới nông - lộ - phơi và bón phân chậm tan.

Ở các tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà giang...Mô hình ruộng bậc thang được chú trọng bảo vệ và kết hợp với du lịch, đặc biệt hình thức du lịch dù lượn ngắm nhìn cảnh ruộng lúa chuyển sắc vàng giai đoạn chín từ trên cao đã thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước. Cảnh quan ruộng bậc thang mùa lúa chín của Việt Nam được liệt vào nhóm cảnh quan đẹp nhất thế giới cùng với hồ Natron (Tanzania), Sa thạch the Wave (Arizona, Mỹ), núi lửa Dallol (Ethiopia), hồ nước nóng Grand Prismatic (Mỹ)...

4.2.8. Kết quả thực hiện các giải pháp an toàn thực phẩm và dinh dưỡng với lúa gạo

Thực hiện tái cấu trúc lúa gạo, Cục trồng trọt phối hợp cùng các địa phương, Trung tâm khuyến nông, Cục bảo vệ thực vật đẩy mạnh áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến, Báo cáo của Cục bảo vệ thực vật cho thấy:

- Chương trình 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm và mô hình “công nghệ sinh thái” được nhiều tỉnh triển khai trên gần 2 triệu ha từ nhiều nguồn kinh phí hỗ trợ khác nhau; tổ chức được 1.123 lớp tập huấn và triển khai nhiềumô hình với khoảng 87.000 lượt nông dân tham gia.

- Chương trình thâm canh lúa cải tiến (SRI) vẫn tiếp tục được nhân rộng ở các tỉnh phía Bắc gần 700 ngàn ha, đã mở gần 700 lớp huấn luyện nông dân với 1,5 triệu lượt người tham gia.

- Chương trình gieo sạ né rầy, công nghệ sinh thái: diện tích áp dụng hàng năm khoảng 3,2 triệu ha; tập huấn kỹ thuật trên 500 lớp với trên 133.000 lượt nông dân tham gia.

- Các chương trình liên kết sản xuất lúa gạo an toàn; đào tạo nghề cho nông dân; giáo dục cộng đồng giảm thiểu nguy cơ độc hại của thuốc BVTV..., cũng được triển khai nhân rộng.

Bước đầu ứng dụng công nghệ 4.0 trong công tác BVTV như: Phần mềm quản lý sinh vật gây hại trong toàn quốc; ứng dụng công nghệ trạm khí tượng tự động (iMetos) dự báo thời tiết vào dự báo sinh vật gây hại; ứng dụng bẫy đèn kết nối camera giám sát; thiết bị phun thuốc điều khiển từ xa; …

- Bộ đã ban hành và triển khai các đề án tập trung vào khuyến khích phát triển sản xuất an toàn, bền vững:Đề án “Đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây trồng giai đoạn 2015-2020” được triển khai từ năm 2015, đến nay cả nước có 50/63 tỉnh đã xây dựng Đề án, dự án, kế hoạch, chương trình IPM. Trong đó có 24 tỉnh đã được phê duyệt; 26 tỉnh đang trình phê duyệt. Trong 2 năm 2016 – 2017, các tỉnh đã mở được 16 lớp TOT cho 383 cán bộ; 3.060 lớp FFS và 946 mô hình với cho 322.000 lượt nông dân tham gia, diện tích áp dụng chương trình IPM là 406.000 ha, lượng thuốc BVTV giảm trung bình 10 - 55%.Chương trình IPM được thực hiện chủ yếu trên cây lúa

Kết quả điều tra tỷ lệ diện tích áp dụng phòng trừ tổng hợp IPM theo khuyến cáo của chi cục trồng trọt và BVTV các tỉnh cho thấy:

Bảng 22. Tỷ lệ diện tích áp dụng phòng trừ tổng hợp IPM (%)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| Đồng bằng Sông Hồng | 32 | 35 | 41 | 41 | 45 |
| Bắc Trung Bộ | 36 | 41 | 43 | 47 | 49 |
| Trung du và Miền núi phía Bắc | 23 | 27 | 34 | 41 | 45 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 13 | 27 | 29 | 33 | 41 |
| Tây Nguyên | 30 | 50 | 65 | 70 | 75 |
| Đông Nam Bộ | 67 | 71 | 77 | 85 | 87 |
| Đồng bằng Sông Cửu Long | 30 | 34 | 37 | 41 | 45 |

Nguồn: Cục trồng trọt-Điều tra tại một số tỉnh trồng lúa

-Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn đã trình Chính phủ ban hành nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 về nông nghiệp hữu cơ, trước đó năm 2017; Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn giao Cục trồng trọt biên soạn, Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn đề nghị Bộ khoa học công nghệ ban hành tiêu chuẩn Quốc gia về thực hành nông nghiệp tốt-phần 1: Trồng trọt (TCVN 11892-1:2017)

Việc xây dựng theo mô hình cánh đồng lớn hình thành những vùng sản xuất tập trung, từ đó ứng dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật để sản xuất ra nông sản với khối lượng lớn và chất lượng đảm bảo, nhằm thu hút doanh nghiệp tham gia vào tiêu thụ sản phẩm. Tổng diện tích sản xuất của cánh đồng lớn trồng lúa 516,9 nghìn ha (chiếm 89,2% diện tích cánh đồng lớn cây trồng các loại); vùng đồng bằng sông Cửu Long có diện tích sản xuất lớn nhất với 427,8 nghìn ha, chiếm 73,9% diện tích sản xuất cánh đồng lớn của cả nước.

Bảng 23.Tỷ lệ hộ áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến   
trong mẫu điều tra

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** | **Tỷ lệ số hộ áp dụng (%)** |
| Bắc trung bộ và DHMT | 1 Phải 5 Giảm | 51,49 |
| 3 giảm 3 tăng | 31,68 |
| IPM | 10,89 |
| VietGAP | 5,94 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 1 Phải 5 Giảm | 38,28 |
| 3 giảm 3 tăng | 36,55 |
| IPM | 22,07 |
| VietGAP | 2,41 |
| SRI | 0,34 |
| Khác | 0,34 |
| Đồng bằng sông Hồng | IPM | 46,30 |
| SRI | 53,70 |
| Trung du và MNPB | 1 Phải 5 Giảm | 5,08 |
| 3 giảm 3 tăng | 17,80 |
| GlobalGAP | 1,69 |
| IPM | 38,98 |
| SRI | 34,75 |
| VietGAP | 1,69 |

Nguồn: Cục trồng trọt-Điều tra hộ sản xuất lúa 2020

Trong các mô hình liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm, hàng ngàn ha đã được sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, SRP, đặc biệt các mô hình lúa tôm ở vùng mặn ven biển các tỉnh Đồng bằng sông Cửu long, mô hình sản xuất lúa hữu cơ trên đất vùng nước lợ gần cửa sông ở các tỉnh ven biển đồng bằng sông Hồng, lúa hữu cơ ở Quảng Trị, Hà Tĩnh, mô hình lúa cá, lúa tôm càng xanh, lúa vịt ở Đồng Tháp...Điều tra tỷ lệ hộ áp dụng các tiến bộ kỹ thuật đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và môi trường cho thấy:

4.2.9. Vấn đề giới trong sản xuất lúa gạo

Trong sản xuất lúa gạo, đề án đánh giá cao vai trò của phụ nữ, với bối cảnh lao động dịch chuyển mạnh mẽ từ khu vực nông nghiệp, nông thôn sang công nghiệp, dịch vụ, lao động làm lúa còn lại ở địa phương phần lớn là lực lượng phụ nữ tuổi đã cao. Nhằm giảm nhẹ lao động nặng nhọc cho phụ nữ đề án đã đưa ra các giải pháp cần phải đẩy mạnh và ưu tiên chính là việc cơ giới hóa các khâu sản xuất: Cấy máy, sạ hàng, sạ bằng máy phun hạt, phun thốc bảo vệ thực vật và thu hoạch; đây là khâu công việc vốn phần lớn được làm bởi chị em phụ nữ.

Với đề án tái cấu trúc lúa gạo, mục tiêu cũng nhằm đảm bảo an ninh lương thực Quốc gia, an ninh dinh dưỡng, đảm bảo an toàn thực phẩm góp phần hạn chế và giảm tỷ lệ trẻ em, phụ nữ suy dinh dưỡng và nâng cao chất lượng cuộc sống; Đề án cũng đưa ra các giải pháp đào tạo nâng cao kiến thức cho chị em phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa gạo nói riêng.

4.2.10. Thực hiện quan hệ quốc tế trong sản xuất lúa gạo.

Sản xuất lúa gạo gắn với an ninh lương thực, vì vậy các vấn đề quốc tế trong an ninh lương thực bao trùm cả lĩnh vực sản xuất lúa gạo.

Thủ tướng Chính phủ ban hành: (1) Quyết định 1275/QĐ-TTg ngày 07/8/2015 phê duyệt danh mục dự án hợp tác với FAO nhằm hỗ trợ xây dựng, thực hiện các chính sách, hướng dẫn can thiệp lồng ghép dinh dưỡng và ANLT, góp phần thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi của Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng và mục tiêu đảm bảo ANLT của Chiến lược quốc gia về ANLT; (2) Chương trình hành động Quốc gia “Không còn nạn đói” ở Việt Nam đến năm 2025. Các nội dung này phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững (SDG2) xóa đói, bảo đảm ANLT, cải thiện dinh dưỡng và phát triển nông nghiệp bền vững đã được Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện.

Thời gian qua, các hoạt động hợp tác quốc tế mang tính khu vực và toàn cầu ảnh hưởng đến ANLT quốc gia luôn được quan tâm chỉ đạo, thực hiện, như: sử dụng nguồn nước, biến đổi khí hậu, kiểm dịch và vệ sinh động thực vật, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển khoa học công nghệ, thúc đẩy thương mại lương thực thực phẩm... Đồng thời, Việt Nam cũng tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế như Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO), Ngân hàng thế giới (WB) hay Viện nghiên cứu Lúa Quốc tế (IRRI) đế nâng cao năng lực thực hiện, theo dõi và đánh giá mức độ ANLT quốc gia; chia sẻ và trao đổi khoa học công nghệ, kinh nghiệm trong sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuấn về dinh dưỡng, an toàn vệ sinh thực phẩm. Trong 10 năm qua, Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc đã hỗ trợ cho Việt Nam hơn 20 dự án liên quan đến vấn đề ANLT nhằm xây dựng chính sách, hướng dẫn can thiệp lồng ghép dinh dưỡng và ANLT. Bên cạnh đó, Việt Nam đã tham gia các tổ chức quốc tế, khu vực về thúc đẩy và đảm bảo ANLT Quốc gia và quốc tế, như: Quỹ dự trữ gạo khấn cấp Đông Nam Á + 3 (APTERR), Ban dự trữ ANLT Đông Nam Á (AFSRB)...; tổ chức Hội nghị bảo đảm ANLT và phát triển nông nghiệp bền vững trong khu vực APEC; thực hiện các dự án đảm bảo ANLT cho nông dân bị thiệt thòi (Dự án 2 KR) do Chính phủ Nhật Bản viện trợ không hoàn lại.

Đặc biệt, tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 21 năm 2012, các nước ASEAN tuyên bố rằng an ninh lương thực vẫn là một thách thức lớn trong khối ASEAN vào thời điểm giá cả hàng hóa tăng cao và bất ổn kinh tế. ASEAN đã bắt đầu giải quyết những thách thức về an ninh lương thực thông qua việc thiết lập các cơ chế, thể chế như “Khung ANLT tổng hợp ASEAN” (AIFS) thành lập năm 2011. AIFS được thành lập để phù hợp với Kế hoạch hành động chiến lược về an ninh lương thực (SPA-FS) nhằm đưa ra các hướng dẫn để giải quyết các vấn đề về ANLT trong khu vực. Hội nghị Bộ trưởng Nông Lâm nghiệp ASEAN lần thứ 34 (AMAF-34) năm 2012 cũng đã kiểm điểm việc thực hiện Khung về ANLT Tổng hợp ASEAN (AIFS); Kế hoạch Hành động Chiến lược về An ninh Lương thực ASEAN (SPA-FS) trong đó đáng chú ý là Hiệp định Quỹ gạo khẩn cấp ASEAN+3 (APTERR) có hiệu lực tháng 7 năm 2012. Các chương trình, dự án ODA được tài trợ cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2018 là 4,3 tỷ USD, chiếm khoảng 11% tổng nguồn vốn ODA ký kết cùng thời kỳ đã và đang phát huy tác dụng tích cực, đem lại những lợi ích trực tiếp cho nhân dân, hỗ trợ tăng cường năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi, áp dụng các công nghệ sạch, nâng cao chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm.

-Chương trình sản xuất lúa gạo thường xuyên có sự hợp tác chặt chẽ với các Viện nghiên cứu lúa gạo quốc tế (IRRI) tại Philippin, các Viện nghiên cứu trong nước như Viện lúa đồng bằng sông Cửu long, Viện cây lương thực và cây thực phẩm, Viện di truyền nông nghiệp có các chương trình hợp tác chi sẻ nguồn vật liệu, hợp tác trong các lĩnh vực ứng dụng di truyền phân tử, đưa gen mục tiêu như gen chống chịu đạo ôn, bạc lá, rầy nâu, gen chịu hạn, mặn, chất lượng...vào các phép lai nhằm chọn tạo các giống có đặc tính nông học tốt và mang gen mục tiêu đã định. Nhiều chương trình hợp tác nghiên cứu sâu với các Viện nghiên cứu của Trung quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Pháp rất hiệu quả vừa rút ngắn quá trình lai tạo, chọn lọc vừa tạo ra các vật liệu đảm bảo tính kháng trên cơ sở công nghệ đánh dấu gen và kết hợp thanh lọc trong điều kiện lây bệnh nhân tạo...Hiện các nhà khoa học của Việt Nam đã thành công với nhiều giống lúa mang gen kháng bạc lá trên các giống đã được phổ biến như BT7, giống Khang dân chịu ngập úng, các giống của Viện nghiên cứu lúa Ô môn chịu mặn khá ở nồng độ 3-4%o.

4.2.11. Về thể chế, chính sách.

(i). Chính sách đối với nông dân

Trong hơn 10 năm qua chính sách đối với nông dân, đặc biệt nông dân sản xuất lúa đã được Đảng, Chính phủ đặc biệt quan tâm thông qua chính sách miễn thủy lợi phí, chính sách miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, các chương trình hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp và các chương trình tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, Và đặc biệt, khi giá lúa hàng hóa trên thị trường thấp hơn giá định hướng, Chính phủ thực hiện chính sách thu mua tạm trữ lúa, gạo để đảm bảo thu nhập cho người trồng lúa. Tổng kinh phí đã hỗ trợ giai đoạn 2009 - 2015 là 948,57 tỷ đồng (các năm 2016 - 2018 không thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất tạm trữ lúa, gạo). Ngân sách nhà nước đã hỗ trợ các địa phương 51.900 tỷ đồng. Qua đó, giúp nông dân giảm chi phí sản xuất, có điều kiện đầu tư canh tác để phát triển sản xuất lương thực thực phẩm.

Để người dân yên tâm sản xuất, Chính phủ triển khai Chương trình thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2013 - 2016 với giá trị bảo hiểm cây trồng (cây lúa), vật nuôi, thủy sản là 7.747,9 tỷ đồng; đã có 304.017 hộ nông dân/tổ chức sản xuất nông nghiệp tham gia. Hiện nay, Chính phủ đang có chương trình hỗ trợ cho cá nhân, tổ chức sản xuất nông nghiệp thông qua bảo hiểm nông nghiệp tại Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 và Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg ngày 26/6/2019.

Ngoài ra, để khuyến khích, tạo thuận lợi cho người dân tiếp cận tín dụng, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chương trình tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp như các Nghị định: Số 41/2010/NĐ-CP, số 55/2015/NĐ-CP, số 116/2018/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; các Nghị định: Số 210/2013/NĐ-CP, số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Chương trình cho vay hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch theo Quyết định 68/2013/QĐ-CP)… Những quy định này đã góp phần hạn chế rủi ro tín dụng và tạo cơ sở pháp lý nhằm khuyến khích tổ chức tín dụng đẩy mạnh cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn nói chung, đảm bảo an ninh lương thực nói riêng.

Kết qủa điều tra và phỏng vấn của Cục trồng trọt đối với hộ sản xuất lúa đại diện ở một số tỉnh thuộc các vùng miền về các rào cản, vướng mắc cho thấy:

1. Nhóm các vấn đề kỹ thuật như chất lượng giống lúa cho sản xuất, nhu cầu về chuyển đổi giống mới phù hợp với yêu cầu tiêu dùng và thị trường, chất lượng phân bón, thuốc BVTV...cho thấy: chỉ có 2/14 tỉnh là An giang và Nam định với 18,8% và 21,2% trả lời có vấn đề về chất lượng giống; Về nhu cầu chuyển đổi giống mới hoặc cải tạo giống nền đã có sẵn có 4/14 nông dân ở các tỉnh đề nghị với tỷ lệ 18,8-46,9% là An giang, Kiên Giang, Nam định và Hà Tĩnh. Về chất lượng vật tư đầu vào (Phân bón và thuốc BVTV) cho canh tác lúa có 2/14 tỉnh với tỷ lệ trên 18 và 24,5% trả lời có vấn đề chất lượng không tốt là An giang và Hà Tĩnh
2. Nhóm về vấn đề xã hội và hạ tầng, biến đổi khí hậu: có 7/14 tỉnh nông dân được phỏng vấn cho rằng, lao động thiếu cho trồng lúa lúc thời vụ với tỷ lệ trả lời có từ 16,8%-68,63%. Vấn đề thủy lợi nội đồng phục vụ tưới tiêu hầu hết nông dân các tỉnh đều trả lời có vấn đề khó khăn với 10/14 tỉnh và tỷ lệ trả lời có khó khăn từ 17%-68%.
3. Nhu cầu vốn và cơ giới hóa cho sản xuất lúa: Có 6/14 tỉnh có nông dân trả lời khó khăn về vốn cho sản xuất lúa, chủ yếu các tỉnh ĐBSCL. Tỷ lệ 11,3%-39,1%, cao nhất là An giang với 39,1%. Với nhu cầu cơ giới hóa các khâu trong sản xuất lúa, theo điều tra có 8/14 tỉnh có tỷ lệ trả lời cần đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất lúa các khâu với số lượng 12%-63% nông dân được phỏng vấn.

(ii). Chính sách đối với địa phương bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

Để bảo vệ và phát triển quỹ đất trồng lúa, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa, Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách về quản lý, sử dụng đất trồng lúa tại các Nghị định: Số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012, số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015, số 62/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019. Theo đó, hỗ trợ cho các địa phương sản xuất lúa để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa, với mức hỗ trợ:

1.000.000 đồng/ha/năm đối với đất chuyên trồng lúa; 500.000 đồng/ha/năm đối với đất trồng lúa khác; 500.000 - 1.000.000 đồng/ha/năm cho khai hoang, cải tạo đất lúa... Ngân sách Trung ương đã hỗ trợ các địa phương thực hiện Nghị định số 42/2012/NĐ-CP khoảng 4.300 tỷ đồng/năm. Ngoài ra, hàng năm hỗ trợ ngân sách cho các địa phương có diện tích đất trồng lúa lớn (giai đoạn 2011 - 2016 bố trí 2.589 tỷ đồng, bình quân 1 triệu đồng/ha/năm; giai đoạn 2017 - 2020 bố trí 1.235 tỷ đồng, bình quân 0,4 triệu đồng/ha/năm).

(iii). Chính sách đối với doanh nghiệp kinh doanh lúa gạo.

Để điều tiết thị trường lúa gạo, giải quyết những bất cập trong thu mua, tiêu thụ thóc gạo, sơ chế, chế biến sản phẩm thóc, gạo cho nông dân, Chính phủ đã ban hành các Nghị định: Số 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010, số 107/2018/NĐ-CP ngày 15/8/2018 về kinh doanh xuất khẩu gạo... Qua đó, giảm đáng kể áp lực tồn đọng vốn và chi phí vốn, giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm và sức cạnh tranh của doanh nghiệp; góp phần tích cực thực hiện định hướng tái cơ cấu ngành lúa gạo và xây dựng, củng cố thương hiệu gạo Việt Nam.

(iv). Hoàn thiện hệ thống lưu thông, gia tăng xuất khẩu lương thực

Hệ thống lưu thông, phân phối lương thực ở Việt Nam gồm hai hệ thống phân phối là hệ thống tiêu thụ nội địa với chức năng đảm bảo lương thực đến tất cả người tiêu dùng trong nước ở mọi nơi, mọi lúc và hệ thống tiêu thụ xuất khẩu đảm bảo cung cấp gạo theo nhu cầu của nước ngoài một cách hiệu quả.

*Đối với hệ thống tiêu thụ nội địa,* giá cả lương thực vận động theo cơ chế thị trường, quan hệ cung cầu của thị trường có sự hướng dẫn của nhà nước thông qua các biện pháp kinh tế (lập kho dự trữ quốc gia, quỹ dự trữ lưu thông,...) để điều tiết cung cầu, giá cả và đảm bảo quyền lợi cho người sản xuất. Chính phủ thực hiện công tác bình ổn thị trường, bình ổn giá mặt hàng lương thực, giữ giá gạo không tăng quá cao nhằm tăng khả năng tiếp cận lương thực của người có thu nhập thấp, đảm bảo nguồn cung. Trong 10 năm 2009 - 2018, đã nhập mua dự trữ 1,699 triệu tấn gạo và 0,804 triệu tấn thóc (quy đổi thành 3,307 triệu tấn thóc), thành tiền 20.532 tỷ đồng. Qua đó, đảm bảo nguồn cung ổn định để hỗ trợ, cứu trợ nhân dân các địa phương do thiệt hại bởi thiên tại, thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội, viện trợ nước ngoài; tổng số gạo cấp không thu tiền (hỗ trợ, viện trợ nước ngoài) 10 năm qua là 0,987 triệu tấn. Bên cạnh đó, thực hiện cơ chế nhập mua, xuất bán luân phiên đổi hạt lương thực đối với 0,757 triệu tấn thóc và 0,67 triệu tấn gạo để góp phần điều tiết thị trường lương thực. Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 98/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản trong nông nghiệp (thay thế Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg); Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống phân phối lương thực ở Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Theo đó, hỗ trợ các các thương nhân kinh doanh gạo liên kết với nông dân xây dựng vùng nguyên liệu, xây dựng cánh đồng lớn, ký kết hợp đồng thu mua thóc, gạo hàng hóa kịp thời và giá có lợi cho người sản xuất. Bộ Công thương phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 góp phần đảm bảo ổn định thị trường đầu ra cho sản xuất lúa, ổn định thị trường nội địa.

*Đối với hệ thống tiêu thụ xuất khẩu,* Chính phủ triển khai thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030, Đề án “Thương hiệu gạo Việt Nam” và Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030; với mục tiêu củng cố các thị trường truyền thống, trọng điểm và phát triển các thị trường xuất khẩu mới, tiềm năng; tăng cường liên kết; đưa sản gạo Việt Nam vào kênh phân phối trực tiếp tại các thị trường; nâng cao giá trị, hiệu quả xuất khẩu; khẳng định uy tín và thương hiệu, thúc đẩy xuất khẩu góp phần tiêu thụ hết thóc, gạo hàng hóa với giá có lợi cho nông dân. Nhờ đó, thị trường xuất khẩu không ngừng mở rộng, chuyển mạnh sang chính ngạch, nông sản Việt Nam có mặt trên 190 quốc gia và vùng lãnh thổ.

-Sau khi hiệp định EVFTA giữa Việt Nam và các nước EU được phê duyệt và có hiệu lực, Bộ nông nghiệp đã trình Chính phủ ký và ban hành nghị định 103/2020/NĐ-CP chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu đi các nước liên minh Châu Âu.

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG

5.1. Kết quả đạt được so với mục tiêu, giải pháp đề án đặt ra

5.1.1. Đảm bảo mục tiêu phát triển sản xuất lúa gạo đến 2020

(i).Mặc dù diện tích giảm nhưng sản lượng lúa gạo vẫn duy trì ổn định 43-44 triệu tấn/năm, góp phần đảm bảo vững chắc an ninh lương thực; đáp ứng thừa nguồn cung trong nước và xuất khẩu hàng năm trên 6 triệu tấn gạo, giá trị trên dưới 3 tỷ USD.

(ii).Giá trị xuất khẩu lúa gạo tăng trưởng rõ sau thực hiện tái cấu trúc, giá gạo bình quân của Việt Nam đã bắt kịp giá gạo của các nước xuất khẩu top đầu (Thái Lan, Ấn Độ), có thời điểm vượt trên cả giá gạo Thái lan, vốn nhiều năm giá gạo Việt Nam luôn thấp dưới giá gạo nước này.

(iii). Đã hoàn thành các quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sản xuất lúa toàn quốc, quy hoạch sản xuất lúa vùng trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long...Diện tích đất lúa mặc dù đã có điều chỉnh theo hướng giảm nhưng thực tế vẫn còn duy trì trên 3,8 triệu ha, diện tích gieo trồng hàng năm đã giảm từ 7,9 triệu ha trước tái cấu trúc xuống còn 7,47 triệu ha vào 2019.

(iv).Chuyển dịch tích cực trong cơ cấu giống lúa, tỷ lệ giống lúa chất lượng cao, lúa thơm tăng nhanh vượt định hướng của đề án. Đặc biệt sự chuyển đổi nhanh từ giống có phẩm chất gạo trung bình sang giống có chất lượng cao, giống lúa thơm; (51% năm 2015 lên 65% năm 2019) góp phần đáp ứng cầu thị trường và nâng cao giá trị cho hạt gạo Việt Nam.

(v). Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa: Chuyển từ đất lúa sang cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, cây thức ăn gia súc, chuyển sang mục tiêu khác của nông nghiệp như chăn nuôi, thủy sản; chuyển đổi linh hoạt từ lúa sang các cây trồng màu được thực hiện tích cực, tuy nhiên mục tiêu này không đạt kỳ vọng do vướng mắc các quy định và đặc biệt là thị trường tiêu thụ sản phẩm.

(vi). Gói kỹ thuật cho canh tác lúa tiên tiến đã được nghiên cứu ở 3 vùng trồng lúa trọng điểm (Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải miền trung và Bắc trung bộ, Đồng bằng sông Hồng) thuộc chương trình sản phẩm lúa gạo Quốc gia, hiện đã hoàn thành và chờ nghiệm thu, công nhận tiến bộ kỹ thuật để áp dụng cho sản xuất đại trà.

Về lượng giống gieo sạ: Các tỉnh phía bắc, lượng giống gieo cho 1ha (gồm cả cấy và gieo sạ) ở mức 45-65 kg, tùy vùng. Riêng mục tiêu giảm lượng giống gieo sạ ở Miền trung, Tây nguyên và đồng bằng sông Cửu long chưa đạt yêu cầu. Sử dụng giống phẩm cấp ở các tỉnh phía Bắc và Duyên hải nam Trung bộ có 95% sử dụng giống từ xác nhận trở lên, riêng khu vực Đồng bằng sông Cửu long còn 25-30% nông dân dùng lúa thịt làm giống.

Tại đồng bằng sông Cửu long, chỉ gần 2% số hộ điều tra gieo sạ với lượng dưới 100 kg/ha, 74% số hộ gieo sạ 100-150 kg/ha và trên 24% gieo trên 150 kg/ha (Điều tra 2019 của Viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp).

Về giảm lượng phân bón: Các mô hình trình diễn gói kỹ thuật đều giảm 15-30% lượng phân bón, năng suất không giảm và hiệu quả cao cho giảm chi phí đầu vào, tuy nhiên kết quả điều tra thì nông dân vẫn còn sử dụng lãng phí phân bón.

(vii). Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật: Diện tích áp dụng IPM, 3G3T, 1P5G và SRI đạt 3.106 ngàn ha (gieo trồng), tương ứng trên 40%, chưa đáp ứng mục tiêu trên 50% của đề án.

(viii) Cơ giới hóa sản xuất lúa: Với các chính sách khuyến khích và hỗ trợ của các địa phương, tỷ lệ cơ giới hóa các khâu từ làm đất đến gieo cấy, chăm sóc và thu hoạch tăng nhanh trong vòng 5 năm trở lại đây. Khâu làm đất từ 70-75% năm 2015 tăng lên 95% vào 2019, Gieo cấy, sạ máy từ 20% lên 45% chăm sóc, thu hoạch 65 lên 85% bình quân toàn quốc.

(ix). Tổn thất sau thu hoạch bình quân là 8,8%,(điều tra 2019 của Viện quy hoạch thiết kế nông nghiệp tại Đồng bằng sông Cửu long).Tại Đồng bằng sông hồng, mức tổn thất là 9,7% (điều tra nhanh của Viện cây lương thực và cây thực phẩm). Mức tổn thất dưới 10% là mục tiêu của đề án. Tổn thất chung sau thu hoạch những năm trước 2015 là 13-14%.

(x). Lợi nhuận của người trồng lúa: đạt trên 30% ; điều tra của Viện chiến lược và chính sách nông nghiệp 2019, tại mô hình tỉnh Đồng tháp,lợi nhuận đạt 75% do được mùa được giá, nhất là nhóm gạo thơm.

5.1.2. Phát triển thị trường và xây dựng thương hiệu:

Đã xây dựng logo và đưa vào sử dụng cùng với quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, ban hành các TCVN về gạo trắng, gạo thơm, QCVN về xay xát; đang xúc tiến đăng ký nhãn hiệu, thương hiệu gạo “Việt Nam rice” tại các quốc gia và vùng lãnh thổ; Gạo Việt Nam đã bắt đầu có thương hiệu trên chợ quốc tế, có 3 giống nhóm gạo thơm đạt các giải nhất, nhì và ba gạo ngon thế giới. Thị trường tiếp tục được đa dạng hóa và mở rộng, cùng với các giải pháp đáp ứng hàng rào kỹ thuật về sản phẩm gạo của các nước nhập khẩu.

Về tỷ lệ gạo xuất khẩu có 20% mang thương hiệu gạo Việt Nam: đến 2020 chưa có lô gạo xuất khẩu nào mang thương hiệu “Gạo Việt Nam” do việc cấp chứng nhận đủ tiêu chuẩn sử dụng logo và thương hiệu gạo Việt Namđược Bộ NNPTNT giao cho Hiệp hội lương thực Việt Nam, song theo quyết định của Bộ nội vụ thì chức năng nhiệm vụ thì hiệp hội lương thực Việt Nam chưa có chức năng giám sát và cấp chứng nhận, hơn nữa đây lại là thủ tục hành chính.

5.1.3. Thực hiện các giải pháp an toàn thực phẩm đối với lúa gạo.

Sau bốn năm thực hiện, cùng với việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa gạo, lượng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón đã có chiều hướng giảm, các chuỗi liên kết sản xuất hình thành, đặc biệt nó được khép kín từ việc lựa chọn giống, cung ứng vật tư đầu vào, quản lý sản xuất và minh bạch thông tin quá trình sản xuất với công nghệ quét mã QR code; Nhiều doanh nghiệp, tổ hợp tác đã triển khai sản xuất theo TCVN về an toàn nông sản và hữu cơ đối với lúa gạo.

5.1.4. Thể chế, chính sách thường xuyên được rà soát, sửa đổi và ban hành mới tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất khẩu của ngành hàng lúa gạo

5.2. Những tồn tại và hạn chế

-Quy hoạch sử dụng đất lúa, quy hoạch theo vùng...đã được phê duyệt, tuy nhiên thực thi quy hoạch chưa nghiêm, chưa triệt để, chuyển đổi đất lúa vùng khó khăn còn chậm, diện tích chuyển sang các cây ăn qủa, cây trồng cạn cho hiệu quả hơn lúa chưa nhiều. Đất đai mặc dù đã có chuyển dịch, dồn điền đổi thửa song vẫn còn manh mún, quy mô nhỏ lẻ cao, nhất là phía Bắc.

-Phát triển sản xuất lúa gạo mặc dù có nhiều thành tựu, song thiếu bền vững, giá trị xuất khẩu không ổn định.

-Sản xuất lúa gạo phần lớn vẫn còn tình trạng sử dụng quá liều lượng với phân bón, thuốc bảo vệ thực vật làm tăng chi phí và ảnh hưởng đến môi trường.

-Nghiên cứu gói kỹ thuật còn chậm và mới chỉ mở ra ở các mô hình trình diễn, chưa có giải pháp tuyên truyền phổ biến rộng, Nghiên cứu chọn tạo giống ở khu vực phía Bắc chưa có giống chất lượng cao, lúa thơm vượt trội giống Bác thơm 7 đã lưu hành lâu và nhiếm bạc lá nặng ở vụ mùa.

-Lượng giống gieo sạ ở Đồng bằng sông Cửu long và Nam Miền trung, tây nguyên vẫn còn tỷ lệ lớn nông dân gieo từ 100-150 kg/ha, còn trên 20% số hộ gieo trên 150 kg/ha; Mạ khay, máy cấy là một giải pháp canh tác tiên tiến nhưng vào còn chậm, cần có cơ chế chính sách đẩy mạnh áp dụng. Tình trạng vi phạm bản quyền với giống cây trồng ở khu vực đồng bằng sông Cửu long còn phổ biến, sử dụng giống không phẩm cấp còn tỷ lệ cao (25-30%)

-Tiêu thụ lúa nguyên liệu, cánh đồng liên kết, vùng nguyên liệu theo mô hình cánh đồng lớn tỷ lệ chưa cao (diện tích mới được trên nửa triệu ha). Việc tiêu thụ lúa nguyên liệu phần lớn vẫn dựa vào thương lái, giá cả bấp bênh, rủi ro cao, điều hành xuất khẩu gạo còn cứng nhắc, chưa hợp lý và để mất cơ hội, tăng chi phí cho doanh nghiệp. (trường hợp ngừng xuất khẩu tháng 5/2020)

- Sau thu hoạch, chế biến

*+* Thiếu hệ thống sấy lúa, nhất là cho vụ Hè Thu ở đồng bằng sông Cửu Long, gây thất thoát, giảm chất lượng gạo xuất khẩu.

+ Thu mua lúa do thương lái chi phối là chủ yếu; thương lái thu gom, trộn lẫn nhiều loại lúa khác nhau nên gạo không đảm bảo chất lượng.

+ Tồn trữ dưới dạng gạo lức trước khi chà trắng, đánh bóng để xuất khẩu do đó chất lượng gạo nhanh bị giảm.

+ Chế biến sâu, đa dạng hóa các loại gạo và sản phẩm chế biến từ gạo còn hạn chế; chưa chú trong sử dụng các sản phẩm phụ (trấu, cám, rơm rạ…) để nâng cao giá trị gia tăng, tăng hiệu quả sản xuất.

*-* Cơ sở hạ tầng và hậu cần phục vụ ngành lúa gạo: Hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, hệ thống đê bao ngăn lũ…chưa được đầu tư hoàn thiện, chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất; hệ thống giao thông kết nối các vùng sản xuất đếnđầu mối tiêu thụ, xuất khẩu chưa đáp ứng; hệ thống thông tin và kết nối thị trường rất hạn chế…

-Thể chế và chính sách

*+* Nông dân sản xuất nhỏ lẻ, yếu thế; vai trò của hợp tác xã hạn chế; các doanh nghiệp chủ yếu tham gia khâu cuối của chuỗi giá trị, không gắn bó, ít quan tâm đến lợi ích của nông dân.

+ Hiệp hội lương thực chưa đại diện cho tất cả các tác nhân sản xuất và kinh doanh trong chuỗi giá trị lúa gạo.

+ Chính sách tích tụ ruộng đất, hạn điền, tín dụng, hỗ trợ liên kết, hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào nông nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa đủ mạnh và rộng.

-Ngành lúa gạo là lĩnh vực chịu tác động lớn và thường xuyên của biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn và dịch bệnh; quản lý chất lượng vật tư đầu vào còn bất cập.

Bảng 24. Đánh giá các chỉ tiêu hoàn thành và chưa hoàn thành   
của đề án tái cấu trúc lúa gạo đến 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu | Mức hoàn thành | | Ghi chú |
| 1. | Diện tích, năng suất, sản lượng | Hoàn thành |  |  |
| 2. | Lượng gạo XK, giá trị XK | Hoàn thành |  |  |
| 3. | Quy hoạch đất lúa, quy hoạch sản xuất theo vùng | Hoàn thành |  | Có các quy hoạch được phê duyệt |
| 4. | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa |  | Chưa đạt | Chưa hoàn thành chỉ tiêu diện tích chuyển đổi |
| 5. | Chuyển đổi cơ cấu giống lúa sang hướng chất lượng | Hoàn thành |  |  |
| 6 | Tổ chức sản xuất và liên kết |  | Chưa đạt |  |
| 6. | Nghiên cứu gói kỹ thuật | Hoàn thành |  | Phạm vi hẹp |
| 7. | Giảm lượng giống gieo sạ |  | Chưa | Vùng ĐBSCL, DHNTB và TN |
| 8. | Sử dụng giống xác nhận trở lên | Hoàn thành |  |  |
| 9. | Giảm phân bón, thuốc BVTV 30% |  | Chưa | Không đạt tỷ lệ so đề án |
| 10. | Cơ giới hóa sản xuất lúa nói chung |  | Chưa | -Đạt chỉ tiêu ở một số khâu  -Khâu cơ giới chăm sóc, phun thuốc BVTV, sấy chưa đạt |
| 11. | Áp dụng các TBKT: IPM, 3G3T, 1P5G, SRI.. |  | Chưa đạt | Tỷ lệ thấp so đề án |
| 12. | Tổn thất sau thu hoạch | Hoàn thành |  | Tỷ lệ dưới10% |
| 13. | Lợi nhuận người trồng lúa | Hoàn thành |  | 75% so 30% |
| 14. | Phát triển thị trường và xây dựng thương hiệu | Hoàn thành |  |  |
| 15. | Tỷ lệ gạo xuất khẩu có 20% mang thương hiệu |  | Chưa đạt | Chưa có lô hàng XK nào mang Logo và thương hiệu Vietnam rice |
| 16 | Thể chế, chính sách, chính sách với xuất khẩu gạo | Đạt |  | Đã ban hành NĐ 107 thay cho NĐ109; Cần chỉnh sửa kịp thời |

5.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế.

Có nhiều nguyên nhân gây ra những hạn chế trên, cụ thể:

1. Đối với khâu sản xuất

* Quy mô sản xuất hộ nông dân nhỏ lẻ, trong khi đó các hình thức tổ chức liên kết nông dân (tổ hợp tác, hợp tác xã…), tổ chức đại diện của nông nông chưa được quan tâm phát triển.
* Sản xuất theo kinh nghiệm, thiếu thông tin khoa học kỹ thuật và thị trường; lao động trẻ đang dịch chuyển sang làm công việc khác; trình độ thâm canh chênh lệch giữa các vùng, miền, giữa các hộ trong cùng một khu vực sản xuất...
* Sản xuất chưa theo kịp yêu cầu từ thị trường; vẫn còn sử dụng nhiều giống trên cùng cánh đồng, dẫn đến chất lượng các lô gạo xuất khẩu không đồng đều. Giống được phổ biến chưa có tính chống chịu cao với sâu bệnh hại.
* Chất lượng vật tư đầu vào (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống) quản lý còn bất cập; lạm dụng sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu và lượng hạt giống làm tăng chi phí, gây ô nhiễm môi trường; ở đồng bằng sông Cửu Long tỷ lệ sử dụng hạt giống không phẩm cấp, khoảng 15% và khoảng 20-25% giống nông hộ, lượng hạt giống sử dụng quá cao (150-180 kg/ha).
* Nhận thức và trình độ lao động nông nghiệp và ngành lúa gạo thấp, già yếu do ảnh hưởng của dịch chuyển lao động.
* Độc canh cây lúa, chưa chú trọng luân canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa nhằm nâng cao hiệu quả, thu nhập, giảm áp lực sâu bệnh, giảm áp lực tiêu thụ, xuất khẩu gạo.

1. Đối với khâu sau thu hoạch, chế biến

* Thiếu hệ thống sấy, nhất là vụ Hè thu ở đồng bằng sông Cửu Long, gây thất thoát, giảm chất lượng gạo xuất khẩu.
* Thu mua lúa do thương lái chi phối là chủ yếu; thương lai thu gom, trộn lẫn nhiều loại gạo khác nhau nên không đảm bảo chất lượng, không tạo thương hiệu.
* Tồn trữ dưới dạng gạo lức trước khi chà trắng, đánh bóng để xuất khẩu do đó chất lượng gạo nhanh bị giảm.
* Chế biến sâu, đa dạng hóa các loại gạo và sản phẩm chế biến từ gạo còn hạn chế; chưa chú trọng sử dụng hiệu quả các sản phẩm phụ (trấu, cám, rơm rạ…) để nâng cao giá trị gia tăng, tăng hiệu quả sản xuất.

1. Đối với khâu thị trường, xúc tiến thương mại

* Công tác xúc tiến thương mại chưa được đầu tư tương xứng với vị trí của ngành hàng và yêu cầu quảng bá sản phẩm, phát triển thị trường trong điều kiện cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu trên thị trường gạo thế giới ngày càng gay gắt; gạo Việt Nam chưa có thương hiệu trên thị trường quốc tế, đặc biệt là thị trường gạo chất lượng cao, khả năng cạnh tranh còn thấp, giá bán chưa cao.
* Chưa quan tâm đúng mức thị trường gạo trong nước; thị trường này rất ít doanh nghiệp đầu tư, chủ yếu do tư thương, hàng xáo nhỏ lẻ nắm giữ, chất lượng dịch vụ thấp.

1. Cơ sở hạ tầng, hậu cần phục vụ ngành lúa gạo còn hạn chế: Hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, hệ thống đê bao ngăn lũ…chưa được đầu tư hoàn thiện, chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất; hệ thống giao thông kết nối các vùng sản xuất đến đầu mối tiêu thụ, xuất khẩu chưa đáp ứng; hệ thống thông tin và kết nối thị trường rất hạn chế…tỷ lệ cơ giới hóa còn thấp.
2. Liên kết giữa các tác nhân từ sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ trong chuỗi giá trị lỏng lẻo.
3. Thể chế và chính sách chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh

* Nông dân sản xuất nhỏ lẻ, yếu thế; vai trò của hợp tác xã hạn chế; các doanh nghiệp chủ yếu tham gia khâu cuối của chuỗi giá trị, không gắn bó, ít quan tâm đến lợi ích của nông dân.
* Hiệp hội lương thực chưa đại diện cho tất cả các tác nhân sản xuất và kinh doanh trong chuỗi giá trị lúa gạo.
* Chính sách tích tụ ruộng đất, tín dụng, hỗ trợ liên kết, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa đủ mạnh…

5.4. Cơ hội và thách thức đối đối với ngành lúa gạo Việt Nam

(i) Cơ hội

Trong hoàn cảnh mới, sản xuất lúa gạo đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức. Nhu cầu nhập khẩu gạo thế giới vẫn còn tiếp tục tăng lên trong 10 năm tới (với mức tăng bình quân 1,5%/năm); cơ hội mở rộng thị trường lúa gạo khi nước ta tham gia các hiệp định thương mại mới TPP, FTA, liên minh thuế quan… đầu tư của nhà nước, doanh nghiệp, người dân ngày càng tăng; cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện; sự phát triển của khoa học công nghệ về giống, kỹ thuật canh tác, bảo quản, chế biến cũng là những cơ hội tốt để đẩy mạnh phát triển ngành sản xuất lúa gạo.

(ii) Thách thức.

Bên cạnh cơ hội, sản xuất lúa gạo của Việt Nam có nhiều thách thức trong thời gian tới. Các khó khăn, hạn chế nêu trên không dễ khắc phục được trong ngắn hạn; ngoài ra đất cho sản xuất lúa bị cạnh tranh với các hoạt động sản xuất khác và đô thị hóa; độ dinh dưỡng của đất giảm do thâm canh; nguồn nước phục vụ sản xuất lúa gạo sẽ bị tranh chấp mạnh khi các nước thượng nguồn xây dựng nhiều công trình thủy lợi và thủy điện, làm tổn hại hệ sinh thái tự nhiên ở lưu vực và thay đổi chế độ thủy văn. Ngoài ra, ngành lúa gạo còn phải đối mặt với những thách thức khác như sự thay đổi nhu cầu tiêu thụ, áp lực cạnh tranh từ các nước xuất khẩu khác, chính sách tự cấp giảm nhập khẩu của các nước bạn hàng, biến động giá gạo và biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp.

VI. DỰ BÁO CUNG CẦU GẠO THẾ GIỚI VÀ CUNG CẦU GẠO, NHU CẦU ĐẤT LÚA CỦA VIỆT NAM

6.1. Dự báo cung cầu gạo thế giới

Trên toàn cầu, nhu cầu thực phẩm sẽ tăng lên do tăng dân số, tăng thu nhập bình quân đầu người và thay đổi chế độ ăn uống. Các nước đang phát triển sẽ đóng góp nhiều nhất cho xu hướng và thay đổi này. Theo công bố của Liên Hợp quốc, dân số thế giới sẽ tăng từ 7,5 tỷ người hiện nay lên khoảng 10 tỷ người vào năm 2050, với phần lớn tăng trưởng là ở châu Á và châu Phi. Theo đó sản xuất nông nghiệp sẽ cần phải tăng thêm 70% để đáp ứng nhu cầu về lương thực của con người vào thời điểm đó.

Đối với các nước nhập khẩu lương thực: Sẽ tiếp tục thực hiện nhiều chính sách nhằm hướng đến mục tiêu tự túc lương thực, tìm kiếm các giải pháp chính sách để đa dạng hóa nguồn cung và sản phẩm thay thế nhằm tạo sự cạnh tranh giữa các nguồn cung, tránh phụ thuộc vào một nguồn nhất định.

Đối với các nước xuất khẩu lương thực: Sẽ phải đối mặt với ngày càng nhiều rào cản kỹ thuật và các biến thể của chúng từ các nước nhập khẩu. Những rào cản này không chỉ nhằm đảm bảo nguồn lương thực chất lượng, sạch cho người tiêu dùng mà còn nhằm bảo hộ nền sản xuất nội địa của các nước này.

Lúa gạo là mặt hàng chiến lược, liên quan, tác động trực tiếp đến ANLT, đời sống người dân và sự ổn định kinh tế - xã hội. Các quốc gia tiêu dùng gạo ngày càng thể hiện rõ sự quan tâm và can thiệp ngày càng sâu đối với mặt hàng lúa gạo. Do vậy, dự báo thời gian tới xuất khẩu gạo Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức và những biến động phức tạp, khó đoán.

6.2. Dự báo cung cầu gạo và các kịch bản đất lúa của Việt Nam

Để dự báo nhu cầu sử dụng diện tích đất lúa trong giai đoạn tới, cách tiếp cận chính là dựa trên dự báo nhu cầu tiêu dùng cho con người và các nhu cầu khác trong nước như dùng trong công nghiệp chế biến, thức ăn chăn nuôi, làm thóc giống và nhu cầu xuất khẩu đến năm 2025 và 2030. Dự báo nhu cầu lúa gạo bao gồm 07 loại nhu cầu: (i) Nhu cầu con người; (ii) Nhu cầu cho ngành công nghiêp; (iii) Nhu cầu làm thức ăn chăn nuôi; (iv) Nhu cầu làm thóc giống; (v) Nhu cầu dự trữ; (vi) Rủi ro mất mát do biến đổi khí hậu; (vii) Nhu cầu để xuất khẩu và (viii) Hao hụt, tổn thất sau thu hoạch.

(i). Nhu cầu tiêu thụ gạo trực tiếp của người dân: Khi thu nhập của người dân tăng lên, khả năng tiếp cận với lương thực, thực phẩm dễ dàng hơn, đa dạng, phong phú hơn. Cùng với đó thì nhu cầu tiêu thụ gạo bình quân đầu người có xu hướng giảm và nhu cầu các thực phẩm khác như thịt, cá, hoa quả có xu hướng tăng lên. Theo số liệu điều tra mức sống dân cư Việt Nam, trong giai đoạn 2008 đến 2018, lượng gạo để ăn bình quân đầu người giảm từ 132 kg/người xuống 96,6 kg/kg, theo đó lượng gạo dùng để ăn của cả nước giảm từ 11,2 triệu tấn xuống 9,1 triệu tấn mặc dù dân số tăng 9,6 triệu người trong cả giai đoạn.

Theo dự báo của Tổng cục Thống kê, dân số Việt Nam đạt khoảng 104 triệu người vào năm 2030. Khi dân số tăng lên nhu cầu lương thực, thực phẩm tiếp tục tăng cả về số lượng và chất lượng (số lượng lương thực tăng thêm khoảng 2 triệu tấn). Khi thu nhập của người dân Việt Nam tăng, con người có khả năng tiếp cận với đa dạng các loại lương thực, thực phẩm. Lượng gạo trong cơ cấu bữa ăn giảm dần, lượng thịt, cá, trứng, sữa, rau quả có xu hướng tăng lên. Dựa vào số liệu trong giai đoạn 2006-2018 cho thấy, tổng lượng gạo cho tiêu dùng giảm bình quân 1,8%/năm trong khi đó nhu cầu lượng thịt tăng bình quân 4,3%/năm và hoa quả tăng 2,1%/năm (tính toán từ số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình).

Nhu cầu gạo để ăn hiện nay là khoảng 13,1 triệu tấn quy thóc và ước lượng sẽ tăng lên khoảng 13,86 triệu tấn quy thóc vào năm 2030. Trong thời gian tới tiêu dùng lúa gạo bình quân đầu người tiếp tục giảm khi thu nhập tăng lên. Theo tính toán, khi thu nhập tăng thì lượng gạo tiêu dùng bình quân giảm với hệ số co giãn là -0,05, như vậy thu nhập tăng 1% thì nhu cầu tiêu dùng gạo giảm 0,05%. Do vậy, dự báo đến năm 2030, lượng gạo tiêu dùng bình quân đầu người giảm còn 93,3kg/người/năm. Mặc dù đến năm 2030, dự báo dân số Việt Nam tăng thêm khoảng 9,3 triệu người so với năm 2018 nhưng lượng gạo đáp ứng nhu cầu con người chỉ gần 10 triệu tấn gạo (tương đương 13,86 triệu tấn thóc)

Như vậy, sẽ cần chuyển một phần đất lúa sang cây trồng khác, trồng rau quả, thức ăn chăn nuôi và phát triển thuỷ sản để đáp ứng nhu cầu về cơ cấu tiêu dùng lương thực, thực phẩm trong nước; đồng thời trong chính bản thân ngành hàng lúa gạo cũng sẽ thay đổi cơ cấu giữa các loại gạo thông thường và gạo chất lượng cao.

(ii).Lượng gạo dùng trong công nghiệp chế biến thực phẩm hiện nay khoảng trên 8,3 triệu tấn quy thóc, ước lượng sẽ tăng thêm từ 71 đến 143 nghìn tấn thóc mỗi năm, tương đương 01%/năm

(iii). Nhu cầu về gạo trong ngành thức ăn chăn nuôi hiện nay khoảng 3,5 triệu tấn quy thóc, ước lượng cũng sẽ tăng thêm khoảng 71 nghìn tấn thóc mỗi năm, tương đương 1,5%/năm;

(iv). Lượng thóc làm giống nếu tương đương mức hiện tại (khoảng 0,8 triệu tấn thóc), thực tế sẽ giảm do nông dân áp dụng kỹ thuật sạ hàng, sạ máy phun và cấy máy gia tăng và sử dụng ít hạt giống hơn, hạt giống có chất lượng cao hơn; Năng suất lúa hiện nay khoảng 5,7 tấn/ha và ước lượng đạt mức 6,3 tấn/ha vào năm 2030

(v). Nhu cầu cho dự trữ: Lượng thóc lúa dự trữ bao gồm dự trữ quốc gia và dự trữ hộ gia đình hiện nay khoảng trên 1,2 triệu tấn thóc và ước lượng tới năm 2030.

(vi). Khối lượng bị mất đi do thiên tai, dịch bệnh: Tính toán trong tình huống xấu nhất (của năm 2016) ước bị mất đi trên dưới 600 ngàn tấn.

(vii). Hao hụt tổn thất sau thu hoạch: Tính mức tổn thất đến 2025 còn 8% sẽ mất 3,5 triệu tấn.

(viii). Nhu cầu lương thực cho xuất khẩu: Tính mức tối đa Quyết định 942/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt “Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030”, theo đó, Việt Nam có xu hướng chuyển dần xuất khẩu gạo từ số lượng sang chất lượng, tăng giá trị xuất khẩu. Với chiến lược trên, dự báo khối lượng gạo xuất khẩu sẽ giảm trong giai đoạn tới, tập trung vào xuất khẩu gạo chất lượng cao mang thương hiệu gạo Việt Nam.

Với cách tính toán như trên, nếu đến 2025 và tầm nhìn 2030, tổng các nhu cầu ăn của con người, chăn nuôi, chế biến công nghiệp, dự trữ, làm giống, thất thoát và thiệt hại; Với mức năng suất dự kiến bình quân 6,3 tấn/ha thì chỉ cần duy trì 2,9 triệu ha đất trồng lúa.

Khi tính cả xuất khẩu thì diện tích lúa cần nhiều hơn và tùy theo mục tiêu xuất khẩu của chúng ta là bao nhiêu. Nếu đáp ứng mục tiêu *xuất khẩu 3,5 triệu tấn gạo (kịch bản 1)* thì chúng ta cần *3,3 triệu ha* đất lúa năm 2030. So với diện tích hiện tại thì chúng ta có thể *giảm 760 nghìn ha đất lúa* và vẫn đảm bảo đủ lúa gạo cung cấp cho các nhu cầu trong nước. Với mục tiêu *xuất khẩu 4,5 triệu tấn gạ*o (kịch bản 2) thì diện tích lúa cần thiết là *3,56 triệu ha đất lúa năm 2030* và theo phương án này chúng ta có thể *giảm 616 nghìn ha đất lúa* và vẫn đảm bảo các nhu cầu tiêu dùng trong nước.

Như vậy, dự báo đến 2030 và bối cảnh tình hình mới có thể xem xét linh hoạt chuyển đổi khoảng 600 nghìn ha đất lúa không hiệu quả sang hoạt động nông nghiệp có thu nhập cao hơn: Cây ăn quả, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản vừa tăng cường xuất khẩu, nâng cao giá trị và thu nhập cho nông dân và cũng đảm bảo an ninh dinh dưỡng.

VII. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

7.1. Một số đề xuất

(1). Tái cấu trúc lúa gạo phải trên quan điểm đảm bảo vững chắc an ninh lương thực và an ninh dinh dưỡng trong nước, đảm bảo an toàn thực phẩm trong ngành hàng lúa gạo; phát triển bền vững và hài hòa, “thuận thiên”, Ngành hàng lúa gạo cần hướng tới một ngành kinh tế TUẦN HOÀN trên cơ sở sử dụng, tận dụng tối đa các phụ phầm của cây lúa và các cây trồng khác trong hệ canh tác lúa gạo để tăng giá trị trong chuỗi sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân

(2). Lấy tiêu chí về giá trị, chất lượng và nâng cao thu nhập cho nông dân, cho người trồng lúa là hàng đầu, thay vì các tiêu chí về số lượng như trước đây.

(3). Tiếp tục rà soát đất lúa, trên cơ sở chỉnh sửa luật đất đai 2013, tái cơ cấu sản xuất lúa nên duy trì đất lúa theo kịch bản 2 để đảm bảo vững chắc an ninh lương thực trong mọi hoàn cảnh và vấn xuất khẩu 4-4,5 triệu tấn gạo, Việt Nam duy trì đất lúa khoảng 3,56 triệu ha thay vì 3,8 triệu ha theo quy hoạch sử dụng đất và thực tế trên 4 triệu ha như hiện nay. Có hướng dẫn và chính sách tạo điều kiện, cơ chế cho việc dồn, đổi, chuyển quyền sử dụng, mức hạn điền nhằm hình thành các nông trại, trang trại, tổ hợp tác với quy mô lớn vài trăm ha.

(4). Rà soát, chỉnh sửa các quy định về chuyển đổi, phân rõ chuyển đổi từ đất lúa sang mục đích khác với các cấp độ khác nhau: Ưu tiên ổn định, giữ đất chuyên lúa, bảo vệ quỹ đất lúa có độ phì cao, đất lúa thâm canh đã có cấu trúc ổn định.

Tiếp tục thúc đẩy và có chính sách ưu tiên, hỗ trợ cho chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa, đặc biệt đất lúa kém hiệu quả, đất khó về nước tưới.

(5).Đổi mới mạnh mẽ phương thức tổ chức sản xuất, nhất là hình thức hợp tác giữa người sản xuất với doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp tổ chức sản xuất lúa gạo từ khâu chủ động bản quyền về giống, sản xuất hoặc liên kết sản xuất giống cho vùng nguyên liệu, chỉ đạo kỹ thuật sản xuất, giám sát kỹ thuật, thu mua, sấy và chế biến...Toàn bộ quá trình sản xuất cần phải được ứng dụng công nghệ nhằm truy suất nguồn gốc, minh bạch thông tin sản phẩm lúa gạo.

(6).Khoa học và công nghệ: Đầu tư xứng đáng cho công tác nghiên cứu, chọn tạo giống, giống chống chịu nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt các giống chất lượng tạo dựng nên thương hiệu, đáp ứng các TCVN về gạo trắng, gạo thơm, gạo đồ...trên cơ sở thỏa mãn cầu thị trường các khu vực khác nhau.

Cần bố trí ngân sách từ chương trình giống hỗ trợ cho sản xuất giống gốc, giống siêu nguyên chủng với lúa gạo và hoàn thiện quy trình sản xuất hiện còn nhiều bất cập;

Mở rộng áp dụng các tiến bộ kỹ thuật canh tác lúa đã có như SRI, SRP, 3G3T, 1P5G...nghiên cứu áp dụng các loại phân bón thế hệ mới, phân bọc, phân chậm tan và giảm lượng bón, cơ giới hóa bón phân bằng máy dúi sâu.

(7). Hạ tầng: Nhà nước tiếp tục hỗ trợ hoàn thiện hệ thống giao thông liên vùng, hệ thống thủy lợi, hồ chứa nước ngọt chủ động ứng phó với hạn mặn nhất là khu vực ĐBSCL, kho bảo quản, dự trữ nhằm giảm tổn thất bảo quản và giá thành khâu Logistic;

(8) Cơi giới hóa sản xuất lúa: Cần có chính sách và cơ chế đầu tư cho một số khâu có tác động mạnh đến sản xuất như khâu gieo, cấy nhằm giảm lượng hạt giống theo mục tiêu đề ra (80 và dưới 80 kg/ha)-Tăng mạnh diện tích cấy máy, mạ khay và tiếp tục ứng dụng mạnh máy gieo sạ theo hàng và hốc. Cơ giới hóa việc phun thuốc BVTV bằng Drome (máy bay không người lái) hoặc máy áp lực dải rộng.

(9). Sau thu hoạch và chế biến: Tập trung giải quyết công nghệ sấy nhằm nâng nhanh tỷ lệ sản lượng được sấy bằng hơi nóng (tháp hoặc công nghệ vỉ ngang đảo chiều cải tiến đang được một số cơ sở áp dụng hiệu quả, sấy vỉ của Đức Thành). Đây là khâu quan trọng quyết định chất lượng gạo xay xát và tỷ lệ thu hồi.

Có giải pháp và chính sách cho phát triển chế biến sâu sản phẩm từ lúa gạo, giảm xuất khẩu dạng nguyên liệu tăng tỷ lệ xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ cao cấp đến phổ thông: Dầu gạo, bánh gạo, bột gạo các sản phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng từ gạo, mỹ phẩm từ gạo... nhất là các loại lúa hạt màu hay lúa thảo dược với hàm lượng vi chất cũng như các loại Omega cao.

(10). Cần có quy định chặt chẽ trong việc thu gom nguyên liệu, tránh tình trạng đảo trộn nhiều giống làm chất lượng không đồng nhất, ổn định. Cần cải tiến và tổ chức đội ngũ thương lái thu gom hiện đang chi phối tỷ trọng lớn về thu mua lúa gạo xuất khẩu cho các doanh nghiệp tại ĐBSCL.

(11). Thương mại gạo: Hoàn thiện xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam, đăng ký bảo hộ thương hiệu, triển khai quy chế sử dụng thương hiệu đối với gạo xuất khẩu.

Hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu gạo thiết lập sự hiện diện thương mại trực tiếp ở các thị trường nước ngoài. Các thương vụ ở nước ngoài có thể là nơi trưng bày sản phẩm gạo Việt Nam và hỗ trợ nhóm doanh nghiệp thiết lập kho chứa và phân phối trực tiếp. Chính phủ cần có bộ phận chuyên trách về tiếp thị lúa gạo nói riêng và nông sản nói chung để hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu như một số nước đã thực hiện.

Nên để cho các doanh nghiệp nhỏ tự xuất khẩu các loại gạo chất lượng cao của Việt Nam với khối lượng nhỏ để họ có thể khai phá các thị trường khó tính, thị trường ngách.

7.2. Kiến nghị

(1). Chỉnh sửa đề án “Tái cơ cấu ngành hàng lúa gạoViệt Nam đến 2025 tầm nhìn 2030” :

(i). Điều chỉnh cấu trúc đề án cho hợp lý, phân kỳ cụ thể việc thực hiện đề án với các mục tiêu ưu tiên cho giai đoạn 2020-2025 và giai đoạn 2025-2030.

(ii) Nghiên cứu điều chỉnh một số chỉ tiêu đến 2020 chưa hoàn thành, phân kỳ đến 2025 và 2030.

(iii) Phần giải pháp: Hệ thống các giải pháp khả thi phù hợp với giai đoạn, tập trung nguồn lực để hoàn thành mục tiêu khả thi của giai đoạn.

Các nút thắt cần tập trung giải quyết, tháo gỡ: Diện tích đất lúa chỉ bố trí để 3,5 triệu ha đất lúa đến 2030 như tính toán từ các nguồn, chuyển đổi đất lúa trong khuôn khổ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa, chuyển 600 ngàn ha đất lúa, giải pháp cho từng vùng chuyển gì và chuyển như thế nào.

Khối lượng, tỷ trọng các chủng loại gạo xuất khẩu, giá trị...phù hợp với chiến lược xuất khẩu gạo đã được chính phủ ban hành.

Tổ chức sản xuất, an toàn thực phẩm, ứng phó với biến đổi khí hậu; khâu thu hoạch, sấy và chế biến, chế biến sâu.

(iv) Nguồn lực cho thực hiện đề án giai đoạn 2020-2025 và 2025-2030.

(2). Phê duyệt đề án

Bộ nông nghiệp PTNT phê duyệt đề án chỉnh sửa, bổ sung “Tái cơ cấu ngành hàng lúa gạo đến 2025 và tầm nhìn 2030” để thống nhất chỉ đạo trong toàn quốc. Giao Cục trồng trọt phối hợp với các Cục, Vụ Viện của Bộ xây dựng các chương trình, dự án, kế hoạch đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu của đề án.

PHẦN II:  
ĐỀ XUẤT, SỬA ĐỔI BỔ SUNG ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU   
NGÀNH LÚA GẠO

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

Ngành lúa gạo có vị trí quan trọng đối với sự phát triển nông nghiệp và nông thôn, đóng góp cho đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, ảnh hưởng đến đời sống của số đông nông dân, an sinh và ổn định xã hộivà là ngành có lợi thế về điều kiện sinh thái gắn với các giá trị văn hóa và di sản của nền văn minh lúa nước lâu đời. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành lúa gạo đang đứng trước các thử thách do hiệu quả thấp, thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường và do tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt ở những vùng đồng bằng sản xuất lúa trọng điểm. Để vượt qua thử thách, giữ vững vị trí mong đợi, ngành lúa gạo cần được tiếp tục tái cơ cấu cho giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030 để đáp ứngnhững yêu cầu mới cho sự phát triển cao hơn và bền vững hơn.

2. Mục tiêu

a)Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục cơ cấu lại ngành lúa gạo theo hướng nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững với các mục tiêu (i) đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước, làm nòng cốt cho đảm bảo an ninh lương thực quốc gia (ii) nâng cao chất lượng, giá trị dinh dưỡng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (iii) hình thành và nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị lúa gạo (iv) thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu (v) sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái (v) nâng cao thu nhập của nông dân và lợi ích cho người tiêu dùng (vii) xuất khẩu gạo theo chất lượng cao và giá trị cao.

b) Một số chỉ tiêu cụ thể

*i) Chỉ tiêu đến năm 2025*

- Giữ diện tích đất lúa 3,6-3,7 triệu ha, diện tích gieo trồng 7,0-7,2 triệu ha, sản lượnglúa 40-41 triệu tấn.

- Xuất khẩu khoảng 5 triệu tấn gạo; trong đó loại gạo thơm, đặc sản và gạo japonica chiếm 40%, gạo nếp 20%, gạo trắng phẩm chất cao 20%, gạo phẩm cấp trung bình và thấp 15%, sản phẩm chế biến từ gạo 5%; tỷ lệ gạo xuất khẩu có thương hiệu trên 20%.

- Tỷ lệ diện tích gieo trồng sử dụng hạt giống xác nhận trên 80%; sử dụng giống chất lượng cao trên 70%; ứng dụng IPM trên 80%, giảm lượng giống gieo sạ (bình quân còn 80 kg/ha) trên 70%,ứng dụng các quy trình thực hành sản xuất tốt (VietGAP và tương đương, canh tác lúa thông minh với biến đổi khí hậu, nông nghiệp hữu cơ,…) trên 30%, công nghệ cao, công nghệ số khoảng 20%.

- Tỷ lệ giảm lượng phân bón hóa học, lượng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học dùng trong sản xuất lúa từ 30% trở lên.

- Tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch 7%.

- Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất lúa đạt bình quân 70%, riêng đồng bằng sông Cửu Long đạt trên 90%.

- Tỷ lệ diện tích gieo trồng có liên kết sản xuất - tiêu thụ trên 30%.

- Lợi nhuận cho người trồng lúa trên 40%.

- Giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất lúa5%.

*ii) Chỉ tiêu đến năm 2030*

*-* Giữ diện tích đất lúa 3,5 triệu ha, linh hoạt diện tích gieo trồng, đảm bảo tối thiểu sản lượng 35 triệu tấn lúa/năm.

- Xuất khẩu khoảng 4 triệu tấn gạo; trong đó loại gạo thơm, đặc sản và gạo japonica chiếm 45%, gạo nếp 20%, gạo trắng phẩm chất cao 15%, gạo phẩm cấp trung bình và thấp 10%, sản phẩm chế biến từ gạo 10%; tỷ lệ gạo xuất khẩu có thương hiệu trên 40%.

- Tỷ lệ diện tích gieo trồng sử dụng hạt giống xác nhận trên 90%; sử dụng giống chất lượng cao 80%; ứng dụng IPM trên 90%, giảm lượng giống gieo sạ (bình quân còn 80 kg/ha) trên 80%, ứng dụng các quy trình thực hành sản xuất tốt (VietGAP và tương đương, canh tác lúa thông minh, nông nghiệp hữu cơ,…) khoảng 50%, công nghệ cao, công nghệ số khoảng 30%.

- Tỷ lệ giảm lượng phân bón hóa học, lượng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học dùng trong sản xuất lúa 40%.

- Tỷ lệ thất thóat sau thu hoạch 5%.

- Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất lúa đạt bình quân 80%, riêng đồng bằng sông Cửu Long đạt 100%.

- Tỷ lệ diện tích gieo trồng liên kết sản xuất - tiêu thụ khoảng 50%.

- Lợi nhuận cho người trồng lúa trên 50%.

- Giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất lúa9-10%.

II. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ TÁI CƠ CẤU NGÀNH LÚA GẠO

1. Tái cơ cấu sản xuất lúa

a) Chuyển đổi diện tích đất lúa và diện tích gieo trồng lúa

Chuyển đổi đất lúa ưu tiên nơi sản xuất lúa hiệu quả thấp, thường xuyên bị ảnh hưởng mặn, ngập úng sang các mục đích nông nghiệp khác có hiệu quả cao. Hạn chế việc chuyển đổi đất lúa có độ phì cao,năng suất cao, có hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh;chấm dứt tình trạng bỏ hoang đất lúa.

Diện tích gieo trồng lúa chuyển đổi linh hoạt theo hướng theo hướng tăng tỷ lệ diện tích lúa luân canh (với rau màu, thủy sản), giảm diện tích lúa 3 vụ/năm và theo nhu cầu thị trường.

b) Định hướng sản xuất lúa theo vùng

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa trọng điểm của cả nước, đây là vùng có lợi thế trong sản xuất lúa, đóng góp trên 50% sản lượng lúa cả nước và có khối lượng lúa dư thừa lớn để cung cấp cho thị trường ngoài vùng và 90% lượng gạo xuất khẩu. Tuy nhiên, đây lại là vùng bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nặng nề nhất, trong đó xâm nhập mặn và hạn gia tăng, đồng thời với sự thiếu hụt nguồn nước ngọt từ sông Cửu Long do việc xây dựng thủy điện ở các nước thượng nguồn sông Mê kông. Ngoài ra, hiệu quả chuỗi giá trị ngành lúa gạo lúa thấp là một trở ngại cho sự phát triển bền vững của vùng lúa trọng điểm của cả nước. Vì vậy, định hướng cho sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long là thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị và hiệu quả thông qua nâng cao chất lượng lúa gạo; mở rộng liên kết sản xuất - tiêu thụ; chuyển đổi đất lúa hiệu quả thấp sang cây trồng khác hoặc nuôi trồng thủy sản và tăng diện tích lúa luân canh với thủy sản (tôm - lúa, lúa - cá) hoặc rau, màu.

Đồng bằng sông Hồng là vựa lúa của phía Bắc, là vùng sản xuất lúa có trình độ thâm canh cao, năng suất cao, đảm bảo nguồn nước tưới với hệ thống thủy lợi khá tốt. Cơ cấu hai vụ lúa (vụ xuân - vụ mùa) ổn định, với các trà lúa chủ lực là xuân muộn và mùa sớm, trong đó một phần diện tích được luân canh với cây trồng vụ đông. Sản xuất lúa ở đồng bằng sông Hồng hướng đến thị trường nội địa, bao gồm thị trường lớn là Hà Nội và các đô thị trong vùng, với xu thế tiêu dùng gạo đặc sản, gạo chất lượng cao gia tăng. Hạn chế sản xuất lúa của vùng là mức độ cơ giới hóa thấp, năng suất lao động thấp. Định hướng cho sản xuất lúa ở đồng bằng sông Hồng là sản xuất lúa chất lượng cao theo thị hiếu tiêu dùng trong vùng, trong đó quy hoạch các vùng vùng sản xuất lúa đặc sản địa phương, lúa nếp, lúa japonica; tăng ứng dụng cơ giới hóa, công nghệ cao.

Vùng đồng bằng ven biển miền Trung (Bắc Trung bộ - Nam Trung bộ) ổn định sản xuất lúa 2 vụ ở các vùng chủ động được nguồn nước tưới và chuyển đổi diện tích lúa ở các nơi khó khăn về nguồn nước, sản xuất bấp bênh sang cây trồng khác ngô (bao gồm ngô sinh khối), đậu, mè, cỏ chăn nuôi,... Hạn chế của sản xuất lúa của vùng là ảnh hưởng của thiên tai, thời tiết cực đoan (bão, lũ, ngập, hạn) gia tăng. Sản xuất lượng lúa có thừa tuy không nhiều so với tiêu dùng ở một vài tỉnh, còn phần lớn sản xuất lúa chủ yếu phục vụ tiêu dùng nội tỉnh, trong đó bao gồm chế biến các sản phẩm địa phương từ gạo. Định hướng sản xuất cho vùng là thích ứng với các điều kiện bất lợi, nâng cao năng suất lúa vùng có tưới, sử dụng giống lúa có chất lượng phù hợp với thị hiếu tiêu dùng địa phương, ở một số địa bàn có thể sản xuất lúa đặc sản phục vụ cho khách du lịch. Chuyển đổi vụ lúa bấp bênh sang cây trồng khác như rau, đậu, ngô (bao gồm ngô sinh khối, cỏ chăn nuôi),…

Các vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây nguyên phần lớn sản lượng lúa sản xuất đủ tiêu dùng tại chỗ vì vậy cần tăng năng suất lúa ở nơi có điều kiện nước tưới, phát triển lúa đặc sản, lúa nếp, lúa japonica và tăng tính đa dạng sản xuất nông nghiệp của từng địa phương để đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ. Gìn giữ các di sản vùng lúa như ruộng bậc thang, vùng lúa đặc sản địa phương,… gắn với phát triển du lịch và bảo tồn đa dạng sinh học.

c) Phát triển giống lúa

*i) Định hướng cơ cấu giống*

Cơ cấu giống lúa được xây dựng cho từng vùng và tiểu vùng sinh thái trồng lúa. Ngành nông nghiệp ở các vùng, tiểu vùng xác định giống lúa chủ lực, giống lúa bổ sung theo nhu cầu thị trường để hướng dẫn nông dân sử dụng, chấm dứt tình trạng sử dụng quá nhiều giống lúa ở mỗi địa phương.

Đối với đồng sông Cửu Long, định hướng cơ cấu giống phục vụ cho xuất khẩu giá trị cao và thị hiếu tiêu dùng gạo ngon trong nước gia tăng, theo đó cơ cấu giống có tỷ lệ diện tích gieo trồng như sau: giống lúa thơm, lúa đặc sản 30%, lúa chất lượng cao (gạo trắng thon,dài, cơm mềm) 40%, lúa nếp, lúa japonica 15%, lúa chất lượng trung bình 15%. Ngoài đặc tính về chất lượng gạo, các giống lúa cần có tính thích nghi với từng tiểu vùng (mặn, hạn, ngập) và kháng các loại sâu bệnh hại chủ yếu (rầy nâu, đạo ôn).

Đối với đồng bằng sông Hồng, định hướng cơ cấu giống phục vụ cho thị trường nội địa với các giống lúa thơm, chất lượng gạo, cơm ngon. Tỷ lệ diện tích gieo trồng giống chất lượng cao, bao gồm giống đặc sản địa phương, lúa thơm, lúa nếp và lúa japonica chiếm khoảng 60%, giống năng suất cao khoảng 40%. Giống lúa có thời gian sinh trưởng phù hợp cho cả vụ xuân muộn và mùa sớm, và kháng các loại sâu bệnh hại chủ yếu (rầy nâu, bạc lá, đạo ôn).

Đối với các vùng khác, chủ yếu sử dụng giống năng suất cao, kháng sâu bệnh, ngắn ngày (để né hạn, lũ) và tùy theo sinh thái các tiểu vùng có thể bố trí các giống chất lượng cao, giống đặc sản địa phương, lúa nếp, lúa japonica.

*ii) Sản xuất, kinh doanh giống*

Khuyến khích các doanh nghiệp hiện đại hóa sản xuất - chế biến hạt giống lúa đảm bảo cung cấp đủ hạt giống xác nhận cho sản xuất. Phát triển hệ thống sản xuất giống lúa 4 cấp hoàn chỉnh (giống tác giả, siêu nguyên chủng, nguyên chủng và xác nhận) nhằm nâng cao tỷ lệ sử dụng giống xác nhận trong sản xuất lúa. Đối với một số giống đặc biệt cho xuất khẩu hoặc an ninh lương thực, nhà nước có thể thương lượng mua bản quyền tác giả để mọi doanh nghiệp đều có thể sản xuất giống cung cấp cho sản xuất.

c) Ứng dụng hệ thống các quy trình thực hành sản xuất tốt

Hệ thống các quy trình thực hành sản xuất tốt đựợc ứng dụng trong sản xuất như IPM, VietGAP, 1 phải - 5 giảm, 3 giảm - 3 tăng, tưới ướt khô xen kẽ, hệ thống thâm canh lúa cải tiến (SRI), tiêu chuẩn quốc tế sản xuất lúa bền vững (SRP), canh tác lúa thông minh với biến đổi khí hậu. Hệ thống các quy trình này giúp tiết kiệm đầu vào gồm phân bón hóa học**,** thuốc bảo vệ thực vật có nguồn hóa học, lượng lúa giống, nước tưới, nhưng tăng hiệu quả, chất lượng sản phẩm và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái vùng lúa và giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Hệ thống các quy trình thực hành sản xuất tốt cần được nhân rộng, tùy điều kiện địa phương có thể lựa chọn hoặc kết hợp các biện pháp kỹ thuật trong quy trình.

Triển khai thực hiện các mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số vào sản xuất lúa, cánh đồng lớn 4.0, theo hướng canh tác chính xác, trước nhất cho vùng lúa trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.

Lựa chọn những vùng sinh thái đặc thù để phát triển lúa hữu cơ như vùng sản xuất lúa - tôm ở ven biển đồng bằng sông Cửu Long hoặc các vùng sản xuất lúa đặc sản địa phương.

d) Cơ giới hóa sản xuất lúa

Cơ giới hóa sản xuất lúa có vai trò quan trọng trong nâng cao hiệu quả ngành lúa gạo thông qua tác động trực tiếp đến nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân và đóng góp cho chuyển dịch lao động nông thôn. Vì vậy cần tiếp tục đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất lúa, nhất là ở những vùng có mức độ cơ giới hóa thấp như miền núi phía Bắc và Tây nguyên, và trong các khâu có mức độ ứng dụng cơ giới thấp như cấy/gieo sạ và chăm sóc (bón phân, phun thuốc bảo vệ thực vật). Riêng đồng bằng sông Cửu Long đã đạt mức cơ giới hóa cao cần tiến đến đạt cơ giới hóa đồng bộ, trong đó một số khâu có thể từng bước tự động hóa ví dụ sử dụng thiết bị bay không người lái (drone) để phun thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học hoặc ứng dụng công nghệ cao như san phẳng mặt ruộng điều khiển bằng tia laser, điều khiển tự động nước tưới, v.v.

Nhà nước tiếp tục bổ sung, hoàn thiện chính sách về tích tụ ruộng đất để tạo điều kiện ứng dụng cơ giới hóa và các chính sách ưu tiên hỗ trợ vốn vay với điều kiện dễ dàng cho nông dân để kiến thiết đồng ruộng, mua máy móc thiết bị, hỗ trợ tập huấn cho nông dân và công nhân kỹ thuật, phát triển dịch vụ cơ giới và sửa chữa máy móc ở nông thôn và hỗ trợ vốn vay cho doanh nghiệp để kinh doanh, chế tạo máy nông nghiệp và đổi mới công nghệ. Nhà nước có chính sách đặc biệt hỗ trợ phát triển những cánh đồng cơ giới hóa đồng bộ liên kết với tiêu thụ và phát triển trên diện rộng các mô hình tự động hóa trong sản xuất lúa.

đ) Sau thu hoạch, bảo quản và chế biến lúa gạo

Sấy lúa là khâu thiết yếu sau thu hoạch vì nếu không làm tốt sẽ gây tổn thất lớn cả về số lượng và chất lượng gạo, vì vậy cần được áp dụng cho cả lúa vụ hè thu và đông xuân. Dù thời gian qua khâu sấy lúa đạt nhiều tiến bộ về hình thức tổ chức (sấy dịch vụ, sấy quy mô lớn của doanh nghiệp) và công nghệ sấy, nhưng tỷ lệ sấy lúa còn thấp, ngay ở vùng sản xuất lúa tập trung. Ngoài máy sấy tĩnh vỉ ngang, cần tăng ứng dụng máy sấy 2 giai đoạn (sấy tầng sôi ở giai đoạn 1 và sấy tháp ở giai đoạn 2), công nghệ này có lợi điểm là lúa được làm sạch sau sấy, giữ được mùi vị đặc trưng của gạo, tỷ lệ thu hồi gạo trắng và gạo nguyên cao.

Trong khâu bảo quản, rà soát tích lượng kho chứa lúa gạo cả nước, thu hẹp chênh lệch tích lượng kho chứa lúa và chứa gạo ở các vùng sản xuất trọng điểm theo hướng xây dựng mới và nâng cấp hệ thống kho chứa lúa có hệ thống đồng bộ sấy, làm sạch, ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa vận hành để nâng cao chất lượng bảo quản; hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng tồn trữ lúa khô bằng silo. Thực hiện quy trình “xay xát một giai đoạn duy nhất” từ lúa khô ẩm độ khoảng 14% trực tiếp ra gạo thay cho quy trình “ngược” xay bóc vỏ lúa còn ẩm độ cao ra gạo lức, sau đó vận chuyển, tồn trữ gạo lức ở nơi khác để xay xát, đánh bóng gạo, sấy gạo, gây ra tỷ lệ hao hụt cao, chất lượng gạo thấp. Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong khâu làm sạch, phân loại và tách màu để cải thiện hơn nữa chất lượng của gạo sau khi xay xát; ứng dụng dây chuyền đóng gói gạo tự động. Nâng trình độ chế biến gạo đạt mức tiên tiến của thế giới.

Khai thác tiềm năng chế biến sâu lúa gạo để tăng thêm hiệu quả của chuỗi giá trị. Từ cám gạo và gạo có thể chế biến sâu thành nhiều loại sản phẩm có giá trị cao cho ngành thực phẩm, dược và mỹ phẩm như dầu ăn cao cấp, sáp cám gạo, sữa gạo lứt, sản phẩm từ bột gạo, tinh chất oryzanol, v.v. Rơm rạ có thể dùng để sản xuất phân bón hữu cơ, trồng nấm, sản xuất giấy hoặc làm thức ăn chăn nuôi. Trấu được tái chế thành củi trấu, sản xuất gas sinh học (khí hóa trấu), làm nguyên liệu xây dựng sạch, than hoạt tính,…

Để hiện đại hóa lĩnh vực bảo quản và chế biến lúa gạo bao gồm chế biến sâu, các doanh nghiệp cần được hỗ trợ nguồn vốn để đầu tư phát triển và ứng dụng công nghệ, đồng thời hình thành các cụm chế biến công nghệ cao liên kết với vùng nguyên liệu để tăng hiệu quả kết nối chặt chẽ từ sản xuất đến chế biến và thị trường.

e) Kiểm soát chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm

Để đảm bảo gạo được được tiêu dùng trong nước và xuất khẩu đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng, cũng như các yêu cầu đảm bảo an toàn thực phẩm, trong đó có quy định về mức tồn dư tối đa cho phép (MRL) đối với các hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật theo tiêu chuẩn quốc tế CODEX về MRL, cần thực hiện đồng bộ các biện pháp sau:

- Thanh tra, kiểm tra thường xuyên vật tư đầu vào cho sản xuất lúa chủ yếu gồm giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong các khâu sản xuất, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, sử dụng trong sản xuất; chấm dứt tình trạng nông dân sử dụng vật tư giả hoặc kém chất lượng. Tăng kiểm tra lấy mẫu phân tích hậu kiểm các tiêu chuẩn chất lượng và dư lượng hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật trong gạo. Chủ động cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm cho người sản xuất lúa và doanh nghiệp tiêu thụ.

- Mở rộng ứng dụng hệ thống các quy trình thực hành sản xuất tốt để giảm lượng giống gieo sạ, phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất lúa, tăng sử dụng phân bón hữu cơ, chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học, áp dụng các quy trình tiên tiến tồn trữ, chế biến lúa, gạo. Khuyến khích sản xuất lúa có chứng nhận (trong nước hoặc quốc tế) ứng dụng quy trình kỹ thuật sản xuất lúa bền vững và truy xuất nguốn gốc, trong đó có hỗ trợ cho chứng nhận sản xuất lúa hữu cơ.

- Hỗ trợ các dịch vụ phân tích kiểm tra tiêu chuẩn về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đối với gạo phục vụ cho thương mại trong nước và xuất khẩu. Khuyến khích đầu tư phòng kiểm định chất lượng lúa, gạo đạt tiêu chuẩn quốc tế tại vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về nhận thức an toàn thực phẩm trong sản xuất, bảo quản và chế biến lúa gạo; quảng bá về chất lượng và tính an toàn của gạo Việt Nam trên thế giới.

f) Phát triển dịch vụ hậu cần (logistics)

Chi phí dịch vụ hậu cần ước chiếm 30% trong tổng chi phí của chuỗi giá trị lúa gạo, vì vậy giảm chi phí dịch vụ hậu cần sẽ đóng góp đáng kể trong nâng cao hiệu quả của chuỗi giá trị và khả năng cạnh tranh của gạo Việt Nam. Các nhiệm vụ trọng tâm để phát triển dịch vụ hậu cần ngành lúa gạo gồm:

- Đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống kết nối giao thông (đường bộ, đường thủy, đường sắt, cảng nội địa, cảng xuất khẩu), đặc biệt đối với đồng bằng sông Cửu Long nơi cung cấp sản lượng gạo lớn cho thị trường nội địa ngoài vùng và xuất khẩu.

- Áp dụng công nghệ số trong vận hành các dịch vụ hậu cần. Rút ngắn thời gian hoàn thành các thủ tục hải quan. Minh bạch hóa thông tin kinh doanh - xuất khẩu lúa gạo. Xây dựng hệ thống thông tin tự động về tình hình xuất nhập khẩu lúa gạo của thị trường Việt Nam và thế giới, kết nối các tổ chức liên quan.

2. Đổi mới tổ chức sản xuất

Tiếp tục nhân rộng phương thức nông dân liên kết sản xuất tập thể trong hợp tác xã hoặc cánh đồng lớn. Khi nông dân liên kết, doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi để ký hợp đồng cung ứng vật tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra trực tiếp với nông dân trong cánh đồng lớn hoặc thông qua hợp tác xã. Nông dân sản xuất liên kết có thu nhập cao hơn nông dân sản xuất riêng lẻ nhờ chi phí giảm, năng suất và chất lượng tăng. Lợi nhuận của doanh nghiệp cũng gia tăng do có nguồn cung nguyên liệu ổn định và đạt các tiêu chuẩn của doanh nghiệp đặt ra. Mối kết giữa nông dân và doanh nghiệp là trụ cột của chuỗi giá trị lúa gạo. Mục tiêu phát triển ngành lúa gạo theo chuỗi giá trị không thể đạt được nếu thiếu mối liên kết này.

Để mở rộng diện tích sản xuất lúa có liên kết giữ nông dân và doanh nghiệp cần thực hiện tốt các chủ trương của nhà nước về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã và chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đã ban hành gồm: hỗ trợ về chi phí tư vấn xây dựng liên kết, hạ tầng phục vụ liên kết, khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm. Thực tiễn cho thấy trở ngại lớn nhất cho liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ là doanh nghiệp thiếu vốn để thực hiện kinh doanh có liên kết (đòi hỏi vốn lớn, thời gian vay dài) và nông dân thiếuđiều kiện sản xuất như kiến thiết đồng ruộng, cơ giới hóa, vật tư đầu tư đầu vào. Vì vậy, sự tham gia của ngành ngân hàng trong cung cấp thuận lợi vốn cho doanh nghiệp và sự hỗ trợ của nhà nước trong nâng cấp kết cấu hạ tầng vùng sản xuất là hai trụ cột cho sự phát triển mối liên kết bền vững giữa sản xuất và tiêu thụ lúa gạo. Bên ngoài các thể chế, văn hóa đối tác như niềm tin, sự tin cậy, sự quý trọng chữ tín giữa nông dân và doanh nghiệp cần được đề cao và phát huy.

3. Phát triển thị trường

a) Thị trường trong nước

Sản xuất lúa trừ đồng bằng sông Cửu Long phục vụ chủ yếu cho tiêu dùng nội địa. Vì vậy phát triển thị trường gạo trong nước có ý nghĩa quan trọng đối với sự tăng trưởng bền vững của ngành lúa gạo. Hiện nay và trong tương lai về số lượng nguồn cung gạo cho thị trường nội địa được bảo đảm, nhưng về tính hiệu quả cần tiếp tục nâng cao theo các hướng (i) phát triển chuỗi cung ứng gạo đến các trung tâm tiêu thụ lớn (ii) phát triển hệ thống bán lẻ ở khu vực nông thôn, đảm bảo người dân vùng sâu, vùng xa được tiếp cận nguồn cung mọi thời điểm (iii) mọi loại gạo đều phải đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm (iv) đa dạng hóa chủng loại gạo phù hợp với các phân khúc thị trường.

Xu hướng chung trong tiêu thụ gạo nội địa là nhu cầu các loại gạo đặc sản, gạo thơm, chất lượng cao và gạo hữu cơ gia tăng, đồng thời là nhu cầu gạo cho chế biến gia tăng, vì vậy các vùng sản xuất cho tiêu thụ nội địa cần có cơ cấu giống phù hợp, trong đó ngoài các giống chủ lực cần khai thác các giống đặc sản địa phương gắn với chỉ dẫn địa lý.

b) Xuất khẩu và phát triển thương hiệu gạo xuất khẩu

Tiếp tục thực hiện Chiến lược xuất khẩu gạo Việt nam giai đoạn 2017-2020 và tầm nhìn 2030 (QĐ số 942/QĐ-TTg ngày 03/07/2017) và Đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (QĐ số 706/QĐ-TTg ngày 21/05/2015).

Xuất khẩu gạo đã đạt được những chuyển biến tích cực về nâng cao chất lượng và giá trị gạo xuất khẩu, trong khi số lượng xuất khẩu vẫn duy trì ở mức cao. Tuy nhiên, mặt tồn tại trong xuất khẩu gạo là phát triển thương hiệu chưa có chuyển biến đáng kể. Vì vậy, trong giai đoạn tới để nâng cao hiệu quả xuất khẩu và vị thế của gạo Việt Nam trên thị trường thế giới, cần tập trung cho các biện pháp (i) chọn tạo và phát triển giống lúa đáp ứng cơ cấu chủng loại gạo theo chiến lược xuất khẩu, trong đó cần ưu tiên cho giống lúa thơm, đặc sản (ii) phát triển các vùng sản xuất tập trung theo giống được xác định có sự liên kết sản xuất -tiêu thụ, xuất khẩu (iii) kiểm soát chặt chẽ quy trình sản xuất để sản phẩm có chất lượng đồng nhất và đảm bảo các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm, trong đó đáp ứng tuyệt đối qui định mức dư lượng tối đa cho phépcủa thuốc bảo vệ thưc vật (MRL), truy xuất được nguồn gốc (iv) hệ thống sau thu hoạch, bảo quản và chế biến tiên tiến để giảm thất thóat và đảm bảo chất lượng, hương vị gạo (v) cụ thể hóa chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu gạo có thương hiệu và được gắn nhãn chứng nhận quốc gia gạo Việt Nam (Vietnam Rice).

4. Nâng cao tính chống chịu đối với biến đổi khí hậu và điều kiện bất lợi, rủi ro

a) Chống chịu đối với biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu đã gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất lúa nước ta trong những năm gần đây và trong tương lai tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất lúa được dự báo còn nghiêm trọng hơn vì phần lớn các vùng trồng lúa là đồng bằng ven biển, trong đó đồng bằng sông Cửu Long sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Mặt khác, sản xuất lúa tạo ra lượng phát thải khí nhà kính cao nhất trong ngành nông nghiệp. Vì vậy để sản xuất lúa bền vững cần nâng cao sức chống chịu (thích nghi và giảm nhẹ) của sản xuất lúa đối với biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan. Các biện pháp thích nghi và giảm nhẹ trong sản xuất lúa đã ứng dụng có hiệu quả cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện và mở rộng gồm:

- Biện pháp thích nghi: sử dụng giống lúa có tính chống chịu cao với điều kiện ngoại cảnh bất lợi (chống chịu mặn, hạn, nóng, ngập) và kháng sâu bệnh, có thời gian sinh trưởng ngắn để né mặn, hạn, lũ; điều chỉnh thời vụ gieo cấy dựa trên cảnh báo sớm về điều kiện thủy văn, thay đổi cơ cấu sản xuất trên đất lúa như áp dụng cơ cấu tôm - lúa cho vùng nhiễm mặn, luân canh lúa - cây trồng cạn ngắn ngày cho vùng hạn; phát triển hệ thống rừng phòng hộ và xây dựng, củng cố cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống thủy lợi, đê sông, đê biển.

- Biện pháp giảm nhẹ chủ yếu thông qua giảm phát thải khí nhà kính từ canh tác lúa: giảm lượng phân đạm, bón vùi phân, sử dụng phân chậm tan; sử dụng, tái chế hết rơm rạ sau thu hoạch, chấm dứt việc đốt rơm rạ; giảm lượng nước tưới (san bằng mặt ruộng, tưới ướt khô xen kẽ).

Tùy theo điều kiện cụ thể, các thành phần trong biện pháp thích ứng hoặc giảm nhẹ trên có thể được lựa chọn để tổng hợp thành quy trình sản xuất lúa thông minh đối với biến đổi khí hậu hoặc lồng ghép trong các quy trình sản xuất thực hành tốt như “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm”, “1 phải 6 giảm”, SRI, SRP,… Ngoài ra, một số biện pháp công nghệ cao, công nghệ số phù hợp cho hiện đại hóa, tự động hóa sản xuất lúa cần được khuyến khích thử nghiệm để tổng kết nhân rộng.

Xây dựng tiêu chuẩn chứng nhận canh tác lúa các-bon thấp, lúa thông minh với biến đổi khí hậu để làm cơ sở tích hợp giá trị ứng phó biến đổi khíhậu vào giá trị lúa gạo.

b) Quản lý rủi ro

Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác cảnh báo sớm (cảnh báo lũ, mặn, sạt lở), dự báo thời tiết, phòng chống thiên tai, dịch bệnh; triển khai chương trình bảo hiểm sản xuất nông nghiệp cho lúa gạo (hỗ trợ và khuyến khích nông dân mua bảo hiểm, khuyến khích các công ty bảo hiểm tham gia thị trường).

Hỗ trợ vốn, vật tư, kỹ thuật cho nông dân trồng lúa khôi phục sản xuất và ổn định sinh kế trong trường hợp có thiên tai lớn; hỗ trợ kịp thời gạo cho người dân vùng bị ảnh hưởng từ nguồn gạo dự trữ quốc gia và đảm bảo dự trữ quốc gia lúa giống để hỗ trợ kịp thời cho nông dân tái sản xuất.

Áp dụng các quy trình sản xuất lúa thích nghi tốt với điều kiện bất lợi, đa dạng hóa sản xuất trên đất lúa và thu nhập nông dân; thông tin tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng trong phòng chống thiên tai.

Quản lý rủi ro là hoạt động mang tính xã hội cao, vì vậy cần nâng cao nhận thức của nông dân sản xuất lúa và huy động sự vào cuộc của cộng đồng cùng chung sức trong quản lý rủi ro.

5. Sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và giá trị văn hóa của lúa gạo

a) Sử dụng hiệu quả tài nguyên

*(i) Tài nguyên nước*

Tiếp tục thực hiện Nghị định 77/2018/NĐ-CP  ngày 16/05/2018 của Chính phủ về hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước để hoàn thành nâng cấp hệ thống thủy lợi nội đồng trên toàn bộ diện tích canh tác lúa, đồng bộ với kiến thiết đồng ruộng, mở rộng quy mô lô thửa, sử dụng hệ thống bơm điện và cơ giới hóa sản xuất. Nâng cao năng lực quản lý nước cộng đồng ở các cánh đồng lớn, hợp tác xã...Áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất lúa tiết kiệm nước như san bằng mặt ruộng, tưới ướt khô xen kẽ, chuyển đổi hệ thống sản xuất trên đất lúa theo hướng luân canh như cơ cấu tôm - lúa hoặc lúa - cây trồng cạn, sử dụng giống lúa chịu hạn và điều chỉnh thời vụ gieo cấy lúa để thích ứng với điều kiện sử dụng nước tối thiểu và né được xâm nhập mặn hoặc hạn cuối vụ.

Quy hoạch hợp lý và áp dụng chính sách quản lý thủy lợi giữa các địa phương thượng nguồn và hạ nguồn để điều tiết, chia xẻ nguồn nước và tăng hiệu quả sử dụng nước một cách hài hòa, giảm nước thải từ sản xuất lúa vào môi trường.

Đối với đồng bằng sông Cửu Long, hoàn thiện quy hoạch thủy lợi toàn vùng và áp dụng chính sách quản lý thủy lợi để điều tiết hợp lý việc sử dụng nguồn nước giữa các địa phương thượng nguồn và hạ nguồn, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng và hài hòa giữa các mục tiêu sử dụng nước, đặc biệt giữa sản xuất lúa và nuôi trồng thủy sản. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế để giảm thiểu tác động của các hoạt động phát triển thủy điện ở các nước thượng nguồn sông Mê Công đến môi trường, sản xuất nông nghiệp và sinh kế của người dân ở hạ nguồn.

Đối với đồng bằng sông Hồng, nâng cấp hệ thống thủy lợi và hệ thống trạm bơm để đảm bảo tưới, tiêu chủ động; điều tiết hợp lý việc xả nước từ các công trình thủy điện phục vụ cho sản xuất lúa.

Ở các tỉnh miền Trung, Đông Nam bộ, Tây nguyên và Trung du miền núi phía Bắc, tiến hành rà soát các vùng sản xuất thiếu nước và vùng cần dự trữ nước cho mùa khô. Tại các vùng này, trên cơ sở cân đối quỹ nước tưới lúa với các cây trồng khác, bố trí hợp lý diện tích gieo trồng lúa với các hoạt động sản xuất nông nghiệp khác; ưu tiên nâng cấp, xây dựng mới hệ thống hồ đập để chứa ngọt trong mùa mưa; phát triển hệ thống thủy lợi nhỏ ở các cánh đồng nhỏ, cánh đồng thung lũng, ruộng bậc thang.

Áp dụng phí sử dụng nước để tăng ý thức sử dụng nước tiết kiệm; chuyển kinh phí hỗ trợ thủy lợi phí sang kinh phí xây dựng, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình thủy lợi.

Hạn chế sử dụng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu có nguồn gốc hóa học, tăng sử dụng phân bón hữu cơ và thuốc trừ sâu sinh học để giảm áp lực ô nhiễm nguồn nước trong sản xuất lúa.

Đảm bảo việc trồng và bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật để giữ nguồn nước.

*(ii) Tài nguyên đất*

Thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa gắn kết chặt chẽ với đảm bảo an ninh lương thực lương thực quốc gia. Việc chuyển đổi đất lúa thực hiện theo các quy định pháp luật.

Áp dụng các biện pháp nâng cao chất lượng, độ phì của đất lúa, ngăn chặn sự suy thoái chất lượng đất, xói mòn rửa trôi, sa mạ hóa, chua hóa gồm (i) xây dựng cơ sở dữ liệu về chất lượng đất lúa ở các vùng sinh thái để định hướng nâng cao hiệu quả sử dụng (ii) bổ sung chất hữu cơ cho đất để giảm lượng phân bón hóa học và sử dụng cân đối nguồn dinh dưỡng cung cấp từ chất hữu cơ và phân bón vô cơ phù hợp với từng loại đất lúa, chuyển đổi canh tác theo hướng hữu cơ (iii) giảm sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học bằng áp dụng IPM và chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học để tăng đa dạng sinh học, nhất là tăng các vi sinh vật có lợi (iv) áp dụng các tiến bộ mới về phân bón cho lúa như các loại phân chậm tan, bón phân theo nhu cầu cây, bón phân chính xác, v.v.

Ở những vùng đất dốc, đồi núi, áp dụng các biện pháp kỹ thuật bảo vệ đất lúa, giảm xói mòn, rửa trôi (giữ rừng đầu nguồn, xây dựng ruộng bậc thang, xây dựng cây bờ chắn...) và bảo tồn đa dạng sinh học và tôn tạo cảnh quan. Ở vùng ven biển, hạn chế đất lúa bị mặn hóa bằng các giải pháp công trình và phi công trình (trồng rừng phòng hộ ven biển).

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tác hại của việc lạm dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học đối với sức khoẻ đất lúa và tăng cường khuyến nông về sử dụng phân bón cho sản xuất lúa.

*(iii) Các giải pháp bảo vệ đa dạng sinh học*

Bảo vệ tính đa dạng của nguồn gen giống lúa thông qua việc thu thập, đánh giá và bảo tồn quỹ gen giống lúa tại Ngân hàng gen cây trồng quốc gia để khai thác và sử dụng lâu dài và gia tăng tính đa dạng về di truyền của các giống lúa sử dụng trong sản xuất thông qua chọn tạo giống, chọn thuần và sản xuất các giống lúa đặc sản địa phương có giá trị thương mại cao. Xây dựng một số vùng bảo tồn nguồn gen tự nhiên và hệ thống cảnh quanở một số vùng sinh thái trồng lúa đặc thù (đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, miền núi phía Bắc,...).

Bảo vệ đa dạng sinh học trong hệ sinh thái lúa nước thông qua các hoạt động nhằm giảm thiểu tác động của thâm canh lúa đến các loài sinh vật có lợi trong ruộng lúa, áp dụng các giải pháp thu hút tăng quần thể thiên địch ở ruộng lúa, khai thác giá trị của nguồn động, thực vật trong ruộng lúa nước.

b) Bảo vệ môi trường

Sản xuất lúa được biết đến là tác nhân dễ gây tổn thương môi trường do ảnh hưởng của phân bón hóa học và các hóa chất bảo vệ thực vật dùng trong canh tác lúa thâm canh. Vì vậy cần áp dụng nhiều biện pháp đồng bộ để giảm thiểu tác hại của sản xuất lúa đến môi trường và hệ sinh thái vùng lúa. Cần làm tốt công tác tuyên truyền, hướng dẫn nông dân trong sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật đồng thời áp dụng hệ thống các quy trình thực hành sản xuất tốt (IPM, 3G3T, 1P5G, SRI, SRP, VietGAP,...) để giảm lượng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật, tăng lượng phân bón hũu cơ, vi sinh và chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật trong sản xuất lúa. Xây dựng cảnh quan bền vững ở vùng lúa trên các nguyên tắc thực hành sản xuất tốt, thông minh với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và tài nguyên tự nhiên.

Xây dựng và giám sát các quy định về hạn chế ô nhiễm môi trường trong sản xuất lúa gạo; tăng cường quản lý nhà nước về chất lượng vật tư nông nghiệp, ngăn chặn việc kinh doanh, sử dụng vật tư độc hại, không rõ nguồn gốc nằm ngoài danh mục được phép; ngăn chặn các chất thải công nghiệp xâm nhập vào ruộng lúa ở những vùng sản xuất gần đô thị, khu công nghiệp.

Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của nông dân và doanh nghiệp về bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất lúa, tránh các xu hướng lạm dụng hóa chất trong sản xuất hoặc quảng cáo, kinh doanh vật tư đầu vào không đúng quy định về sử dụng.

c) Di sản và giá trị văn hóa

Duy trì và phát huy giá trị cảnh quan của các vùng sản xuất lúa gạo mang tính đặc thù; khai thác, phát triển các giá trị tinh thần trong sản xuất lúa gạo, gồm các giá trị vật thể gắn liền với sản xuất lúa như các công trình kiến trúc, công cụ canh tác lúa…, các giá trị phi vật thể như ẩm thực, âm nhạc, lễ hội…

Xây dựng các điểm du lịch gắn với di sản lúa gạo như ruộng bậc thang miền núi phía Bắc, vùng lúa hoang (lúa ma) Đồng Tháp Mười, vùng tôm - lúa hữu cơ Cà Mau, vùng sản xuất giống lúa bản địa đặc sản và các sản phẩm địa phương chế biến từ gạo; phát huy sự tham gia của cộng đồng địa phương trong bảo tồn các di sản lúa gạo, quảng bá các sản phẩm địa phương từ lúa gạo, đồng thời phát triển du lịch sinh thái để tăng nguồn thu nhập cho cộng đồng; xây dựng bảo tàng lúa gạo ở các điểm du lịch nông nghiệp, ở các trung tâm nghiên cứu lúa.

6. Phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển ngành lúa gạo theo chuỗi giá trị. Đối với nông dân, chú trọng đào tạo thông qua các hoạt động khuyến nông về công nghệ mới trong sản xuất lúa và các kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm và thị trường. Hỗ trợ các chương trình đào tạo nghề cho nông dân trẻ đặc biệt về ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa, tự động hóa, hướng đến hình thành một thế hệ nông dân trẻ chuyên nghiệp, có kỹ năng và kiến thức đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa ngành lúa gạo.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ và chuyên gia khuyến nông, đặc biệt khuyến nông cấp cơ sở và khuyến nông trong doanh nghiệp. Hỗ trợ khởi nghiệp trong ngành lúa gạo cho thanh niên; tăng đầu tư cho công tác đào tạo cán bộ khoa học chuyên sâu về lúa gạo trong và ngoài nước và sử dụng hiệu quả nguồn cán bộ đã đào tạo ở các đơn vị công lập.

Thực hiện đào tạo nghề phi nông tại chỗ cho nông dân để tạo cơ hội việc làm giúp nông dân trồng lúa tăng thêm thu nhập.

7. Vấn đề giới trong sản xuất lúa

Đẩy mạnh cơ giới hóa để giảm nhẹ lao động nặng nhọc của phụ nữ trong sản xuất lúa nhất là ở các khâu gieo cấy, thu hoạch, phơi lúa. Tạo điều kiện nâng cao vai trò phụ nữ trong đưa việc ra các quyết định về sản xuất, vay vốn, tiêu thụ lúa gạo cho gia đình và lựa chọn các kỹ thuật như chọn giống; phát huy vai trò phụ nữ trong đa dạng hóa sản xuất gắn với an ninh dinh dưỡng gia đình và tăng nguồn thu nhập. Khuyến khích phụ nữ tham dự các lớp tập huấn khuyến nông, tham gia xây dựng các mô hình trình diễn tiến bộ kỹ thuật, tham gia các chương trình dạy nghề phi nông nghiệp tại địa phương để có cơ hội thêm việc làm ngoài sản xuất lúa, tăng thu nhập.

8. Hợp tác quốc tế

Thực hiện có hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) để phát triển thị trường xuất khẩu gạo, trong đó tận dụng khả năng gạo xuất khẩu của Việt Nam có điều kiện thâm nhập các phân khúc gạo cao cấp, giá trị cao; hỗ trợ các hoạt động quốc tế quảng bá gạo Việt Nam, tổ chức Festival lúa gạo Việt Nam ở nước ngoài, tham gia các diễn đàn quốc tế về lúa gạo.

Hợp tác với các nước trong lĩnh vực lúa gạo như chia xẻ thông tin, chuyển giao khoa học công nghệ, trao đổi quỹ gen, đào tạo và phát triển thương mại; hợp tác với các nước thượng nguồn sông Mê Công và sông Hồng trong bảo vệ, sử dụng hợp lý tài nguyên nước chung của lưu vực. Nâng cao vai trò của Việt Nam trong ASEAN về xây dựng quỹ dự trữ gạo khẩn cấp cho khu vực.

Tăng cường hợp tác về khoa học công nghệ với các tổ chức nghiên cứu và phát triển quốc tế. Chuyển giao kinh nghiệm, công nghệ về sản xuất và chế biến lúa gạo cho các quốc gia khác, nhất là khu vực châu Phi trong khuôn khổ hợp tác song phương hoặc đa phương Nam - Nam.

9. Quản lý nhà nước trong ngành lúa gạo

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến lúa gạo, hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế; quy định việc cấp chứng nhận sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn.

Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho nông dân và doanh nghiệp tham gia phát triển chuỗi giá trị lúa gạo hiệu quả cao, trong đó ưu tiên tháo gỡ các nút thắt về tích tụ đất đai, liên kết sản xuất - thụ, ứng dụng khoa học công nghệ; xây dựng các tiêu chuẩn về sản xuất, chế biến và chất lượng sản phẩm phù hợp với hội nhập quốc tế.

Định hướng và huy động nguồn lực cho nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về lúa gạo; đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ đối với phát minh sáng kiến, chọn tạo giống lúa mới,… phục vụ cho phát triển ngành lúa gạo.

Quản lý chặt chẽ chất lượng vật tư nông nghiệp dùng trong sản xuất lúa, ngăn chận sản xuất, kinh doanh, sử dụng các vật tư thiết yếu như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và lúa giống không đạt tiêu chuẩn chất lượng, giả mạo.

Minh bạch hóa thông tin về thị trường lúa gạo, xuất khẩu gạo; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu gạo kinh doanh theo cơ chế thị trường.

Đảm bảo dự trự quốc gia về gạo và lúa giống để trợ cấp kịp thời cho người dân trong trường hợp thiên tai, rủi ro.

III. GIẢI PHÁP ƯU TIÊN

1. Thực hiện, hoàn thiện và đổi mới cơ chế, chính sách

a) Cơ chế, chính sách đối với đất lúa

Chính phủ ban hành Nghị định khuyến khích tập trung, tích tụ đất đai cho sản xuất nông nghiệp, theo đó tạo điều kiện tích tụ đất lúa, tăng quy mô sản xuất lúa nông hộ và thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất lúa quy mô lớn.

Đánh giá, rà soát kết quả thực hiện chính sách chuyển đổi đất trồng lúa theo Nghị định [35/2015/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-35-2015-nd-cp-ve-quan-ly-su-dung-dat-trong-lua-422e0.html) ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất trồng lúa và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Do mức độ cân đối cung cầu lúa khác nhau ở từng vùng sinh thái, trong đó nhiều vùng chưa đảm bảo cân bằng cung cầu vững chắc, cần bổ sung chính sách định hướng việc chuyển đổi đất lúa trên phạm vi cả nước để tránh nguy cơ mất cân đối lớn cung cầu ở các vùng mà sản lượng lúa không dư thừa. Đối với các địa bàn sản xuất lúa trọng điểm (tính hàng hóa cao, đất phì nhiêu, thủy lợi hoàn chỉnh,…) để khuyến khích nông dân giữ đất lúa làm nòng cốt cho đảm bảo an ninh lương thực, nhà nước có chính sách đặc thù như ưu tiên tích tụ đất lúa, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, hiện đại hóa sản xuất, phát triển chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả ngành lúa gạo và thu nhập nông dân; chuyển đổi hỗ trợ cho các địa phương theo diện tích trồng lúa sang hỗ trợ cho các vùng sản xuất lúa trọng điểm và vùng lúa có luân canh với rau màu hoặc thủy sản.

b) Một số cơ chế, chính sách chủ yếu liên quan đến ngành lúa gạo

*i) Liên kết sản xuất - tiêu thụ*

Tiếp tục thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ lúa theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (thay thế Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, xây dựng cánh đồng lớn). Theo đó, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ bao gồm: hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết; hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết; hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn, giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm. Đối với ngành lúa gạo, ngoài các hỗ trợ trên cần bổ sung hỗ trợ nguồnvốn vay cho doanh nghiệp đủ lớn và kéo dài thời hạn vay để doanh nghiệp có điều kiện liên kết tiêu thụ lúa cho nông dân và dự trữ lúa, gạo với sự tham gia hỗ trợ của ngành ngân hàng trong cho vay theo chuỗi giá trị.

*ii) Cơ giới hóa nông nghiệp*

Để đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ và tự động hóa trong nông nghiệp đến năm 2030, cần thiết xây dựng và ban hành Nghị định về chính sách đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp thay thế Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp. Đổi mới chính sách cơ giới hóa, ngành lúa gạo có điều kiện thuận lợi để cơ giới hóa đồng bộ và tự động hóa không những khâu sản xuất mà toàn bộ chuỗi giá trị.

*iii) Tín dụng nông nghiệp*

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP. Trong chính sách tín dụng nông nghiệp, chương trình tín dụng đặc thù góp phần hỗ trợ doanh nghiệp, người dân đầu tư phát triển một số mặt hàng nông sản thế mạnh của Việt Nam như lúa gạo cần được hoàn thiện theo hướng thúc đẩy tích tụ đất đai, phát triển chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ, ứng dụng công nghệ cao, xuất khẩu có thương hiệu vàkết hợp chặt chẽ giữa chương trình cho vay và bảo hiểm theo chuỗi giá trị lúa gạo.

*iv)Bảo hiểm nông nghiệp*

Đánh giá kết quả thực hiện Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp và Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp (trong đó lúa là đối tượng cây trồng được hỗ trợ bảo hiểm tại 07 tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Thuận, An Giang, Đồng Tháp); hoàn thiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp, đối với cây lúa mở rộng chính sách hỗ trợ bảo hiểm cho các địa bàn sản xuất lúa tập trung, phát triểnloại hình sản phẩm bảo hiểm theo chỉ số năng suất có ứng dụng công nghệ viễn thám giúp giảm thiểu chi phí, thời gian và tăng tính minh bạch, chính xác.

*v) Đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp*

Thực hiện các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất kinh doanh lúa gạo theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp có liên kết sản xuất - tiêu thụ, ứng dụng công nghệ cao, xuất khẩu gạo có thương hiệu, chế biến sâu. Thúc đẩy sự tham gia chủ động của chính quyền địa phương trong tạo điều kiện triển khai Nghị định 57 đối với ngành lúa gạo nhất là cơ chế tích tụ đất đai, danh mục các dự án sản xuất-chế biến lúa gạo khuyến khích đầu tư tại địa phương.

*vi) Phát triển hệ thống các quy trình thực hành sản xuất tốt*

Hệ thống các quy trình thực hành sản xuất tốtlà điểm khởi đầucho ngành lúa gạo phát triển bền vững và hiệu quả và là cốt lõi để hình thành vùng nguyên liệu đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, vì vậy cần thiết có các chính sách hỗ trợ, khuyến khích áp ứng dụng hệ thống các quy trình thực hành sản xuất tốt, thích ứng biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính và hỗ trợ cấp chứng nhận sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt.

*vii) Xuất khẩu gạo*

Thực hiện hiệu quả Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15/8/2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo; xây dựng và ban hành một số chính sách cụ thể theo tinh thần Nghị định 107 gồm (i) cơ chế, chính sách ưu đãi đối với thương nhân đầu tư sản xuất, chế biến lúa gạo công nghệ cao và sản xuất, kinh doanh sản phẩm gạo sạch, gạo hữu cơ, gạo có chất lượng, giá trị gia tăng cao hoặc chế biến phế phẩm, phụ phẩm từ lúa gạo (ii) chính sách khuyến khích, hỗ trợ triển khai xây dựng vùng nguyên liệu, thực hiện liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa gạo; nâng cao năng lực tổ chức đại diện của nông dân.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án Thương hiệu gạo Việt Nam và Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo.

*viii) Đảm bảo an ninh lương thực*

Lúa gạo có vai trò làm nòng cốt cho an ninh lương thực, vì vậy chính sách an ninh lương thực trước nhất là tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân, địa phương và doanh nghiệp sản xuất kinh doanh lúa gạo an tâm sản xuất, đầu tư kinh doanh đạt hiệu quả cao và thu nhập cao.

Nhà nước xây dựng các cơ chế, chính sách để đảm bảo sản xuất lúa gạo đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của toàn dân trong mọi tình huống; đồng thời hỗ trợ phát triển hệ thống phân phối gạo ở vùng sâu, vùng xa, vùng chuyên canh lâm nghiệp để người dân có thể tiếp cận nguồn cung gạo vào mọi thời điểm; phân bố kho dự trữ gạo quốc gia ở một số địa bàn nhạy cảm thiếu lương thực cục bộ. Trường hợp những vùng khó khăn vào thời điểm giáp hạt hoặc gặp thiên tai, nhà nước hỗ trợ cung cấp gạo cứu đói kịp thời.

Khuyến khích đa dạng hóa sản xuất và nguồn thu nhập của nông dân để giảm lượng gạo tiêu thụ trên đầu người và tăng tiêu thụ nguồn thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao.

Phát triển hệ thống giám sát an ninh lương thực và an ninh dinh dưỡng quốc gia, dự báo về tình hình sản xuất - tiêu thụ lúa gạo, dự báo các nguy cơ mất an ninh lương thực trong nước và trên thế giới để có biện pháp ứng phó sớm, từ xa.

Xây dựng cơ chế phối hợp, quản lý điều hành hoạt động dự trữ gạo lưu thông và dự trữ gạo quốc gia để đảm bảo nguồn cung gạo trong trường hợp khẩn cấp.

2. Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ

a) Xây dựng và triển khai chương trình nghiên cứu lúa gạo quốc gia giai đoạn 2021-2030 với các trọng tâm sau:

*i) Chọn tạo, phát triển giống lúa*

Tăng cường công tác thu thập, bảo tồn và sử dụng quỹ gen giống lúa để làm nguồn vật liệu di truyền lâu dài; hiện đại hóa cơ sở hạ tầng bảo tồn quỹ gen cây trồng quốc gia và số hóa dữ liệu quỹ gen giống lúa; xây dựng quy định thuận lợi cho việc khai thác, sử dụng quỹ gen phục vụ cho nghiên cứu và phát triển giống lúa của các tổ chức nghiên cứu nhà nước và doanh nghiệp trong nước.

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu chọn tạo giống lúa mới đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu, trong đó ưu tiên chọn tạo các giống lúa thơm, đặc sản, giống lúa có giá trị dinh dưỡng, dược liệu; kết hợp đặc tính về chất lượng cao với tính chống chịu đối với biến đổi khí hậu và sâu bệnh hại chính. Ứng dụng công nghệ hiện đại (công nghệ sinh học, tin học) trong chọn tạo giống lúa. Nghiên cứu cơ bản về di truyền và hệ gen cây lúa làm cơ sở cho chọn tạo giống. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện chứng nhận bảo hộ giống lúa mới.

Thực hiện công tác bảo tồn, chọn lọc dòng thuần (phục tráng) và duy trì sản xuất các giống lúa địa phương đặc sản ở các vùng sinh thái gắn với chỉ dẫn địa lý.

*ii) Nghiên cứu và phát triển hệ thống các quy trình thực hành sản xuất tốt,thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu*

Nghiên cứu và phát triển hệ thống các biện pháp sản xuất lúa bền vững, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu, trong đó ngoài việc hoàn thiện những biện pháp đã xác định, cần nghiên cứu các biện pháp mới ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, tự động hóa để đưa vào hệ thống, tiến đến phát triển hệ thống canh tác lúa chính xác.

*iii)Nghiên cứu cơ giới hóa và nâng cao chuỗi giá trị lúa gạo*

Ưu tiên cho các nghiên cứu cơ giới hóa đồng bộ sản xuất lúa phù hợp cho từng vùng, cơ giới hóa đồng bộ hệ thống dây chuyền sấy, tồn trữ, chế biến; tiến đến hiện đại hóa toàn bộ chuỗi giá trị lúa gạo. Nghiên cứu chế tạo các thiết bị trong nước có công nghệ tương thích với công nghệ nhập khẩu. Phát triển và ứng dụng các công nghệ chế biến sâu sản phẩm lúa gạo.

*iv) Nghiên cứu sử dụng hiệu quả và bảo vệ tài nguyên tự nhiên*

Tài nguyên tự nhiên mang tính nền tảng cho sản xuất lúa gồm đất, nước và đa dạng sinh học. Từ hiện trạng các nguồn tài nguyên này ngày càng trở nên suy giảm về lượng và chất, cần tập trung nghiên cứu các giải pháp sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên đất, nước, bảo vệ đa dạng sinh học; đồng thời khôi phục, nâng cao, độ phì của đất lúa, bảo vệ nguồn nước, chống sạt lở đất, bờ sông, bờ biển và bảo vệ nâng cao đa dạng sinh học (động vật, thực vật, vi sinh vật) của hệ sinh thái vùng lúa. Nghiên cứu hệ thống tổng hợp sử dụng tài nguyên tự nhiên để phát triển cảnh quan vùng lúa phì nhiêu và bền vững lâu dài.

Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ 4.0 trong nghiên cứu sử dụng và bảo vệ tài nguyên tự nhiên trong sản xuất lúa.

*v) Nghiên cứu về thể chế và chính sách, thị trường và thương mại lúa gạo*

Nghiên cứu phân tích tác động của các chính sách liên quan đến ngành lúa gạo và để xuất đổi mới cơ chế, chính sách; nghiên cứu dự báo thị trường và thương mại lúa gạo, nhất là dự báo về thị trường gạo thế giới trung hạn và dài hạn.

b) Ứng dụng khoa học công nghệ

Đổi mới hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ theo chuỗi giá tri lúa gạo, xây dựng các điển hình liên kết sản xuất - tiêu thụ hiệu quả cao, đẩy mạnh khuyến nông ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất lúa gạo, khuyến nông về tổ chức, quản lý sản xuất. Gắn kết các hoạt động khuyến nông với đào tạo, phát triển lớp nông dân sản xuất lúa chuyên nghiệp, có trình độ tay nghề cao.

Phát triển các dịch vụ tư vấn khuyến nông ứng dụng công nghệ thông tin để cung cấp thông tin về kỹ thuật, thị trường, dự báo khí hậu, thời tiết cho nông dân.

c) Huy động nguồn lực cho nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ

Phát triển liên kết trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về lúa gạo giữa các tổ chức trong nước (viện, trường, doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân ở địa phương). Khuyến khích sự tham gia của xã hội, nhất là các doanh nghiệp vào hoạt động khuyến nông phát triển lúa gạo.

Phát triển hợp tác với Viện nghiên cứu lúa quốc tế (IRRI) và các tổ chức quốc tế như Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO) trong nghiên cứu và phát triển lúa gạo, đặc biệt trong nghiên cứu cơ bản và đào tạo nguồn nhân lực khoa học có trình độ cao.

Khuyến khích phát triển liên kết công tư, kể cả các tổ chức tư nhân nước ngoài trong nghiên cứu và phát triển lúa gạo.

d) Tăng đầu tư cho nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ

Tăng kinh phí cho nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và khuyến nông từ ngân sách nhà nước, nguồn đóng góp từ doanh nghiệp và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực lúa gạo.

Đầu tư nâng cấpViện lúa đồng bằng sông Cửu Long đạt trình độ quốc tế, nâng cấp Trung tâm Tài nguyên thực vật và các Viện có thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu lúa cho các vùng sinh thái. Nâng cao năng lực hoạt động của các tổ chức khuyến nông nhà nước từ trung ương đến địa phương và trong doanh nghiệp.

Hỗ trợ nguồn lực cho doanh nghiệp nâng cao năng lực nghiên cứu và và phát triển công nghệ trong lĩnh vực lúa gạo; hỗ trợ nguồn lực cho nông dân phát huy các sáng kiến của mình trong sản xuất lúa để hoàn thiện, phát triển công nghệ, phát huy kinh nghiệm bản địa trong sản xuất lúa bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học.

Đầu tư đào tạo cán bộ nghiên cứu khoa học chuyên sâu về lúa gạo trong nước và ở nước ngoài.

3. Đầu tư cơ sở hạ tầng

Phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo chủ động cấp nước cho diện tích trồng lúa 2 vụ; tăng cường đầu tư các công trình thủy lợi phục vụ vùng khó khăn về nguồn nước; các công trình chống lũ, giảm lũ, ngăn mặn, trữ nước ngọt, chống sạt lở; củng cố nâng cấp hệ thống đê biển, đê sông. Phát triển, nâng cấp hệ thống thủy lợi nội đồng kết hợp với kiến thiết đồng ruộng.

Phát triển kết nối hệ thống giao thông ở các vùng sản xuất lúa, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long, phát triển hệ thống đường thủy, đường bộ để tăng kết nối từ các vùng sản xuất lúa đến Tp. Hồ Chí Minh và kết nối với cảng Cần Thơ để xuất khẩu gạo.

Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện phục vụ sản xuất cho các vùng sản xuất lúa tập trung. Khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo trong sản xuất và chế biến lúa gạo.

Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng kho lúa khô đảm bảo chất lượng lúa lưu kho ở các vùng sàn xuất lúa tập trung; xây dựng phát triển kho ngoại quan tại một số thị trường trọng điểm.

Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phát triển hệ thống thông tin về thị trường, bệnh dịch, thời tiết, kỹ thuật sản xuất,…để cung cấp thông tin cho người dân và doanh nghiệp.

Hỗ trợ nâng cấp giao thông , thủy lợi và kiến thiết đồng ruộng cho các vùng sản xuất lúa mang tính di sản văn hóa, đặc thù kết hợp phục vụ du lịch.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì rà soát các chính sách đã ban hành; đề xuất sửa đổi, bổ sung các chính sách phục vụ Đề án trình cấp thẩm quyền ban hành.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện Đề án này.

- Thành lập Ban Chỉ đạo tái cơ cấu ngành lúa gạo do Bộ trưởng làm Trưởng ban và có sự tham gia của đại diện các Bộ, ngành liên quan để chỉ đạo triển khai thực hiện, điều phối, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Đề án.

- Xây dựng Kế hoạch hành động, giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và địa phương triển khai thực hiện.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ về lúa gạo giai đoạn 2021-2030 và đề án nâng cao năng lực của các tổ chức nghiên cứu khoa học về lúa gạo.

- Xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng, an toàn thực phẩm đối với lúa gạo.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan; đề xuất sửa đổi, bổ sung Đề án khi cần thiết.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước cho tái cơ cấu ngành lúa gạo; nghiên cứu cơ chế, chính sách phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia của nhà nước và tư nhân trong sản xuất, kinh doanh lúa gạo.

3. Bộ Tài chính

- Bố trí kinh phí (nguồn vốn sự nghiệp) thực hiện Đề án theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước

-Rà soát các loại phí theo hướng tạo thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh lúa gạo.

- Tham mưu đảm bảo các chính sách tài chính cho việc thực hiện Đề án này.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ ngành có liên quan rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách tăng cường năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ trong sản xuất, kinh doanh lúa gạo.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và ban hành hệ thống tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực lúa gạo.

5. Bộ Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu sửa đổi các chính sách thương mại, chính sách chế biến sâu, các hàng rào kỹ thuật đối với lúa gạo; ưu tiên xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường lúa gạo trong nước và xuất khẩu.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều hành hoạt động xuất khẩu lúa gạo linh hoạt, hiệu quả nhằm thúc đẩy xuất khẩu lúa gạo và bảo vệ sản xuất trong nước, phát triển công nghiệp chế biến sâu lúa gạo; cân đối cungcầu, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương rà soát, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất trồng lúa.

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phân bổ, chia sẻ nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có hoạt động sản xuất nông nghiệp; giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng nước; đàm phán với các nước thượng nguồn; dự báo các kịch bản biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất lúa gạo.

7. Bộ Giao thông vận tải

Nghiên cứu hoàn thiện quy hoạch và đầu tư xây dựng hệ thống giao thông đường thủy, đường bộ, đường sắt, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long phục vụ sản xuất, kinh doanh lúa gạo và nông sản khác.

8. Bộ Y tế

Phối hợp chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quá trình triển khai Luật an toàn thực phẩm; chỉ đạo các địa phương xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược an ninh dinh dưỡng.

9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng ưu tiên tập trung vốn phục vụ tái cơ cấu ngành lúa gạo; mở rộng triển khai chương trình tín dụng cho vay theo chuỗi sản xuất, kinh doanh lúa gạo.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, nghiên cứu cơ chế chính sách tín dụng hỗ trợ thực hiện Đề án này.

10. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Triển khai rà soát, điều chỉnh quy hoạch, cơ cấu sản xuất lúa theo hướng vùng sản xuất tập trung, đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng;

- Tổ chức ứng dụng khoa học công nghệ; tổ chức lại sản xuất ngành lúa gạo trên địa bàn theo hướng liên kết sản xuất, tiêu thụ, xây dựng cánh đồng lớn, vùng nguyên liệu tập trung;

- Nghiên cứu cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất lúa gạo phù hợp với điều kiện của địa phương.

11. Hiệp hội lương thực Việt Nam

Hướng dẫn thành viên Hiệp hội thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh lúa gạo và tham gia thực hiện Đề án này trong phạm vi trách nhiệm của mình.

PHẦN III:  
KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Kinh phí được giao theo hợp đồng: **1.500.000.000** đồng.

- Tổng kinh phí thực hiện đề nghị nghiệm thu, thanh toán: **1.346.542.040** đồng. Trong đó:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Kinh phí được phê duyệt theo QĐ số 748/QĐ-BNN-KH (VNĐ)** | **Kinh phí đề nghị quyết toán**  **(VNĐ)** | **Chênh lệch**  **(VNĐ)** |
|  |  | **1** | **2** | **3 = 1 - 2** |
| 1 | Xây dựng đề cương dự toán, nghiệm thu | 37.340.000 | 37.940.000 | - 600.000 |
| 2 | Nội dung 1: Đánh giá toàn diện đề án đã thực hiện giai đoạn 2016-2019 | 1.168.266.000 | 1.043.952.040 | 124,313,960 |
| 3 | Nội dung 2: Xây dựng đề xuất điều chỉnh, bổ sung đề án | 134.350.000 | 106.350.000 | 28.000.000 |
| 4 | Thuê chuyên gia tư vấn (02 chuyên gia) | 150.000.000 | 150.000.000 | 0 |
| 5 | Chi khác (điện thoại, CPN; pho to tài liệu, văn phòng phẩm đi điều tra, dự phòng ...) | 10.044.000 | 8.300.000 | 1.744.000 |
| **Tổng cộng** | | **1.500.000.000** | **1.346.542.040** | **153.457.960** |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CỤC TRỒNG TRỌT** |

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ: Quyết định 924/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giao đoạn 2017-2020 tầm nhìn 2030.

2. Bộ nông nghiệp và PTNT: Báo cáo sơ kết 5 năm tái cơ cấu nông nghiệp, (2017).

3.Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn: Báo cáo tổng kết chương trình giống quốc gia (2019)

4.Bộ nông nghiệp phát tiển nông thôn: Báo cáo sơ kết tái cấu trúc nông nghiệp (2018).

5. Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn: Báo cáo sản xuất lúa gạo ĐBSCL, (2018).

6.Ban kinh tế Trung ương: Báo cáo tổng kết 10 năm đề án an ninh lương thực Quốc gia (2019).

7. TS. Nguyến Đình Cung - Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương: Báo cáo chuỗi giá trị lúa gạo tháng 3-2017.

8.Tổng cục thống kê-Niên giám thống kê các năm từ 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018 và 2019.

9.Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp nông thôn-Báo cáo quy hoạch đất lúa toàn quốc (2017).

10. Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp nông thôn- báo cáo Rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo Quyết định số 3367/QĐ - BNN - TT ngày 31/7/2014.

11. Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp nông thôn- Báo cáo điều tra tổn thất sau thu hoạch lúa gạo vùng ĐBSCL (2019).

12.Cục chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối-Báo cáo xây dựng thương hiệu gạo (2018).

13.Cục chế biếnnông lâm thủy sản và nghề muối-Báo cáo tình hình cơ giới hóa trong nông nghiệp(2019).

14.Tổng cục thủy lợi - Báo cáo tình hình thực hiện đề án tái cấu trúc lúa gạo (2019).

15.Cục Bảo vệ thực vật - Báo cáo tình hình thực hiện tái cơ cấu ngành hàng lúa gạo (2019).

16. Trung tâm Thông tin PTNNNT (AGROINFO) - Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT (IPSARD), Bộ Nông nghiệp & PTNT: Báo cáo thường niên ngành hàng gạo các năm 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019.

17. Viện chính sách và chiến lược phát triển nông thôn-Dự án Vnsat:Bản tin tuần ngành hàng lúa gạo các năm 2018, 2019, 2020.

17.Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam: Báo cáo kết quả thực hiện tái cấu trúc lúa gạo

18. Viện thổ nhưỡng nông hóa: Báo cáo *“Điều tra sử dụng phân bón trong trồng lúa ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng”*

19. Viện cây lương thực và cây thực phẩm: Báo cáo điều tra thực trạng kỹ thuật canh tác lúa vùng Đồng bằng Sông Hồng -2017.

20. Sở nông nghiệp và PTNT 46 tỉnh: Báo cáo kết quả thực hiện tái cấu trúc lúa gạo -2019.